

ĐẶC SAN PHÁT TRIỂN

ISSN 2615-9449



SỐ 3 - Tháng 6/2019

KINH TẾ. XÃ HỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

**Giải pháp nào để nâng cao giá trị gia tăng
và phát triển bền vững ngành Nông nghiệp?**

**Ảnh hưởng của năng suất lao động
đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam**



Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ



CÔNG TY TNHH TRANG TRÍ NỘI THẤT TIẾN TRƯỜNG

“Tồn tại và phát triển trên cơ sở lòng tin từ khách hàng”

Địa chỉ: 77B, Đường Số 16, P. Bình Hưng Hòa, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0938071528 / Email: Danhphu8889@gmail.com / Website: Noithattientruong.com



1 số công trình hoàn thành tiêu Biểu

Khiêu và nắm bắt được xu thế hiện nay, xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu tiêu dùng của con người từ đó cũng tăng lên, những vật dụng trở nên cầu kỳ hơn, đẹp hơn. Ngôi nhà cũng thế, từ vẻ ngoài đơn giản, nội thất không quá cầu kỳ nhưng hiện nay đã có sự thay đổi, chỉ cần nhìn vào ngôi nhà và cách trang trí nội thất sẽ hiểu được phong cách của gia chủ và cách chi tiêu của họ như thế nào. Công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Tiến Trường ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết của khách hàng.

Thành lập vào giữa năm 2018, công ty Tiến Trường chỉ là một doanh nghiệp nhỏ chuyên thi công các công trình dân dụng chuyên về tấm giả đá PVC, nhưng trải qua gần 1 năm hoạt động công ty đã tạo dựng nên thương hiệu cho riêng mình. công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Tiến Trường đã xây dựng được thương hiệu và uy tín với một lượng khách hàng rất lớn trong và ngoài nước. Nội thất Tiến Trường cung cấp các mẫu thiết kế mới nhất, uy tín, chất lượng, được sản xuất trên dây chuyền tiên tiến nhất, giá cả hợp lý nhất tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Các mẫu thiết kế đa dạng, đội ngũ nhân viên tư vấn chuyên nghiệp nhiệt tình, luôn làm vừa ý dù khách hàng khó tính nhất.

Với đội ngũ kiến trúc sư trẻ, năng động nhiều kinh nghiệm sáng tạo và chuyên môn cao kết hợp với hơn một trăm thợ mộc và nhân công giàu kinh nghiệm cùng với thiết bị máy móc nhập khẩu... Trang Trí Nội Thất Tiến Trường đã mang lại sự hài lòng cho khách hàng từ chất lượng sản phẩm đến độ thẩm mỹ cao. Đến với công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Tiến Trường khách hàng sẽ cảm nhận sự khác biệt về cách phục vụ, tính chuyên nghiệp cao, thân thiện và nhiệt tình với phương châm: "**Biến giấc mơ thành hiện thực**". Trang Trí Nội Thất Tiến Trường luôn tự hào là đơn vị tiên phong trong việc nghiên cứu vận dụng sản phẩm cao cấp. Với thương hiệu nổi bật trong ngành nội thất cao cấp.

Khách hàng khi đến với Trang Trí Nội Thất Tiến Trường sẽ cùng công ty trao đổi và tìm ra điều mà bạn thực sự mong muốn cho ngôi nhà. Tập thể công ty Trang Trí Nội Thất Tiến Trường là những người làm việc chuyên nghiệp tận tâm, nghiêm túc và là nơi bạn gửi gắm niềm tin, Với mục tiêu là: sự thoải mái và hài lòng của quý khách là niềm hạnh phúc của Trang Trí Nội Thất Tiến Trường. Trang Trí Nội Thất Tiến Trường tồn tại trên cơ sở lòng tin từ khách hàng thông qua công việc và phát triển từng thiết kế.

Anh Nguyễn Tài Phương Danh- giám đốc công ty chia sẻ: Từ

vùng quê nghèo tỉnh Tây Ninh, Tôi đã lên TP.HCM lập nghiệp với hi vọng sẽ thay đổi được cuộc sống, Tôi đã xin vào làm các công ty chuyên về thiết kế thi công công trình, sau nhiều năm học nghề đến giữa năm 2018 Tôi nghỉ việc và bắt đầu ra làm riêng. Để có công ty như ngày hôm nay đó là một giấc mơ lớn mà tôi đã ấp ủ trong suốt nhiều năm qua, từ khi hình thành ý tưởng đến bắt tay vào làm đó là một quá trình dài và khó khăn, nhiều lúc muốn bỏ cuộc nhưng quá yêu nghề nên phải cố gắng hoàn thành và cũng nhờ may mắn từ khi nghỉ việc đến khi thành lập lên Tiến Trường tôi không gặp trở ngại gì lớn”.

Theo chia sẻ của anh Danh cho biết thêm: "**thì trong những năm tới Tiến Trường sẽ tiếp tục xây dựng đội ngũ kiến trúc sư, kỹ sư có tay nghề cao, thiết kế và thi công những công trình lớn trên TP.HCM và các tỉnh lân cận. Một ngôi nhà đẹp, hạnh phúc của khách hàng đó là hạnh phúc của công ty chúng tôi, chúng tôi chỉ góp một phần nhỏ trong hạnh phúc lớn đó và đó cũng là phương châm mà Tiến Trường đang hướng đến**" Anh Danh cho biết.

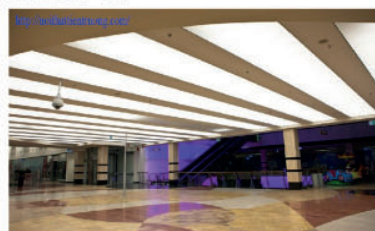
Nội thất Tiến Trường tự hào là đơn vị cung cấp tấm nhựa giả đá uy tín, chính hãng hàng đầu tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Hiện công ty đang có rất nhiều mẫu tấm nhựa giả đá với nhiều đặc điểm nổi bật, ưu việt mà sản phẩm mang lại cho các công trình. Việc lựa chọn sử dụng tấm nhựa giả đá chắc chắn sẽ làm cho không gian ngôi nhà bạn thêm hiện đại, sang trọng cũng như tạo ra sự thoáng cho ngôi nhà của bạn.

Cập nhật xu thế trong thiết kế nội thất trên thế giới, Nội Thất Tiến Trường đã phát triển sản phẩm Tấm Xuyên sáng cao cấp- một giải pháp kiến trúc đầy ấn tượng. Đây là vật liệu cao cấp thường được ứng dụng vào các hạng mục quan trọng trong các công trình lớn như: sảnh đón khách, quầy bar, nhà hàng, khách sạn, spa, resort, showroom, chung cư cao cấp...

Công ty TNHH Trang Trí Nội Thất Tiến Trường tuy là một doanh nghiệp mới nhưng với sự khởi đầu thuận lợi như hiện nay chắc chắn trong tương lai Tiến Trường sẽ còn đi xa hơn nữa, phát triển thương hiệu công ty ngày càng lớn mạnh. Luôn làm vừa lòng khách hàng, kể cả những khách hàng khó tính nhất và mang đến cho khách hàng những thiết kế với những ý tưởng và giải pháp tối ưu nhất, đảm bảo về thẩm mỹ, ấn tượng, nổi bật.



Tranh 3D Tiến Trường



Tấm nhựa giả đá Tiến Trường



Tính năng nổi bật của tấm xuyên sáng cao cấp Tiến Trường

Chủ tịch Hội đồng biên tập - Chủ biên

ThS. Trần Việt Anh

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chúc Kim Vinh

Ủy viên HĐBT

Đại Tá, PGS.TS Phạm Đình Xinh

Đại Tá, PGS.TS Nguyễn Hoàng Minh

TS. Hoàng Thị Minh Châu

TS. Nguyễn Thị Ngọc Lan

TS. Nguyễn Thị Thanh Phương

TS. Vũ Thị Phương Thụy

TS. Nguyễn Quang Hưng

TS. Nguyễn Minh Dũng

Ban biên tập

ThS. Nguyễn Mạnh Hùng

TS. Trần Thị Lan

TS. Hoàng Thị Bích Hà

TS. Phạm Ngọc Hải

TS. Nguyễn Thế Anh

KS. Phạm Hoàng Quý

Giấy phép xuất bản

Số 27/GP-XBĐS

ngày 1/2/2019 của Cục Báo chí
Bộ Thông tin và Truyền thông

Mỹ Thuật

LONG LÂM

Trụ sở

Số 1 ngõ 47 đường Thượng Hội,
Cụm 11-X, Tân Hội, Đan Phượng,
Hà Nội

ĐT: 024.202 35566

Fax: 024.202 3566

In tại

Công ty TNHH IN LONG SƠN



Ảnh: ST – Minh họa

Sự kiện - Nhận định

2 | Việt Anh

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc: Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ

5 | Quốc Huy

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: "Khúc quanh mới" và hệ lụy

8 | Quốc Huy (T/h)

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: Những góc nhìn

10 | Mai Phương

Phát triển nhanh và bền vững là chủ trương, quan điểm nhất quán và xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Việt Nam

Tài chính - Đầu tư

13 | ThS. Đỗ Thị Thơ

Giải pháp nào để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành Nông nghiệp?

17 | Bùi Như Hiên - Hoàng Mai Phương

Nghiên cứu xây dựng mô hình giảm nghèo bằng thương mại điện tử nông nghiệp

Nghiên cứu - Trao đổi

20 | NCS, ThS. Trần Việt Tuấn

Một số giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT

24 | ThS. Lê Thị Thu Huyền

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế và thanh tra, kiểm tra thuế

29 | ThS. Đỗ Thị Vân Anh

Ảnh hưởng của năng suất lao động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

32 | NCS, ThS. Nguyễn Thị Hà Thanh - ThS. Bùi Thanh Hương

Quản trị ALM trong ngân hàng thương mại - Trường hợp nghiên cứu tại NHTM CP Quân đội (MB)

36 | ThS. Đồng Thị Ngọc Lan

Ứng dụng phương pháp lựa chọn thuộc tính và học sâu trong cho vay tín dụng trực tuyến

Kinh tế - xã hội

39 | Nguyễn Thị Huyền Trang

Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong bối cảnh hội nhập hiện nay

44 | ThS. Vũ Văn Chung

Giải pháp nâng cao năng lực Quỹ HTPHTX góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình xây dựng và phát triển nông thôn mới

Kinh nghiệm

48 | Nguyễn Thị Vân Hà

Kinh nghiệm quốc tế về tín dụng chính sách và bài học với Việt Nam

52 | Chúc Kim Vinh

Giải pháp nào giảm rủi ro khi xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc?

55 | TS Nguyễn Đức Khiêm

Kinh nghiệm quốc tế trong việc kiểm soát nồng độ cồn đối với người tham gia giao thông



Ảnh: ST – Minh họa

Ngay sau khi kết thúc kỳ họp thứ 7, Quốc hội quá XIV, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản trả lời chất vấn Đại biểu Quốc hội Đỗ Đức Hồng Hà, Đoàn ĐBQH thành phố Hà Nội về nội dung liên quan tới chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tình hình tội phạm công nghệ cao. Thủ tướng cho biết, ngay từ đầu nhiệm kỳ, quán triệt nghiêm túc các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, nhận thức được vai trò quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, vì vậy, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra và thực hiện quyết liệt, nghiêm túc chủ trương “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả, bứt phá”. Việc triển khai đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, lãnh đạo sâu sát, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực.

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc:

SIẾT CHẶT KỶ LUẬT, KỶ CƯƠNG HÀNH CHÍNH, ĐẠO ĐỨC CÔNG VỤ

■ Việt Anh

Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ

Tuy nhiên, ở một số cơ quan, đơn vị, địa phương vẫn còn tình trạng buông lỏng quản lý; kỷ luật kỷ cương trong thực thi công vụ chưa nghiêm; vẫn nảy sinh những hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, gây phiền hà tới người dân, doanh nghiệp. Biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, viên chức xảy ra ở nhiều nơi, nhiều chỗ. Tình trạng vi phạm pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động công vụ, có nhiều trường hợp bị xử lý kỷ luật, thậm chí bị truy tố, xét xử, bao gồm cả cán bộ, công chức, viên chức từ cơ sở cho tới cán bộ cao cấp ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau.

Do đó, nhằm nâng cao văn hóa công vụ, góp phần hình thành phong cách ứng xử, lễ lối làm việc chuẩn mực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo tính chuyên

nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động thực thi nhiệm vụ, công vụ; đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân, xã hội, ngày 27 tháng 12 năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1847/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ. Theo đó, Đề án tập trung thực hiện các nội dung về tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, công chức, viên chức; về chuẩn mực giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức; chuẩn mực về đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, viên chức và về trang phục của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Bên cạnh việc triển khai thực hiện các nội dung của Đề án văn hóa công vụ thì các cấp, các ngành, các cơ quan trong hệ thống chính trị cần triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, rà soát, hệ thống

hóa để sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thực hiện theo đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương.

Thứ hai, tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm trong việc siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động công vụ. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra về công tác cán bộ; xác minh, xử lý công khai, minh bạch các thông tin được phương tiện thông tin đại chúng hoặc nhân dân cung cấp.

Thứ ba, tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; tổ chức Đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ kiểm tra hoạt động công vụ tại các Bộ, ngành, địa phương, tập trung vào nội dung chấp hành các quy định của pháp luật, kỷ luật, kỷ cương

hành chính. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định về văn hóa công vụ tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật. Tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc trong toàn hệ thống chính trị và bộ máy công quyền hành chính. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, ngăn chặn tệ "tham nhũng vặt", biểu hiện những nhiễu phiền hà trong giải quyết công việc đối với người dân và doanh nghiệp; xử lý nghiêm việc chậm trễ trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thứ tư, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật, kỷ cương công vụ của công chức, viên chức; chú trọng đến văn hóa ứng xử của đội ngũ trực tiếp tiếp xúc với người dân, doanh nghiệp. Tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn xã hội, của hệ thống chính trị và bộ máy công quyền nhà nước; lên án các hành vi tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, mê tín, dị đoan, chạy theo lối sống thực dụng, trục lợi, vi phạm pháp luật,

đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

Thứ năm, công khai, minh bạch trình tự thủ tục hành chính giải quyết các công việc tại trụ sở các cơ quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách thủ tục hành chính, trong đó đặc biệt tập trung vào ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, ngành, địa phương; vận hành trực liên thông văn bản quốc gia để giảm bớt thủ tục hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu suất công việc, giảm thời gian xử lý văn bản.

Tiến tới bỏ chế độ "biên chế suốt đời"

Về tinh giản biên chế, các Nghị quyết Trung ương 6, 7 Khóa XII, Nghị quyết 39/NQ-TW và Kết luận 17-KL/TW của Bộ Chính trị đều khẳng định: Thực hiện tinh giản biên chế trong cả hệ thống chính trị đến năm 2021 phải đạt 10%; đồng thời thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, trong đó đối với viên chức phải đạt tối thiểu 65% làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Chính phủ luôn chỉ đạo siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ.

Tại khối Chính phủ quản lý, tính đến năm 2019, biên chế công chức đã giảm được 6,75% so với số giao năm 2015; biên chế viên chức

giảm 3,87% so với năm 2015. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng 68 đã thực hiện tinh giản theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP từ năm 2015 đến 31/12/2018 là 41.268 người (năm 2015 là 5.778 người; năm 2016 là 11.923 người; năm 2017 là 12.660 người; 10 tháng đầu năm 2018: 10.907 người). Tuy nhiên, thực tế mới thực hiện giảm số lượng đơn thuần (số lượng giảm hầu hết là nghỉ hưu trước tuổi), chưa gắn việc giảm số lượng với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Biên chế sự nghiệp y tế và giáo dục thừa, thiếu cục bộ.

Trước những tồn tại như vậy, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện các giải pháp:

- Quán triệt nghiêm túc các Nghị quyết Trung ương và Kết luận của Bộ Chính trị, thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ đã được phân công, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương tinh giản biên chế, chính sách tinh giản biên chế đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc quyền quản lý, trong đó chú trọng công tác hoàn thiện thể chế;

- Rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; xây dựng đề án vị trí việc làm phù hợp; cơ cấu lại đội ngũ cán



Ảnh: ST – Minh họa

bộ, công chức, viên chức; trước mắt, Chính phủ sẽ bổ sung biên chế sự nghiệp y tế, giáo dục cho một số địa phương tăng dân số cơ học để bảo đảm nguyên tắc có học sinh có giáo viên đứng lớp, có người bệnh có cán bộ y tế theo Kết luận của Bộ Chính trị.

- Có cơ chế cạnh tranh vị trí việc làm để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tiến tới bỏ chế độ "biên chế suốt đời". Kiểm soát chặt chẽ, sàng lọc kỹ càng, thay thế kịp thời những người năng lực hạn chế, uy tín thấp, không đủ sức khỏe, có sai phạm, không chờ hết nhiệm kỳ, hết thời hạn bổ nhiệm, đến tuổi nghỉ hưu.

- Chú trọng công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm thực chất; tăng cường tự thanh tra, kiểm tra công vụ, phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm. Thực hiện nghiêm túc việc phân loại, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hàng năm để đưa ra khỏi bộ máy những người không đủ phẩm chất, năng lực trong thực hiện nhiệm vụ công vụ, giảm số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Giải pháp chống tội phạm công nghệ cao

Về tình hình tội phạm công nghệ cao, Thủ tướng Chính phủ cho biết, thời gian vừa qua tình hình tội phạm công nghệ cao diễn biến phức tạp, nhất là tình trạng đánh bạc, cá độ bóng đá qua mạng Internet có chiều hướng gia tăng với thủ đoạn tinh vi, gây thiệt hại đặc biệt lớn về tài sản, nhất là thất thoát số lượng lớn ngoại tệ ra nước ngoài, có vụ thiệt hại lên đến hàng nghìn tỷ đồng.

Cùng với sự gia tăng của tội phạm sử dụng công nghệ cao trên thế giới, tội phạm sử dụng công nghệ cao ở Việt Nam phát hiện ngày càng nhiều, gây thiệt hại lớn. Năm 2018 và Quý I/2019, đã khởi tố 449 vụ án hình sự, 867 bị can; xử lý hành chính 187 vụ việc liên quan đến lĩnh vực sử dụng công nghệ cao. Phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội của các đối tượng hết sức

tinh vi như: Lừa đảo, chiếm đoạt tài sản qua mạng xã hội, các ứng dụng thoại trên nền Internet (OTT); thực hiện hành vi thanh toán "không" hàng hóa - dịch vụ qua thiết bị thanh toán cầm tay kết nối mạng (POS), trộm cắp thông tin thẻ hoặc lợi dụng các dịch vụ thanh toán trực tuyến để chiếm đoạt tài sản... Đáng chú ý, xuất hiện ngày càng nhiều các đối tượng là người nước ngoài, lợi dụng mục đích nhập cảnh du lịch vào Việt Nam, các đối tượng lưu trú tại các khách sạn, khu nhà ở dành cho người nước ngoài, móc nối với số đối tượng người Việt để thực hiện hành vi phạm tội. Bên cạnh đó, tình trạng đánh bạc trực tuyến và cá độ bóng đá qua mạng Internet tiếp tục gia tăng đáng kể trên toàn quốc dưới hình thức đánh bạc tín chấp (trả tiền sau) và đánh bạc thẻ chấp (trả tiền trước) gây thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cho đất nước.

Trong thời gian tới, dự báo tình hình tội phạm sử dụng công nghệ cao còn diễn biến phức tạp, để chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả với loại tội phạm này, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tiếp tục triển khai các giải pháp trọng tâm sau đây:

- Rà soát, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm sử dụng công nghệ cao. Đồng thời, tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật An ninh mạng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Các Bộ, ban, ngành, cơ quan chức năng phối hợp triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh xử lý nghiêm minh với tội phạm sử dụng công nghệ cao.

- Đẩy mạnh tuyên truyền về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao để nâng cao nhận thức, ý thức cảnh giác của người dân và các cơ quan, đơn vị, không để các đối tượng lợi dụng để hoạt động phạm tội.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm sử

dụng công nghệ cao. Đây là tội phạm không biên giới nên việc hợp tác quốc tế là đặc biệt quan trọng. Cần tăng cường chia sẻ thông tin, phối hợp điều tra, tranh thủ kinh nghiệm, nguồn lực và trang bị phương tiện chuyên dụng hiện đại của các nước tiên tiến nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao.

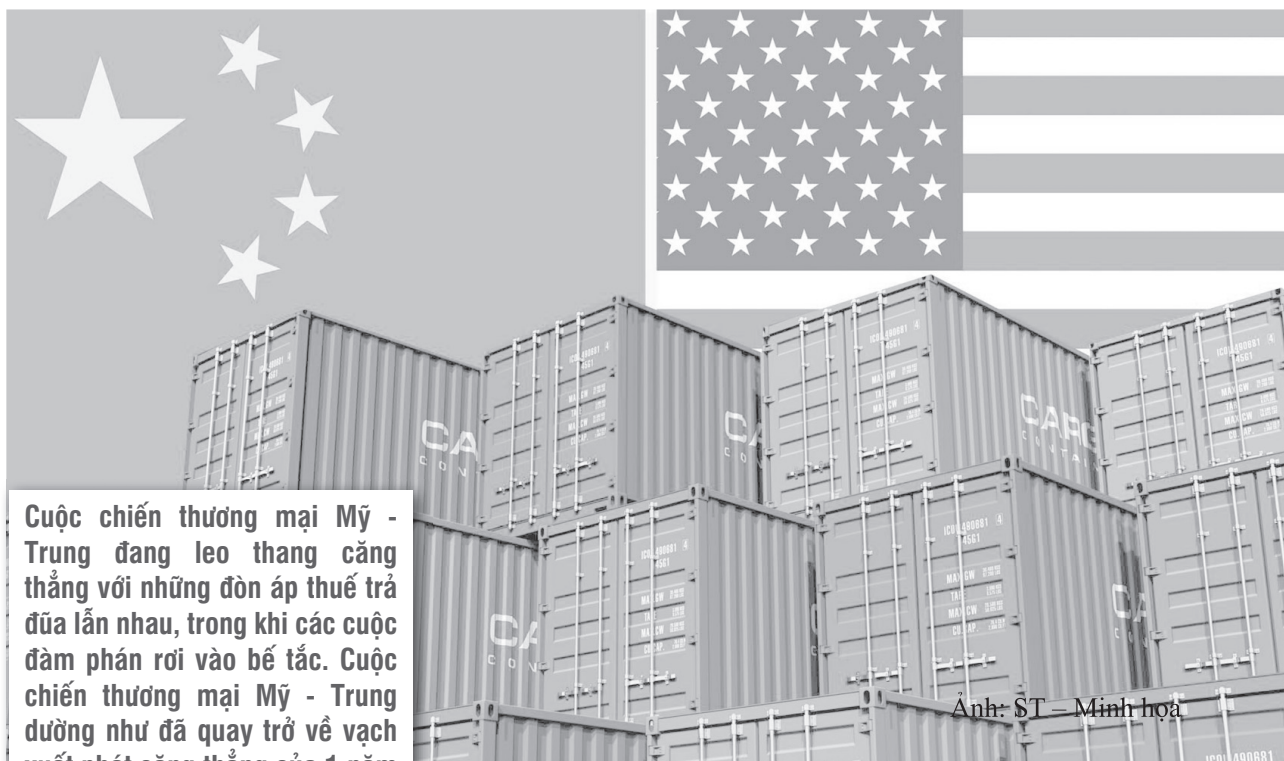
- Tăng cường đầu tư trang thiết bị phương tiện; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về pháp luật, nghiệp vụ, công nghệ thông tin cho cán bộ chiến sỹ trong lực lượng phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, đáp ứng yêu cầu công tác.

- Sử dụng các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn nguồn phát tán thông tin vi phạm pháp luật, thông tin lừa đảo trên mạng Internet, chặn lọc việc truy cập, chia sẻ, tạm ngừng hiển thị nội dung trên mạng Internet khi phát hiện thông tin vi phạm.

- Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông tăng cường tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm cho người sử dụng Internet và mạng xã hội để tránh bị lợi dụng, trở thành nạn nhân của tội phạm mạng.

- Bên cạnh đó, ngoài việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho người dân về những thủ đoạn lừa đảo qua mạng xã hội, đánh cắp thông tin, tài khoản cá nhân, các cơ quan chức năng sẽ tăng cường thanh tra, kiểm tra liên ngành, kiểm soát việc cấp, bán tên miền quốc gia ".vn", việc cấp giấy xác nhận đối với các trang mạng xã hội, các trang Web có tên miền trong nước, xử lý nghiêm đối với chủ sở hữu các trang mạng có sai phạm. Đồng thời, tập trung xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao, tăng cường đầu tư trang thiết bị công nghệ đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng trong tình hình mới. ♦

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: "KHÚC QUANH MỚI" VÀ HỆ LỤY



Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang leo thang căng thẳng với những đòn áp thuế trả đũa lẫn nhau, trong khi các cuộc đàm phán rơi vào bế tắc. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung dường như đã quay trở về vạch xuất phát căng thẳng của 1 năm trước đây, thậm chí đang bước vào một ngưỡng mới, có nguy cơ gây ra những xáo trộn trên thị trường tài chính toàn cầu và làm dấy lên lo ngại về sự giảm tốc của kinh tế thế giới.

Khúc quanh mới

Cả Mỹ và Trung Quốc đang tỏ rõ lập trường cứng rắn, vòng đàm phán thứ 11 kết thúc mà không đạt thỏa thuận rõ ràng. Việc cả Mỹ và Trung Quốc đều nâng thuế áp lên hàng hóa của nhau đẩy chiến tranh thương mại giữa hai nước lên một ngưỡng mới.

Bắt đầu từ ngày 10/5, xung đột giữa Trung Quốc và Mỹ lại leo thang khi chính quyền Mỹ nâng mức thuế lên 25% đối với 200 tỷ USD hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và chuẩn bị áp thuế với tất cả hàng hóa Trung Quốc vào cuối năm nay. Chưa dừng ở đó, chính quyền Mỹ còn lên kế

■ Quốc Huy - BNEWS/TTXVN

hoạch áp thuế lên toàn bộ hàng hóa nhập khẩu còn lại của Trung Quốc ước tính 300 tỷ USD.

Động thái trên khiến Trung Quốc trả đũa bằng việc nâng thuế với phần lớn trong nhóm 60 tỷ USD hàng hóa Mỹ đã chịu thuế từ năm ngoái, có hiệu lực từ 1/6. Dù chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn ra ở nhiều ngành hàng, nhưng tâm điểm căng thẳng đang tập trung ở mảng công nghệ. Việc chính phủ Mỹ liên tiếp nhắm vào tập đoàn viễn thông Trung Quốc Huawei thời gian gần đây có nguy cơ làm bất đồng giữa Mỹ và Trung Quốc về thương mại và công nghệ trở nên nghiêm trọng hơn.

Sự việc được đẩy lên cao trào khi ngày 15/5, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã ký sắc lệnh hành pháp tuyên bố trình trạng khẩn cấp

quốc gia, giúp chính quyền của ông có quyền cấm các công ty của Mỹ sử dụng các thiết bị viễn thông mua từ các công ty có thể gây ra mối đe dọa tới an ninh quốc gia. Ngay sau đó, hàng loạt các công ty công nghệ lớn của Mỹ như Google, Intel Corp., Qualcomm Inc., Xilinx Inc. và Broadcom Inc... đã dừng một số hoạt động kinh doanh với Huawei.

Đặc biệt, việc ARM dừng hợp tác là "đòn sấm sét" bởi tuy Huawei đã tự thiết kế dòng chip Kirin dùng trên smartphone, dần thay thế chip Qualcomm, nhưng vẫn lệ thuộc vào nền tảng, giao thức của ARM. Khi "mất kết nối" với ARM thì việc sản xuất chip Kirin sẽ bị trì trệ. Tập đoàn Panasonic (Nhật Bản) cũng đã có mặt trong danh sách các doanh nghiệp công nghệ, viễn thông thực thi lệnh trừng phạt từ chính phủ

Mỹ, ngưng quan hệ với Huawei. Việc gia tăng căng thẳng trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng như việc chưa thấy dấu hiệu hạ nhiệt của cả 2 bên cho thấy triển vọng đạt được thỏa thuận thương mại đang còn bế tắc.

Các dự báo đều cho thấy cuộc chiến thương mại giữa hai nước sẽ còn kéo dài và ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế toàn cầu.

Theo TS Phạm Sỹ Thành, Giám đốc Chương trình nghiên cứu Trung Quốc của Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc là phiên bản thu nhỏ của một cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn với cả ba phương diện là: Cạnh tranh chiến lược; cạnh tranh kinh tế và cạnh tranh công nghệ. Cạnh tranh của các nước lớn là đặc trưng chủ yếu của một trật tự thế giới mới đang định hình thời hậu Chiến tranh lạnh. Vì thế rất khó để thay đổi khuynh hướng của cuộc đua này. Chính vì vậy, cuộc chiến này còn tiếp tục căng thẳng hơn trong thời gian tới. Trước những động thái gia tăng căng thẳng trong cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, nhiều nhận định của các tổ chức quốc tế và chuyên gia kinh tế đều cho rằng, thương mại và tăng trưởng toàn cầu sẽ bị suy giảm trong ngắn hạn.

Những tổn thất về kinh tế thậm chí sẽ còn trở nên nặng nề hơn nếu Tổng thống Mỹ Donald Trump thực hiện lời đe dọa đánh thuế đối với toàn bộ hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Bà Gita Gopinath, Chuyên gia kinh tế trưởng của IMF nhận định, tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đối với tốc độ tăng trưởng toàn cầu chưa mạnh ở thời điểm hiện tại, song những căng thẳng mới phát sinh có nguy cơ tác động nghiêm trọng đến tâm lý thị trường tài chính và kinh doanh, phá vỡ chuỗi cung ứng toàn cầu và đe dọa sự phục hồi dự báo tốc độ tăng trưởng toàn cầu trong năm 2019.

Theo dự báo của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia, với mức áp thuế của hai nước như hiện nay, GDP thế giới sẽ giảm 0,15% vào năm 2019 và 0,37% vào 2022. Trong khi thương mại toàn cầu giảm 0,44% vào năm 2019 và 0,58% vào năm 2022. Trong trường hợp Chiến tranh thương mại tiếp tục leo thang và Mỹ sẽ áp thuế bổ sung 25% với 525 tỷ USD xuất khẩu của Trung Quốc và Trung quốc cũng có hành động đáp trả tương ứng, mức ảnh hưởng sẽ lớn hơn nhiều. Tốc độ tăng trưởng GDP thế giới có thể giảm 0,64% vào năm 2022.

Khi Việt Nam trở thành "tiêu điểm" trong vấn đề "tâm điểm"

Một cuộc chiến thương mại giữa 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới được cho là sẽ mang đến tác động tiêu cực cho chính Mỹ và Trung Quốc, kéo chậm đà tăng trưởng kinh tế của thế giới và hầu hết các nước sẽ bị ảnh hưởng, do dòng vốn bị rút ra, sức cầu trên thế giới sụt giảm... Các nước lớn, nhỏ đều chịu tác động tiêu cực.

Việt Nam cũng không nằm ngoài những ảnh hưởng tiêu cực chung đó. Tuy nhiên, so với các nước khác, Việt Nam vẫn được xem là nước được hưởng lợi nhiều từ cuộc chiến thương mại này. Chỉ trong vòng hơn 1 tháng qua, ít nhất 2 lần Tổng thống Mỹ Donald Trump nhắc đến Việt Nam qua mạng xã hội nói về việc Việt Nam sẽ được lợi khi "nhiều công ty bị áp thuế sẽ rời Trung Quốc sang sản xuất tại các nước như Việt Nam hoặc vài quốc gia châu Á khác".

Một lần nữa Việt Nam trở thành tiêu điểm của một vấn đề tâm điểm đang thu hút sự chú ý của gần như toàn bộ thế giới, nhất là giới tài chính, các thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp lớn nhỏ trên phạm vi toàn cầu. Việc được Tổng thống Mỹ nhắc đến, ít nhất, Việt Nam đã



Ảnh: ST - Minh họa

được cộng đồng doanh nghiệp thế giới, người tiêu dùng trên thế giới biết đến là nơi có những loại hàng hóa đáp ứng được tiêu chuẩn của Mỹ, biết được Việt Nam là nơi có thể tiếp nhận dòng vốn FDI, hay đón nhận những doanh nghiệp hàng đầu trên thế giới về lập cứ điểm sản xuất.

TS Bùi Ngọc Sơn, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới cho rằng, nhiều nhà đầu tư sẽ rời Trung Quốc và tìm đến thị trường khác. Trong khi đó, Việt Nam lại là thị trường ngay bên cạnh Trung Quốc có chính trị ổn định, lực lượng nhân công rẻ, các triển vọng kinh tế khá sáng sủa.... Tất cả những điều này sẽ là nhân tố thu hút dòng đầu tư đang dịch chuyển.

Về mặt thương mại, TS Trần Toàn Thắng, Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia cho rằng, cuộc chiến thương mại sẽ tạo ra lỗ hổng thị trường. Lỗ hổng thị trường của cả Mỹ và Trung Quốc xuất hiện làm tăng nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam. Trong danh mục 250 tỷ USD xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ bị áp thuế, có rất nhiều hàng tiêu dùng cuối cùng vì vậy cơ hội cho hàng xuất khẩu của Việt Nam là khá lớn. Tuy nhiên đây cũng chỉ là cơ hội trong ngắn hạn.

Báo cáo Triển vọng kinh tế châu Á của ADB vừa công bố trong tháng 4/2019 dự báo, kinh tế Việt Nam hưởng lợi từ cuộc chiến thương mại Trung - Mỹ và có thể tăng thêm 2% GDP nhờ cuộc chiến này. Xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng thêm 7,3% khi Mỹ áp thuế lên 200 tỷ USD. Nếu Mỹ tiếp tục áp thuế 25% lên thêm 300 tỷ USD hàng Trung Quốc như kế hoạch và Tổng thống Mỹ đưa ra thì hầu như toàn bộ hàng hóa Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ đều bị đánh thuế và đây sẽ là cơ hội cho nhiều nước trên thế giới; trong đó một số nước được liệt kê vào nhóm hưởng lợi số 1 như Việt Nam, Brazil và Mexico, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất và nông nghiệp...

Nhiều thách thức trong dài hạn

Bên cạnh những cơ hội mang



Ảnh: ST – Minh họa

lại kể trên, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng sẽ mang lại nhiều thách thức cho kinh tế Việt Nam trong dài hạn; trong đó đáng chú ý liên quan đến phòng chống lạm phát thương mại và gian lận thương mại.

GS Nguyễn Mai, Chủ tịch Hiệp hội Các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho rằng, xu hướng chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc ra nước ngoài ngày càng tăng, đặc biệt khi chiến tranh thương mại nổ ra. Sẽ có nhiều nhà đầu tư vào Việt Nam sản xuất và lấy xuất xứ từ Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài, tránh lệnh áp thuế từ Mỹ.

Cùng quan điểm trên, TS Bùi Ngọc Sơn cho rằng, dòng đầu tư sang Việt Nam có thể bao gồm nhiều nhà đầu tư với mục đích tránh né thuế, đội lốt, hoặc thậm chí lấy mác hàng Việt Nam để xuất khẩu sang nước ngoài. Đây là điều cần chú ý trong thời gian tới.

TS Trần Toàn Thắng nhấn mạnh, nếu tình trạng lạm phát thuế xảy ra khiến các đối tác của Việt Nam chú ý hơn và sẽ có những quyết định quản lý, giám sát chặt chẽ hàng hóa của Việt Nam nhiều hơn và điều này cũng gây bất lợi cho các hàng hóa của Việt Nam khi xuất khẩu ra bên ngoài. Trong dài hạn, khi Việt Nam có cơ hội để mở rộng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, nhưng điều đó cũng đồng nghĩa Việt Nam tăng thâm hụt thương mại với Mỹ.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam

càng dễ vào tầm ngắm của việc kiểm tra tránh hàng nước ngoài đội lốt vào Mỹ, ảnh hưởng tới các doanh nghiệp xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhiều chuyên gia lo ngại khi sẽ có những dòng đầu tư chưa thật sự chất lượng đổ vào Việt Nam, nhất là các dòng đầu tư có ảnh hưởng tới môi trường và công nghệ lạc hậu.

TS Bùi Ngọc Sơn cho rằng, Việt Nam đã qua thời thu hút đầu tư bằng mọi giá, giờ là thời điểm cần lựa chọn, chất lọc các dòng đầu tư chất lượng cao và không ảnh hưởng tới môi trường đồng thời phải có tác động lan tỏa cao. Việc các nhà đầu tư sang Việt Nam cũng tạo áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Ông Thân Đức Việt, Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 cho rằng, xu hướng dịch chuyển đầu tư sẽ tạo sự cạnh tranh lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là cạnh tranh về lao động, vốn và thị trường.

Ngoài ra, cuộc chiến thương mại cũng tạo ra thách thức với vấn đề tỷ giá. Theo TS Trần Toàn Thắng, cuộc chiến thương mại sẽ tạo sức ép phá giá VND tăng nhanh trong trường hợp Trung Quốc phải điều chỉnh NDT và kinh tế Mỹ vẫn tiếp tục phục hồi và các đồng tiền châu Á khác cũng sẽ điều chỉnh. Chính vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần chú ý theo dõi sát sao diễn biến của tỷ giá để có thể có sự điều chỉnh kịp thời. ❖



Ảnh: ST – Minh họa

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: NHỮNG GÓC NHÌN

■ Quốc Huy - BNEWS/TTXVN (T/h)

Được đánh giá là nền kinh tế có độ mở lớn với thế giới, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung sẽ có những tác động nhất định tới kinh tế Việt Nam. Những trao đổi dưới đây giữa phóng viên TTXVN với các chuyên gia kinh tế, đại biểu Quốc hội, doanh nghiệp sẽ ghi lại những góc nhìn từ cuộc chiến ảnh hưởng tới các ngành, lĩnh vực của kinh tế Việt Nam.

Đại biểu QH Đỗ Văn Sinh (Đoàn Quảng Trị): Lựa chọn nhà đầu tư có uy tín, chất lượng

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung được ví như việc "2 con hổ" có nền kinh tế lớn nhất thế giới "đánh nhau", rõ ràng sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu; trong đó có Việt Nam. Mỹ là nền kinh tế số 1 thế giới với GDP hơn 20.000 tỷ USD, trong khi đó GDP của Trung Quốc cũng khoảng 13.000 tỷ USD. Như vậy, nếu 2 nền kinh tế lớn nhất thế giới này có xung đột thì chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới kinh tế của nhiều nước trên thế giới. Đặc biệt, nền kinh tế của Việt Nam đang có độ mở rất lớn; kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2018 đạt 480 tỷ USD và GDP đạt khoảng 250 tỷ USD. Tôi cho rằng đây là một thách thức lớn đối với kinh tế Việt Nam. Thách thức đầu tiên có thể nói đến là vấn đề xuất nhập khẩu, tiếp đó là chính sách tiền tệ. Ví dụ, Trung Quốc đang có xu hướng phá giá đồng Nhân dân tệ, trong khi đó Việt Nam lại có quan hệ xuất nhập khẩu trực tiếp với nước này. Như vậy, chắc chắn Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, các

mặt hàng nông sản của Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu sang Trung Quốc. Do đó, ngành nông nghiệp cũng sẽ bị tác động từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung.

Trong khi đó, ngành nông nghiệp vẫn còn nhiều bất cập, chưa tạo được giá trị gia tăng lớn. Nguyên nhân chính là quy hoạch đất đai, hạ tầng giao thông, khoa học kỹ thuật... Hiện chi phí vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam còn rẻ hơn chi phí vận chuyển trong nước. Thời gian tới, nếu không khắc phục được những bất cập này thì ngành nông nghiệp chắc chắn sẽ còn gặp nhiều bất lợi. Đó là những thách thức mà Việt Nam có thể gặp phải, nhưng vẫn có những cơ hội nhất định như làn sóng đầu tư từ Trung Quốc sẽ quay sang Việt Nam. Bởi, Việt Nam hiện đang được ví như mảnh đất màu mỡ và thế giới đang muốn đầu tư vào.

Do đó, với việc nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc đổ vào Việt Nam nhiều hơn thì Chính phủ cũng cần phải tính đến và nếu không tận dụng dòng vốn này thì sẽ mất cơ hội. Đây chính là lúc Việt Nam có quyền quyết định lựa chọn các nhà đầu tư có uy tín, chất lượng và đảm bảo môi trường. Và lựa chọn cao nhất lúc này chính là chất lượng chứ không phải chạy theo số lượng. Bởi năng suất lao động là yêu cầu cuối cùng.

Do đó, ngoài việc tiếp cận được nguồn vốn đầu tư thì cũng phải có những ràng buộc như: Yêu cầu nhà đầu tư chuyển giao công nghệ, tránh bị lệ thuộc vào nước ngoài, tăng dần năng suất lao động. Thực tế hiện nay,

ngành công nghiệp chế biến chiếm khoảng 70% là thuộc các doanh nghiệp FDI. Mặc dù, khối doanh nghiệp FDI này đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam không nhiều nhưng rõ ràng Việt Nam vẫn bị phụ thuộc vào nước ngoài. Trong khi đó, các doanh nghiệp của Việt Nam mới chỉ tham gia được ở khâu gia công trong chuỗi giá trị; còn phần giá trị gia tăng lớn lại thuộc các doanh nghiệp FDI. Do đó, cần phải khắc phục được vấn đề này càng sớm càng tốt.

Trên cơ sở những lợi thế và thách thức thì Chính phủ cũng đã có những kịch bản đề ứng phó. Qua đó, làm sao để tận dụng được những cơ hội và giảm thiểu khó khăn từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung; đồng thời, giữ vững được nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô.

Ông Cao Hữu Hiếu, Giám đốc Điều hành Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Vinatex): Doanh nghiệp biết tận dụng sẽ giành chiến thắng

Theo gói áp thuế lên tới 200 tỷ USD của Mỹ vừa áp dụng với Trung Quốc, thì các mặt hàng dệt may Trung Quốc sẽ bị áp thuế suất lên tới 10%. Với tình hình này, Trung Quốc sẽ tìm các bạn hàng mới để bù đắp việc giảm 10% doanh thu ảnh hưởng từ lệnh trừng phạt thuế, buộc các doanh nghiệp nước này đẩy mạnh xu hướng dịch chuyển sản xuất sang các quốc gia khác để cạnh tranh nhằm tránh bị áp thuế; trong đó có Việt Nam. Cụ thể, doanh nghiệp Trung Quốc có thể dịch chuyển sản xuất, “tuồn” hàng dư sang Việt Nam, đe dọa lợi ích của các doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, còn một điều không thể không tính đến đó là do bị áp thuế cao, doanh nghiệp Trung Quốc buộc phải cắt giảm chi phí từ sản xuất để giảm giá sản phẩm bù vào khiến thị trường cạnh tranh càng khốc liệt. Vinatex cũng tính toán và nhận thấy có 20 mặt hàng dệt may Việt Nam có cơ hội xuất khẩu nhiều hơn vào thị trường Mỹ.

Tuy nhiên, thị phần của dệt may Việt Nam trên thế giới rất nhỏ nên cũng không có thể nói trước được nhiều. Vì vậy, cho dù sẽ có lợi thế xuất khẩu một số mặt hàng vào thị trường Mỹ, nhưng cơ hội lại là 50-50 nên chỉ doanh nghiệp biết tận dụng sẽ giành chiến thắng.

Ông Trần Việt Tiến, Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP HCM (HAWA): Cơ hội tốt cho ngành công nghiệp gỗ

Việc Mỹ áp thuế suất lên 25% đối với mặt hàng gỗ của Trung Quốc có thể là cơ hội tốt đối với ngành công nghiệp đồ gỗ Việt Nam. Thời gian tới, tình hình xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang Mỹ sẽ tiếp tục phát triển. Bởi khi mức thuế suất tăng không chỉ các doanh nghiệp Trung Quốc mà cả những doanh nghiệp đầu tư vào Trung Quốc sẽ chuyển hướng đầu tư vào Việt Nam như doanh nghiệp từ châu Âu, Hàn Quốc, Mỹ... Chẳng hạn trong năm qua, HAWA cũng tiếp nhận nhiều doanh nghiệp FDI đầu tư vào Trung Quốc trong ngành này có hướng dịch chuyển sang các nước trong khu vực và Đông Nam Á; trong đó Việt Nam đang được nhiều doanh nghiệp ưu tiên lựa chọn. Việc chuyển hướng này Việt Nam cũng có

nhiều điểm lợi, nhưng cũng có nhiều thách thức bởi khi các doanh nghiệp đến Việt Nam nhiều trong cùng thời điểm có thể gây tình trạng khủng hoảng lao động. Cùng đó, việc dịch chuyển cũng tạo sự khan hiếm tạm thời trong lĩnh vực bất động sản công nghiệp.

Cũng có quan điểm lo ngại là khi doanh nghiệp có lợi nhuận tốt trong việc kinh doanh bất động sản công nghiệp chẳng hạn như bán, cho thuê tài sản đó, họ sẽ giảm động lực trong kinh doanh sản xuất. Trong khi đây là ngành sử dụng diện tích mặt bằng sản xuất lớn.

Những doanh nghiệp muốn phát triển sản xuất, hay mới vào ngành sẽ phải chịu giá thuê mặt bằng cao, như vậy chi phí cho đầu tư sẽ tăng lên. Một thách thức khác đặt ra đó là khi Mỹ áp thuế suất cao với mặt hàng gỗ của Trung Quốc sẽ có tình trạng doanh nghiệp Trung Quốc muốn thay đổi nguồn gốc xuất xứ hàng hóa. Để kiểm soát vấn đề này cần có sự bắt tay vào cuộc của các cơ quan nhà nước như hải quan.

Để tận dụng những cơ hội khi các doanh nghiệp lớn chuyển hướng đầu tư vào Việt Nam, Nhà nước nên có sự chọn lọc trong thu hút đầu tư, không phải doanh nghiệp nào cũng có thể vào Việt Nam. Những ngành/mảng Việt Nam còn yếu thì nên có những lựa chọn ưu tiên phát triển ngành/mảng đó. Những ngành Việt Nam đang có nhiều thì không nên ưu tiên đầu tư. Hay những doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng không nên thu hút vì chính những doanh nghiệp này sẽ có những cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp trong nước. Do đó, Nhà nước cần có sự chất lọc trong đầu tư. Việt Nam cũng cần có các kênh thông tin có thể qua các hiệp hội, hội ngành nghề để cung cấp các thông tin mà những lĩnh vực Việt Nam đang thiếu hay đang thừa; hay có những đơn vị kết nối bài bản.

Như vậy, Việt Nam có thể kêu gọi, thu hút được đúng quy hoạch, đối tượng, giá trị thương mại... mà Việt Nam cần để giúp cho ngành đó phát triển hoàn thiện hơn. Nhưng để làm được điều này cần có tổ chức lớn hơn những tổ chức như hội/hiệp hội.

Do đó, việc kết nối này rất cần có sự đồng hành từ cấp Chính phủ, Bộ ngành, địa phương và các hiệp hội/hội để có những kế hoạch trong thu hút đầu tư. HAWA kêu gọi sự minh bạch trong sản xuất, nguồn gốc gỗ. Đây cũng là thông điệp của ngành trong việc sử dụng nguồn gốc gỗ hợp pháp. Điều này cũng quảng bá hình ảnh ngành sản xuất đồ gỗ Việt Nam với các nước, các doanh nghiệp nhập khẩu sẽ tìm đến Việt Nam. Thời gian tới, tình hình xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển. ❖

Những năm qua, HAWA cũng có những khuyến cáo với doanh nghiệp trong việc giảm lệ thuộc vào lao động như áp dụng công nghệ, cùng với những định hướng trong đào tạo nguồn nhân lực để có thể đáp ứng công nghệ và kế hoạch phát triển sản xuất của doanh nghiệp. ❖

Phát triển nhanh và bền vững là chủ trương, quan điểm nhất quán và xuyên suốt trong chiến lược phát triển của Việt Nam

■ Mai Phương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Ảnh: ST - Minh họa

Kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cho biết, năm 2019, tình hình quốc tế và khu vực có nhiều diễn biến không thuận lợi so với những năm trước đây. Kinh tế toàn cầu tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm trở lại đây, nhiều nền kinh tế gặp khó khăn và suy giảm tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng tích cực, là một trong những điểm sáng về tăng trưởng trong khu vực và thế giới. Tình hình kinh tế - xã hội 5 tháng đầu năm 2019 của Việt Nam nhìn chung tiếp tục tiến triển tích cực. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân 5 tháng đầu năm 2019 đạt thấp nhất trong 3 năm trở lại đây. Thị trường tiền tệ, ngoại hối và mặt bằng lãi suất khá ổn định, thanh khoản tốt. Thu, chi ngân sách nhà nước cơ bản được bảo đảm. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục gia tăng.

Cả nước có gần 54 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, cao nhất trong 5 năm qua và 19,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại. Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng khá, trong đó sản phẩm điện tử, máy vi tính, bắt đầu phục hồi sau 2 tháng liên tiếp tăng trưởng âm. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh quý I/2019 so với quý IV/2018 cho thấy 85,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng tốt lên và ổn định.

Năm 2018, nhiều chỉ số của Việt Nam tăng mạnh, trong đó, chỉ số đổi mới sáng tạo tăng 02 bậc, xếp hạng 45/126, cao nhất từ trước đến nay, đứng thứ 2 trong các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Chỉ số phát triển bền vững tăng 11 bậc, xếp hạng 57/156 quốc gia, vùng lãnh thổ.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức xuất phát chủ yếu từ những yếu kém nội tại. Năng suất, năng lực cạnh tranh

(MPI) - Đây là khẳng định của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) giữa kỳ 2019 diễn ra ngày 26/6/2019 với chủ đề vai trò của cộng đồng doanh nghiệp trong phát triển nhanh gắn với bền vững. VBF là dịp để nhìn lại những kết quả đạt được đồng thời nhận diện những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam thời gian qua, từ đó cùng nhau tìm giải pháp nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho doanh nghiệp phát triển, đóng góp tích cực hơn vào kinh tế - xã hội của đất nước.

của nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa, dịch vụ Việt Nam chậm cải thiện. Trình độ quản trị, hiệu quả kinh doanh, năng lực sáng tạo và ứng dụng công nghệ cũng như sự liên kết và tham gia chuỗi giá trị còn hạn chế. Bên cạnh đó, quy định pháp luật về đầu tư, kinh doanh vẫn còn những bất cập. Thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai, tài nguyên, tín dụng... còn khó khăn. Chi phí về vốn, logistics, thủ tục hành chính còn cao. Tỷ lệ doanh nghiệp so với dân số bình quân còn thấp. So sánh với một số nước, Việt Nam mới đạt khoảng 140 người dân/doanh nghiệp, trong khi bình quân các nước ASEAN là 80-100, các nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, EU là 10-12 người dân/doanh nghiệp.

Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng cho rằng, trong bối cảnh đó, phát triển nhanh và bền vững là chủ trương, quan điểm nhất quán và xuyên suốt trong chiến lược phát

triển của Việt Nam. Mục tiêu là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Theo đó, Việt Nam tập trung nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài chính, tiền tệ. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng.

Phát triển bền vững công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”, ưu tiên phát triển các ngành, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, đẩy mạnh phát triển công nghệ cao tại các đô thị lớn. Đồng thời, từng bước phát triển ngành công nghiệp môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu, năng lượng, nước, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững. Chính phủ Việt Nam tiếp tục quyết tâm triển khai 4 giải pháp lớn. Một là, giữ vững môi trường vĩ mô, ổn định chính trị xã hội. Đây chính là một lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh thế giới biến động, khó lường. Theo đó, Chính phủ tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các cải cách về tái cơ cấu nền kinh tế, cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tài chính ngân hàng, xử lý nợ xấu, kiểm soát thâm hụt ngân sách và nợ công, cải cách hệ thống thuế theo hướng hiệu quả trên tinh thần giảm gánh nặng tài chính

cho doanh nghiệp, nâng cao phúc lợi và an sinh xã hội,...

Hai là, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng bền vững nhằm tạo ra các kết nối “thông minh”, giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính cạnh tranh của doanh nghiệp, nhà đầu tư và nền kinh tế. Đặc biệt, Chính phủ khuyến khích tăng cường đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp hướng tới nền kinh tế tuần hoàn và sáng tạo đổi mới trong kinh doanh. Đây là yêu cầu cấp bách trong bối cảnh lan tỏa của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Ba là, tiếp tục tập trung cải thiện chất lượng thể chế, chính sách pháp luật theo hướng tăng cường tính minh bạch, lành mạnh, an toàn và hiệu quả nhằm thích ứng với nền sản xuất mới trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Theo đó, cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân.

Thứ tư, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, tăng cường vai trò nghiên cứu của các trường đại học. Đồng thời, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ các chương trình khoa học trọng điểm, các nghiên cứu cấp bộ và hoạt động của các viện nghiên cứu nhà nước. Khuyến khích thành lập các viện nghiên cứu tư nhân, nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

Hoàn thiện hệ thống thể chế để thực sự khuyến khích đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và khởi nghiệp sáng tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, tham gia nghiên cứu và phát triển (R&D) và trí tuệ nhân tạo. Không sử dụng các công cụ hành chính can thiệp vào hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Phó Thủ tướng cũng nhấn mạnh đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trên 3 khía cạnh: kinh tế, pháp lý và đạo đức. Theo đó, về khía cạnh kinh tế,

doanh nghiệp cần cân đối giữa mục tiêu lợi nhuận với đối xử thỏa đáng với người lao động, tạo cơ hội để người lao động phát triển nghề và chuyên môn, thụ hưởng môi trường lao động an toàn, vệ sinh và đảm bảo quyền riêng tư, cá nhân ở nơi làm việc. Doanh nghiệp cũng cần tận dụng tiến bộ khoa học để phát hiện những nguồn tài nguyên mới, thúc đẩy tiến bộ công nghệ, phát triển sản phẩm cũng như liên kết mạnh mẽ với khu vực trong nước để cung cấp hàng hóa và dịch vụ đảm bảo chất lượng, an toàn sản phẩm và cạnh tranh lành mạnh.

Về khía cạnh pháp lý, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ những quy định về pháp lý đối với các bên liên quan thông qua việc tuân thủ những quy định về cạnh tranh, bảo vệ khách hàng, bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự công bằng và an toàn, cung cấp những sáng kiến chống lại những hành vi sai trái. Doanh nghiệp không thể tồn tại lâu dài nếu không thực hiện nghiêm túc trách nhiệm pháp lý của mình.

Về khía cạnh đạo đức, mặc dù đây không phải là những ràng buộc pháp lý, nhưng khía cạnh đạo đức của doanh nghiệp lại vô cùng quan trọng với cộng đồng. Đây là những hành vi và hoạt động mà xã hội mong đợi ở doanh nghiệp nhưng không được quy định trong hệ thống luật pháp. Do đó, những gì doanh nghiệp quyết định đúng, cùng chia sẻ lợi ích sẽ được xã hội công nhận, tôn vinh và ngược lại. Phó Thủ tướng đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng các Bộ cơ quan liên quan lắng nghe, tiếp thu những những ý kiến, kiến nghị của các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế.... Từ đó, tổng hợp, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn lực, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng đầu tư, sản xuất kinh doanh. ♦

Giải pháp nào để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành Nông nghiệp?



Ảnh: ST - Minh họa

Thực hiện các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển ngành Nông nghiệp trong nhiều năm qua đều hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh lĩnh vực nông nghiệp thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu nông nghiệp. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân từ 2,6% - 3,0%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, từ 3,5 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020; Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập hộ gia đình nông thôn tăng lên 2,5 lần so với năm 2008; số xã đạt tiêu chí nông thôn mới là 50% vào năm 2020...

■ **ThS. Đỗ Thị Thơ** - Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với phát triển KT - XH

Để đạt mục tiêu đề ra, đòi hỏi phải thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường, vừa phải đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội; Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế; tập trung hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, cung cấp thông tin, dịch vụ; tăng cường sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, xã hội từ Trung ương đến địa phương trong quá trình tái cơ cấu ngành.

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, trong những năm qua ngành Nông nghiệp đã phát triển theo định hướng tập trung khai thác và tận dụng tốt lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, với chuỗi giá trị toàn cầu đối với các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới: Cà phê, cao su, lúa gạo, cá da trơn, tôm, hạt tiêu, hạt điều, các loại hải sản khác, các loại rau, quả nhiệt đới, đồ gỗ.... Hoàn thiện thể chế cho phát triển nông nghiệp theo định hướng thị trường; đổi mới và phát triển hệ thống quản lý và hệ thống tổ chức sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác, đã phấn đấu tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt là nhóm

người nghèo và cận nghèo ở nông thôn, người dân ở vùng sâu, vùng xa, không thuận lợi về điều kiện đất đai, sinh thái, nhóm dân tộc thiểu số và phụ nữ tham gia vào quá trình tăng trưởng nông nghiệp thông qua hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ duy trì sản xuất và thu nhập, tăng khả năng tiếp cận thị trường lao động phi nông nghiệp, đa dạng hóa sinh kế cho cư dân nông thôn, giải quyết tốt vấn đề an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng. Phát triển nông nghiệp hướng tới thực hiện các mục tiêu ưu tiên về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng...

Trong lĩnh vực trồng trọt, ngành Nông nghiệp cũng đã có nhiều giải pháp thực hiện chủ trương tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Mặt khác, đã tập trung sản xuất rau, hoa, quả công nghệ cao, quy mô lớn ở những địa phương có lợi thế; đồng thời khuyến khích phát triển vườn nhà. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp liên kết, ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Hỗ trợ tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn, nhằm nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cho nông dân; mở rộng hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp; tăng thu nhập cho nông dân thông qua việc chia sẻ bình đẳng lợi nhuận giữa nông dân, cơ sở chế biến và DN tiêu thụ xuất khẩu. Áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững,



Ảnh: ST – Minh họa

thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sử dụng phân bón, hóa chất và xử lý chất thải nông nghiệp; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước.

Trong lĩnh vực chăn nuôi, đã từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại; chuyển dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao (đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số thấp (trung du, miền núi), hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm trong đàn vật nuôi; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Hỗ trợ chăn nuôi nông hộ theo hình thức công nghiệp, áp dụng kỹ thuật và công nghệ phù hợp để vừa tạo cơ hội sinh kế cho hộ nông dân vừa hạn chế dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

Lĩnh vực thủy sản, đã tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, rô phi, nhuyễn thể); tiếp tục đa dạng hóa đối tượng và phương pháp nuôi để khai thác cơ hội thị trường; khuyến khích nuôi công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) phù hợp quy chuẩn quốc tế; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ

tầng vùng nuôi thâm canh ở Đồng bằng sông Cửu Long, các khu vực ven biển Trung Bộ. Đầu tư thiết bị, công nghệ hiện đại trong chế biến nâng cao giá trị sản phẩm; cơ cấu lại sản phẩm chế biến đông lạnh theo hướng giảm tỷ trọng các sản phẩm sơ chế, tăng tỷ trọng các sản phẩm ăn liền, giá trị gia tăng cao; mở rộng áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm (theo ISO, HACCP, GMP, SSOP); nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ bảo quản trong và sau thu hoạch để giảm tỷ lệ thất thoát và xuất khẩu thủy sản sống có giá trị cao. Có cơ chế hỗ trợ người nghèo tham gia chuỗi giá trị và chương trình bảo hiểm nông nghiệp; khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn kiểm soát xã hội vào nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng cao góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo sinh kế bền vững...

Ngoài ra, lĩnh vực lâm nghiệp cũng được đẩy mạnh nhằm tăng giá trị kinh tế ngành và tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sinh kế cho người dân miền núi, đặc biệt là các nhóm dân tộc ít người; phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế trong tổng diện tích rừng của cả nước...

Đặc biệt, trong phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn đã được chú trọng, ưu tiên đầu tư phát triển công nghiệp chế biến tinh, chế biến sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị kết hợp với các biện pháp về tổ chức sản xuất, tiêu thụ

hàng hóa, nhằm nâng cao giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản. Cùng với đó là, đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối các làng xã đến thị trấn, trung tâm tỉnh, thành phố. Phát triển các khu đô thị nhỏ, các cụm dân cư với cách thức tổ chức cuộc sống tương tự như dân cư thành thị. Hỗ trợ, đầu tư tập trung và đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề...

Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển nông nghiệp

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, cơ chế chính sách của Nhà nước, định hướng, mục tiêu đề ra, đòi hỏi cần nâng cao hơn nữa chất lượng quy hoạch, rà soát, gắn chiến lược với xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch đối với từng lĩnh vực như: trồng trọt, chăn nuôi; quy hoạch rừng; quy hoạch nuôi trồng thủy, hải sản, các loại gia súc, gia cầm, vật nuôi và tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

Thứ hai là, khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân, Nhà nước hỗ trợ

các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chuyển dần việc cung cấp một số dịch vụ công sang cho tư nhân và các tổ chức xã hội thực hiện; tăng tỷ lệ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp. Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa Nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư,...) để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Thứ ba là, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công, tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của NSNN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ NSNN và các nguồn hợp tác phát triển. Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; chấm dứt tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải. NSNN chỉ tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc không thể huy động đầu tư tư nhân. Ưu tiên đầu tư công trong nông nghiệp như thủy sản; các chương trình, dự án phát triển giống cây, con năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, biến đổi khí hậu;

đầu tư các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Ưu tiên đầu tư phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế; hợp tác chặt chẽ với các công ty giống tư nhân nhằm nhân rộng và phát triển hệ thống cung cấp giống; đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ môi trường rừng. Về khoa học, công nghệ, cần đào tạo nguồn nhân lực và phát triển thị trường, ưu tiên đầu tư cho các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nhân lực, hình thành các cụm nghiên cứu - đào tạo - sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái; đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cho hệ thống thông tin thị trường và dự báo thường xuyên cung cấp thông tin về cung - cầu, giá cả thị trường trong nước và thế giới; hỗ trợ tiếp thị, quảng bá, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ...

Thứ tư là, tiếp tục sắp xếp, đổi mới các DNNN, các nông trường, lâm trường quốc doanh, công ty lâm nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng và đất; đổi mới và nâng cao hiệu quả, trách nhiệm của các công ty thủy nông; tiếp tục nghiên cứu hình thức tổ chức phù hợp hơn cho các DNNN



Ảnh: ST - Minh họa

đã được chuyển đổi thời gian qua. Thực thi các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác (hợp tác xã, tổ hợp tác) các nhóm kinh tế tự nguyện tham gia vào sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; tăng cường sự tham gia của các hội, hiệp hội ngành hàng trong các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn; chuyển giao một số chức năng dịch vụ công của nhà nước cho các hiệp hội (xúc tiến thương mại, khuyến nông, dự báo thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, xử lý tranh chấp...); đẩy mạnh mối quan hệ liên kết giữa Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà DN.

Đặc biệt, cần phát triển đối tác công tư, hợp tác công tư (PPP/PPC), thực hiện việc Nhà nước tham gia đầu tư cùng các DN trong xây dựng, quản lý và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; sản xuất nông nghiệp thông qua cung cấp các dịch vụ công (khuyến nông, nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực, thú y, bảo vệ thực vật...; các DN tư nhân tham gia cùng Nhà nước tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tiếp tục đổi mới hệ thống nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo và dịch vụ công; huy động sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt các DN ngoài Nhà nước vào các hoạt động khoa học công nghệ, đào tạo và các dịch vụ nông nghiệp khác; phân cấp mạnh mẽ hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và DN; tăng kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nông. Hỗ trợ nông dân kết nối, tiếp cận với dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật; mở rộng các hình thức đào tạo nghề gắn với chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; nhân rộng các mô hình tốt trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Đi liền với đó, phải đẩy mạnh cải cách hành chính với nội dung trọng tâm là triệt để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện

cho các cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu đáp ứng có hiệu quả sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác. Tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm, thanh tra chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với vật tư, sản phẩm nông lâm thủy sản, diêm nghiệp, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

Thứ năm là, xây dựng các chính sách để phát triển và đa dạng hóa các hình thức khuyến nông, giúp nông dân thay đổi tập quán canh tác và nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thất thoát sau thu hoạch, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ nông dân kết nối với các DN chế biến, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, từng bước hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng kết nối sản xuất, chế biến, phân phối và bán sản phẩm; kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp, kết nối “bốn nhà” trong sản xuất, tiêu thụ; khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần và tiến tới hạn chế xuất khẩu nông sản thô.

Thứ sáu là, cần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động quản lý về thương mại hàng nông sản; điều hành quản lý xuất, nhập khẩu linh hoạt để vừa thực hiện đúng các cam kết với các tổ chức quốc tế và các quốc gia mà Việt Nam đã ký, vừa bảo vệ được sản xuất trong nước, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Thường xuyên cập nhật, thông báo về chính sách thương mại của các đối tác, các tổ chức quốc tế và các quốc gia để người sản xuất, kinh doanh nắm được và điều chỉnh phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả; chủ động tiếp cận, đàm phán với các đối tác, quốc gia để giải quyết những tranh chấp hoặc tháo gỡ rào cản thương mại. Tiếp tục hỗ trợ mạnh cho hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ, xử lý

ng nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng nông, lâm, thủy sản.

Thứ bảy là, chính sách tiền tệ và tài chính cần áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu nông sản và vật tư nông nghiệp. Tăng hợp lý tỷ trọng vốn đầu tư của NSNN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp và nông thôn. Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về tài chính, NSNN, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp, các đơn vị sử dụng NSNN liên quan đến ngành nông nghiệp, nông thôn. Đồng thời, rà soát và điều chỉnh các khoản thuế, phí thu từ nông nghiệp, nông thôn, nông dân để vừa “khoan sức dân” vừa hỗ trợ hợp lý cho các địa phương... để đảm bảo việc phát triển ngành Nông nghiệp một cách hiệu quả, bền vững trong tương lai. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X, số 26 NQ/TW ngày 05/8/2008 “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”;
2. Nghị quyết số 24/2010/NQ-CP ngày 24/10/2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26 NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008;
3. Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 7/3/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2011 - 2016;
4. Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24/4/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015;
5. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp”
6. Các báo cáo tổng kết năm và báo cáo chuyên đề của Bộ NN&PTNT giai đoạn 2015 – 2018

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO BẰNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NÔNG NGHIỆP

 **Bùi Như Hiên - Hoàng Mai Phương**

Trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên

Hiện tượng nghèo đói tại nhiều vùng nông thôn Việt Nam xảy ra bởi các yếu tố về mất cân bằng phân phối, tài nguyên hạn chế và làm nông nghiệp theo phương thức truyền miệng kinh nghiệm đời này sang đời khác. Việc tích hợp thương mại điện tử vào các dự án xóa đói giảm nghèo sẽ giúp người dân nâng cao nhận thức, thúc đẩy quá trình kết nối giữa các yếu tố trong các dự án. Để đạt được mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, đòi hỏi cần thực hiện đổi mới quản lý và đổi mới hệ thống, thực hiện thiết kế hệ thống xóa đói giảm nghèo từ cấp độ vĩ mô hơn. Từ góc độ của hệ sinh thái gồm những người tham gia và môi trường tương tác, xây dựng hệ thống xóa đói giảm nghèo dựa trên thương mại điện tử bao gồm các yếu tố hệ thống thương mại điện tử và các yếu tố hệ thống xóa đói giảm nghèo là một biện pháp quan trọng để giảm nghèo ở nông thôn. Việc xây dựng hệ thống xóa đói giảm nghèo dựa trên thương mại điện tử phải phù hợp với điều kiện địa phương và vị trí hợp lý, cần tích hợp nhiều nguồn lực để tham gia, đồng thời, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, tăng cường liên kết công nghiệp và tăng cường xây dựng thương hiệu để tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp.

Yếu tố ảnh hưởng đến sự đói nghèo của từng vùng kinh tế

Trong một thời gian dài, do các yếu tố địa lý, giao thông, sinh thái và các yếu tố khác, hoạt động phát triển công nghiệp tại nhiều khu vực nông thôn Việt Nam rất hạn chế, dẫn đến các địa phương gánh chịu hiện tượng nghèo đói rất lâu dài. Với việc ứng dụng internet vào các ngành khác nhau, nhất là ngành kinh tế đã tạo ra một hình thức kinh tế mới trực tiếp đã đưa động lực

phát triển mới vào các ngành công nghiệp khác nhau và đóng vai trò tối ưu hóa và tích hợp trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội. Không chỉ ở Việt Nam, các quốc gia trên thế giới cũng đều phải đối mặt với vấn đề liên kết hộ sản xuất nông nghiệp và thị trường. Trong đó, hai yếu tố trở ngại quan trọng nhất trong mối liên kết này đó là thông tin không kịp thời hoặc sai lệch và vấn đề trong khâu tiêu thụ. Có thể nói, các hộ sản xuất nông nghiệp đơn lẻ rất

khó có được các thông tin về cung cầu thị trường, thông tin giá cả... một cách kịp thời, thường chỉ là căn cứ theo tình hình thị trường năm trước và dựa vào kinh nghiệm bản thân để quyết định việc sản xuất nông nghiệp của mình. Điều này dẫn đến việc cung cấp các sản phẩm nông nghiệp không phù hợp với nhu cầu của thị trường, “Được mùa, không được giá”. Mặt khác, ngay cả khi hộ sản xuất nông nghiệp có thể có thông tin thị trường, sản xuất đúng nhu cầu thị trường nhưng kênh phân phối không tốt hay có sự chèn ép của các bên trung gian trong kênh phân phối cũng sẽ dẫn đến việc tiêu thụ khó khăn. [2] Theo kinh nghiệm của các nước phát triển như Mỹ, Anh, Hàn Quốc....Có thể thấy rằng ứng dụng thương mại điện tử trong nông nghiệp đã đạt được những thành tựu rõ rệt làm tăng sản xuất nông nghiệp, nâng cao thậm chí làm giàu cho hộ nông nghiệp. Hay như Trung Quốc, ứng dụng thương mại điện tử vào nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo đã trở thành một trong những chương trình quốc gia từ năm 2014 [4]. Tuy nhiên, để thực hiện các dự án xóa đói giảm nghèo

VỀ CHỦNG TÔI

HỒNG DÂN MUA

NÔNG DÂN BÁN

SẢN TMTĐT MẪM

SẢN TMTĐT MIỀN TRUNG

SẢN TMTĐT MIỀN BẮC

Trang chủ

Sản phẩm

SẢN NÔNG SẢN - HOMESTAY - DU LỊCH NÔNG NGHIỆP

Chanh leo Organic

Chanh leo Organic

CL

Gửi

Thích 0

Chia sẻ

45,000 đ

Chanh leo Organic

Tiêu chuẩn đạt được: tiêu chuẩn Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP)

Quy cách đóng gói: Túi 1000gr

Xuất xứ: Đà Lạt

Màu sắc

Số lượng:

1

MUA NGAY

MÔ TẢ SẢN PHẨM

THÔNG TIN CHI TIẾT

Thông tin về sản phẩm:

Chanh dây chứa nhiều acid amin như: prolin, valin, tyrosin, treonin, glycin, leucin, arginin, tốt cho người bị suy nhược cơ thể. Loại quả này còn là nguồn cung cấp lượng vitamin C và vitamin A dồi dào. Vitamin C là vật cần thiết cho sự tăng trưởng và phát triển của thai nhi trong giai đoạn đầu của thai kỳ. Đây cũng là một chất chống oxy hóa mạnh mẽ và duy trì hệ thống miễn dịch khỏe mạnh cho mẹ bầu. Còn vitamin A giúp cải thiện thị lực và chống nhiễm trùng, hữu ích trong việc chữa thiếu máu, có lợi cho sức khỏe tim mạch.

Tp Hồ Nội

TP Hải Phòng

Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Kạn

Tỉnh Bắc Ninh

Tỉnh Cao Bằng

Tỉnh Điện Biên

Tỉnh Hà Giang

Tỉnh Hà Nam

Tỉnh Hải Dương

Tỉnh Hải Phòng

Tỉnh Hòa Bình

Tỉnh Hưng Yên

Tỉnh Lai Châu

Tỉnh Lạng Sơn

Tỉnh Lào Cai

Sản phẩm

Tỉnh Nam Định

Tỉnh Ninh Bình

Tỉnh Phú Thọ

1 in 1 hàng Nini

Tỉnh Sơn La

Tỉnh Tuyên Quang

SẢN PHẨM

dựa trên thương mại điện tử cũng sẽ gặp phải những khó khăn nhất định cần phải khắc phục như việc thiếu xây dựng cơ sở hạ tầng logistics, sự chậm phát triển công nghiệp, nhận thức thị trường lạc hậu của nông dân và sự khan hiếm của nguồn nhân lực thương mại điện tử có chất lượng. Ngoài ra, cần coi việc xóa đói giảm nghèo bằng thương mại điện tử là một chính sách xóa đói giảm nghèo toàn diện, với sự lãnh đạo và hỗ trợ của Chính phủ, cũng như sự tham gia vào sức mạnh tổng hợp của các tổ chức và cá nhân khác trong xã hội.

Khái niệm nghèo từ thế hệ này sang thế hệ khác (Cycle of poverty) đã được đưa ra vào những năm 1960. Nó đề cập đến thực tế là nghèo đói và các điều kiện và yếu tố dẫn đến nghèo đói vẫn tồn tại trong thời kỳ liên thế hệ trong một cộng đồng hoặc tầng lớp nhất định, điều đó dẫn đến thế hệ tương lai lặp lại tình trạng nghèo của thế hệ trước. Ở Việt Nam, các nhóm nghèo thường sống ở vùng núi sâu, xa và lạc hậu, thiếu tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực, ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của các thế hệ tương lai. Các khu vực này có xu hướng tương tác tập thể lâu dài giữa người nghèo và tương đối tách biệt với các nhóm xã hội khác, tạo thành một nền văn hóa nghèo nàn tách biệt với văn hóa chính thống của xã hội. Sau khi hình thành nền văn hóa này, sẽ được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, khiến người nghèo khó thay đổi cách sống. Ngay cả khi họ phải đối mặt với cơ hội thoát nghèo, rất khó để sử dụng cơ hội này để thoát nghèo. Điều này làm cho nghèo đói ở những khu vực này có khả năng chuyển sang nghèo dài hạn và nghèo giữa các thế hệ.

Với sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước cùng với các chính sách cải cách hệ thống nông thôn, công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn, cũng như tích cực thực hiện các dự án xóa đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đã đạt được sự phát triển nhất định. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên, bao gồm vị trí địa lý,

trữ lượng tài nguyên và khí hậu thủy văn, vẫn rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nông thôn.

Những người nghèo ở nông thôn của Việt Nam chủ yếu phân bố ở các vùng xa xôi và hẻo lánh như Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.... Những vùng này có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, môi trường sinh thái không ổn định và thường xuyên xảy ra thiên tai. Việc thiếu các yếu tố tài nguyên một mặt cản trở sự phát triển kinh tế của các khu vực nghèo đói, mặt khác những khu vực này rất khó có được sự hỗ trợ xã hội hiệu quả, điều này gây ra sự thiếu hụt các nguồn lực sản xuất như vốn, công nghệ và nhân lực. Ảnh hưởng tổng thể của hai yếu tố trên khiến người nghèo khó có được nguồn lực sản xuất hiệu quả từ môi trường sống và xã hội. Hiện tại, ở các vùng sâu vùng xa của Việt Nam ảnh hưởng của môi trường tự nhiên và những hạn chế kinh tế đến sự phát triển nông thôn vẫn còn rất phổ biến.

Một hệ thống thể chế hiệu quả không chỉ có thể cung cấp các lợi ích và lựa chọn cho xã hội, mà còn tạo ra một hệ thống phân phối công bằng lợi ích giữa các nhóm xã hội khác nhau nhằm mục đích cùng phát triển. Trong một thời gian dài, bị ảnh hưởng bởi hệ thống kinh tế kế hoạch, khu vực thành thị và nông thôn của Việt Nam đã hình thành "Mô hình kinh tế nhị nguyên", tạo ra sự bất bình đẳng nhất định trong phân bổ nguồn lực, đặc biệt là trong quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế xã hội nhanh chóng, sự mất cân bằng giữa các cơ hội phát triển ở các nhóm khu vực và xã hội ở thành thị và nông thôn càng rõ rệt. Điều này cũng trở thành nguyên nhân chính dẫn đến vấn đề gia tăng sự mất cân bằng phát triển giữa các vùng thành thị và nông thôn trong phát triển kinh tế, với các đặc điểm chính của vùng nông thôn là nguồn lực hạn chế, thu nhập thấp và nghèo đói.

Do các nguyên nhân nghèo đói ở nông thôn rất phức tạp và đa dạng, giảm nghèo cũng là một dự án có hệ thống đòi hỏi sự phối hợp của nhiều

bên nhiều giải pháp khác nhau. Là một hình thức kinh tế mới, thương mại điện tử đang trực tiếp ảnh hưởng và thay đổi sự phát triển của các ngành công nghiệp khác nhau và đã đưa động lực phát triển mới vào các ngành công nghiệp khác nhau. Sự tích hợp sâu của Internet tới các ngành công nghiệp truyền thống không chỉ phát huy tối ưu hóa sự tích hợp Internet trong phân bổ nguồn lực xã hội mà còn tích hợp sự đổi mới của Internet vào các ngành truyền thống, nâng cao hiệu quả phân bổ tài nguyên và chất lượng phát triển dẫn đến thay đổi mô hình phát triển của các ngành truyền thống. Do đó, chúng ta có thể thông qua phát triển thương mại điện tử nông thôn, từ việc tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới hiện tượng nghèo đói ở nông thôn, nhằm đưa ra những giải pháp về cách thức, mô hình phát triển các ngành công nghiệp ở các khu vực nghèo đói.

Tác dụng của thương mại điện tử tới việc giảm nghèo ở nông thôn

Thứ nhất, chia sẻ thông tin giúp nâng cao nhận thức và giảm thiểu vòng lặp nghèo đói. Ứng dụng và lợi ích của thương mại điện tử đã thúc đẩy sự phổ biến của Internet ở khu vực nông thôn. Là một hình thức kinh tế mới, thương mại điện tử đã thay đổi quan điểm sản phẩm và khái niệm thời gian và không gian về sự phát triển của các hệ thống kinh tế và xã hội truyền thống, kết nối các vùng nông thôn xa xôi với các khu vực phát triển, thực hiện chia sẻ thông tin. Thông qua sự tương tác thông tin giữa các khu vực nghèo đói và phát triển, các tương tác khép kín ở các nhóm nghèo đã giảm bớt, phá vỡ sự cô lập giữa các nhóm nghèo và văn hóa chính thống của xã hội, từ đó nâng cao nhận thức nông dân cũng như giảm thiểu văn hóa nghèo. Đồng thời, sự phát triển của thương mại điện tử ở nông thôn có thể thúc đẩy tinh thần kinh doanh của cá nhân, thu hút sinh viên đại học có trình độ học vấn, các chuyên gia nông nghiệp nông thôn trở về quê hương để giới thiệu công nghệ

hiện đại, phương pháp sản xuất và khái niệm cuộc sống hiện đại vào nông nghiệp và nông thôn, để nông thôn và nông dân có tư duy đổi mới hơn và nâng cao tri thức cho nông dân. Từ đó sẽ giúp phá vỡ sự cô hữu của các nền văn hóa nghèo và giảm thiểu vòng lặp nghèo đói.

Thứ hai, khả năng thúc đẩy sự kết nối và bù đắp sự thiếu hụt nguồn lực. Ứng dụng thương mại điện tử đưa tư duy ứng dụng Internet vào sản xuất và bán hàng nông nghiệp, có thể đẩy mạnh những lợi thế so sánh của nguồn lực tài nguyên nông thôn, đưa thị trường sản xuất tại nông thôn ngày càng phát triển, từ đó thu hút một lượng lớn nguồn nhân lực chất lượng cao, vốn, công nghệ và các yếu tố khác vào nông thôn. Đồng thời, có thể sử dụng nền tảng thương mại điện tử để mở rộng các nguồn lực nhằm hình thành các khu sản xuất chế biến nông nghiệp với quy mô lớn tại nông thôn, đồng thời cải thiện và nâng cấp chuỗi cung ứng nông nghiệp.

Thương mại điện tử là một mắt xích quan trọng để thúc đẩy tích hợp các nguồn lực, đồng thời cũng là một lĩnh vực thu hút nhiều việc làm như xây dựng và quản lý cơ sở hạ tầng mạng, xây dựng hệ thống, dịch vụ đào tạo, quản lý logistics, e-marketing.... Ngoài ra, trong quá trình vận hành thương mại điện tử ở nông thôn, các kênh thương mại điện tử có thể được sử dụng như một phương tiện để tích hợp các nguồn vốn và nguồn lực thị trường ở các khu vực nghèo đói và các khu vực phát triển xung quanh để thúc đẩy phát triển công nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Thứ ba, thúc đẩy việc kết nối các nguồn lực và giảm thiểu sự phân phối không cân bằng. Nền tảng thương mại điện tử có thể kết nối giữa sản xuất và nhu cầu, và là một mắt xích quan trọng để thúc đẩy tích hợp các nguồn lực. Thương mại điện tử nông thôn có thể thông qua việc kết nối các nguồn lực sản xuất nông thôn, một mặt kết nối các nguồn sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, các đối tác hợp tác các

hộ sản xuất nuôi trồng quy mô lớn để đảm bảo cung cấp sản phẩm hiệu quả. Mặt khác, nó có thể thông qua các kênh trực tuyến kết nối với nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, cũng như có thể hợp tác với các nhà bán lẻ thương mại điện tử lớn để tích hợp các dịch vụ và tối ưu hóa mạng lưới phân phối sản phẩm nông nghiệp.

Có thể thấy rằng nền tảng thương mại điện tử có thể vượt qua các hạn chế về không gian địa lý, tích hợp các nguồn lực nhằm xóa đói giảm nghèo, như chính sách, vốn, nhân lực, kỹ thuật, công nghệ thông tin và các nguồn lực khác. Đặc biệt bằng cách tích hợp, phổ biến rộng rãi các chính sách nhà nước, địa phương và người dân có thể có những kiến thức và căn cứ rõ ràng để thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng truyền thông, mạng và Logistics khu vực nông thôn. Thông qua việc sử dụng dữ liệu lớn (big data), có thể giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin tại các khu vực nông thôn và thành thị, giúp các bên cung cấp và marketing đưa ra quyết định hợp lý, thúc đẩy tích hợp chính xác sản xuất, cung ứng và marketing, hợp nhất và hợp tác nguồn lực giữa các khu vực khác nhau nhất là giữa thành thị và nông thôn, giữa các ngành công nghiệp và giữa các bên tham gia. Tạo ra những cơ hội hợp tác đôi bên cùng có lợi có thể giúp giải quyết vấn đề phân phối nguồn lực không cân bằng giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Xây dựng mô hình giảm nghèo bằng thương mại điện tử

Việc Xây dựng mô hình giảm nghèo bằng thương mại điện tử không phải là tách biệt hệ thống thương mại điện tử khỏi các chiến lược xóa đói giảm nghèo của quốc gia, mà là tích hợp hiệu quả hai hệ thống dựa trên nhu cầu thị trường và mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Hệ thống xóa đói giảm nghèo thương mại điện tử chủ yếu bao gồm các nội dung sau:

Một là, định vị hợp lý giảm nghèo bằng thương mại điện tử tại mỗi địa phương. Trong những năm

gần đây, với sự tham gia của thương mại điện tử vào các hoạt động kinh tế đã đẩy nhanh hiệu quả sản xuất kinh doanh. Từ đó hoàn toàn có thể ứng dụng thương mại điện tử vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên, trong việc thực hiện các dự án xóa đói giảm nghèo bằng thương mại điện tử, đặc biệt là trong các dự án do Chính phủ lãnh đạo, cần đưa ra các cơ chế đánh giá hợp lý để cải thiện chất lượng và hiệu quả của các dự án giảm nghèo bằng thương mại điện tử. Ngoài ra, cần đánh giá các điều kiện cơ bản cho hoạt động thương mại điện tử ở khu vực nông thôn khác nhau, như: Nền tảng mạng, nền tảng giao thông, nền tảng logistics, nền tảng công nghiệp, nhân lực, v.v. Nếu địa phương chưa đáp ứng được điều kiện cơ bản để phát triển thương mại điện tử nông nghiệp thì trước tiên cần xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản như hệ thống mạng Internet. Thông qua việc phổ biến internet, nông dân có thể hiểu thông tin thế giới bên ngoài thông qua Internet, và nâng cao khả năng, nhận thức của chính họ, thay vì mù quáng theo đuổi việc xây dựng các hoạt động thương mại điện tử.

Các địa phương có thể được định vị phân cấp như sau: (1) Những địa phương có những cơ sở công nghiệp, cơ sở logistics hoàn chỉnh và có khả năng giảm chi phí sản xuất thông qua sản xuất quy mô lớn có thể phát triển thương mại điện tử bằng cách tham gia vào các website thương mại điện tử hoặc mở một website thương mại điện tử riêng; (2) Đối với các địa phương có quy mô sản xuất nhỏ, chi phí logistics cao hoặc giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp thấp có thể tiến hành marketing trực tuyến trước khi thực sự tham gia thương mại điện tử; (3) Đối với những địa phương có điều kiện sản xuất công nghiệp lạc hậu, chức năng thương mại điện tử có thể được định vị để đáp ứng việc mua nguyên vật liệu sản xuất nhằm giảm chi phí đầu vào, hoặc cũng có thể được định vị là một nền tảng cung cấp thông tin cho người dân.

Hai là, tổng hợp nguồn lực

của nhiều bên cho thương mại điện tử nông nghiệp. Giảm nghèo bằng thương mại điện tử đòi hỏi sự hợp tác lâu dài giữa nhiều thực thể, như chính sách hướng dẫn của Chính phủ, doanh nghiệp và sự tham gia của xã hội. Trách nhiệm của Chính phủ là thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng và xây dựng chính sách liên quan để đạt được các mục tiêu hành chính. Được chính phủ hướng dẫn, cơ sở hạ tầng Internet và Logistics sẽ được xây dựng. Trách nhiệm của doanh nghiệp là tuân thủ các quy tắc của thị trường, tham gia xóa đói giảm nghèo dựa trên mô hình kinh doanh và lợi thế nguồn lực của chính mình, kết hợp sản xuất kinh doanh với xóa đói giảm nghèo.

Ba là, tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại điện tử và nâng cao năng lực nông dân. Xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại điện tử bao gồm cải thiện môi trường hệ thống pháp lý, cơ sở hạ tầng mạng và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải để thương mại điện tử có thể hoạt động trơn tru. Đặc biệt, việc xây dựng các hệ thống liên quan đến thương mại điện tử ở nông thôn cần được hỗ trợ bởi các chính sách như thuế, tài chính, sử dụng đất, điện, khoa học và công nghệ, thông tin, nguồn nhân lực.... Trên cơ sở đó, việc tích hợp các nguồn lực của tất cả các bên và xây dựng nền tảng thương mại điện tử có thể trực tiếp mở ra các cửa hàng trực tuyến nông sản trên các nền tảng thương mại điện tử quy mô lớn, hoặc chính quyền địa phương và các công ty thương mại điện tử hợp tác xây dựng các website thương mại điện tử nông sản riêng. Ngoài ra, cần tăng cường giáo dục và đào tạo cho nông dân hiểu kiến thức cơ bản về Internet và thương mại điện tử, cũng như học cách tiến hành tư vấn thông tin và tiếp thị trực tuyến qua mạng. Từ đó thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử ở nông thôn, và sau đó sử dụng thương mại điện tử làm cầu nối để phát huy đầy đủ các đặc điểm ưu việt về thời gian và không gian của thương mại điện tử nhằm thu hút nhiều nguồn lực hơn.



Ảnh: ST – Minh họa

Bốn là, xây dựng nuôi trồng sản xuất đặc sản địa phương và thúc đẩy liên kết cùng có lợi. Giảm nghèo dựa trên thương mại điện tử trước tiên cần phải khai thác các ngành sản xuất mang đặc trưng địa phương và phải hướng tới quy mô sản xuất lớn, tiêu chuẩn hóa chất lượng sản phẩm. Trên cơ sở đó, thương mại điện tử sẽ có chức năng mở rộng chuỗi cung ứng sản phẩm và thúc đẩy nâng cấp sản xuất.

Trên cơ sở phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, các vùng miền nên xây dựng thương hiệu địa phương thông qua các sản phẩm nông nghiệp, sau đó thông qua các kênh trực tuyến quảng bá tài nguyên sinh thái và tài nguyên du lịch độc đáo của nông thôn và thu hút người tiêu dùng thành thị đến du lịch nông thôn. Việc quảng bá du lịch của nông dân có thể thúc đẩy khách du lịch từ trực tuyến đến ngoại tuyến, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, và cũng thúc đẩy phát triển dịch vụ ăn uống, trải nghiệm nông nghiệp và du lịch sinh thái. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và du lịch và các ngành sản xuất là hướng phát triển cho thương mại điện tử nông nghiệp trong xóa đói giảm nghèo.

Việc áp dụng thương mại điện tử vào nông nghiệp, nông thôn tại nhiều nước trên thế giới đã đạt được những thành tựu rõ ràng. Do đó, việc giảm nghèo bằng thương mại điện tử tại Việt Nam chắc chắn cũng sẽ mở ra con đường mới cho việc thực hiện suôn sẻ các dự án xóa đói giảm nghèo, tạo những cơ hội mới cho

người nông dân. Tuy nhiên, việc xây dựng hệ thống xóa đói giảm nghèo thương mại điện tử là một quá trình liên tục, nó yêu cầu các bên liên quan như Chính phủ, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội hỗ trợ một cách toàn diện cả về chính sách, sự liên kết, các hoạt động tuyên truyền mới có thể đảm bảo tính hiệu quả bền vững của mô hình này. ❖

Tài liệu tham khảo

- [1] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1722/QĐ - TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Hà Nội, 02/09/2016.
- [2] Bùi Như Hiền, Hoàng Mai Phương, Tình hình nghiên cứu về thương mại điện tử nông nghiệp trên thế giới và triển vọng đối với Việt Nam, Tạp chí giáo dục và xã hội số đặc biệt kỳ 1 tháng 6/2018, tr. 279-284
- [3] Pimhidzai, Obert, Bước tiến mới: giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam, Báo cáo của Ngân hàng thế giới ngày 04/04/2018.
- [4] Wang Wenyan, Yu Maohui, Problems and Countermeasures for E-commerce Poverty Alleviation, Agriculture & Technology 2016, 36(11), pg.160-162
- [5] Zheng Ruiqiang, Zhang Zhemeng, Zhang Zheming, The Mechanism, Key Issues and Policy Trends of E-commerce Poverty Alleviation, Journal of Socialist Theory Guide, 2016(10), pg. 76-79

Một số giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT



Thực hiện công tác quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế (QLNT và CCNT) với quan điểm hoàn thiện ở Việt Nam hiện nay và tầm nhìn đến năm 2025 là đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác QLNT và CCNT đáp ứng yêu cầu xử lý nợ đọng thuế, chống thất thu NSNN; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý rủi ro, xây dựng cơ sở dữ liệu đối tượng nợ thuế (ĐTNT), giám sát sự tuân thủ của người nộp thuế (NNT), đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu thu nợ theo kế hoạch đề ra, tiến tới công tác QLNT và CCNT: Chuyên nghiệp - Trách nhiệm - Kỷ cương.

Ảnh: ST – Minh họa

■ NCS, ThS. **Trần Việt Tuấn** - Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

Thuế xuất hiện cùng với sự xuất hiện của Nhà nước và sự phát triển tồn tại của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ. Trên thực tế cho thấy, trong quá trình thực hiện chính sách thuế của bất cứ thời đại, quốc gia nào, nợ thuế tồn tại là điều hết sức bình thường. Sẽ không bình thường nếu như NNT cố tình tìm kẽ hở của pháp luật nhằm trì hoãn nghĩa vụ thuế. Nợ thuế là một phạm trù tất yếu khách quan tồn tại cùng với sự tồn tại của thuế, khi còn thuế thì vẫn còn nợ thuế. Bởi vậy, nhiệm vụ của quản lý thuế là phải phân tích nguyên nhân nợ trên tất cả các mặt có liên quan như: Nợ ở sắc thuế nào, đối tượng nợ là ai, cá nhân hay tổ chức, chính sách thuế còn phù hợp thực tiễn hay không, tổ chức thực hiện chính sách thuế đó như thế nào, sự tác động của các chính sách khác đến chính sách thuế ra sao, từ đó tìm ra được giải pháp khắc phục.

Trên cơ sở đó, CQT phải kịp thời rà soát lại chính sách pháp luật về thuế; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, công khai, thuận tiện, thống nhất, đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế, tạo môi trường thuận lợi cho NNT tuân thủ pháp luật thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN. Từ đó, đổi mới phương thức QLNT, quy định về thứ tự thực hiện và biện pháp CCNT phù hợp, kết hợp với việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để có cơ sở đề QLNT. Nếu không làm tốt công tác quản lý thuế nói chung và công tác kê khai và kế toán thuế nói riêng thì sẽ không có cơ sở dữ liệu để QLNT. Vì vậy, CQT cần đảm bảo xác

định kịp thời, chính xác các khoản nợ của từng NNT, xác định nguyên nhân, tình trạng nợ của NNT, từ đó có các biện pháp thu nợ phù hợp, hiệu quả, đồng thời sử dụng một cách hiệu quả các biện pháp quản lý nợ với nguồn lực ít nhất để thu được nhiều nợ nhất cho NSNN, giảm thiểu số thuế nợ không có khả năng thu cho NSNN đến mức tối đa. Ngoài ra, còn phải phù hợp với cơ chế quản lý thuế theo chức năng.

Mục tiêu chính hoàn thiện công tác QLNT và CCNT ở Việt Nam

Một là, hoàn thiện thể chế, bộ máy hệ thống QLNT và CCNT với tính minh bạch cao, trong đó NNT dễ dàng tiếp cận những thông tin và hướng dẫn cụ thể và rõ ràng từ CQT, sẽ giúp nâng cao tính công bằng trong xử lý thuế, từ đó khuyến khích sự tuân thủ một cách tự nguyện, tự giác của NNT. Quy trình QLNT và quy trình CCNT thống nhất, minh bạch, đơn giản, dễ thực hiện và đáp ứng yêu cầu theo chuẩn mực quốc tế. Đổi mới áp dụng các biện pháp, kỹ năng để giám sát QLNT và CCNT theo hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chí rủi ro để phục vụ công tác QLNT và đánh giá kết quả của hoạt động QLNT, CCNT.

Hai là, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức hệ thống thuế nói chung, đội ngũ cán bộ công chức QLNT và CCNT nói riêng có tính chuyên nghiệp sâu, chuyên môn hóa cao. Theo đó, đổi mới sâu sắc công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ cán bộ công chức QLNT và CCNT ngày càng vững về chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm, năng lực trong thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý thuế trong giai đoạn mới và thực hiện hiệu quả chiến lược cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế.

Ba là, để phục vụ cho công tác quản lý thuế theo phương pháp rủi ro, cần khẩn trương xây dựng kho dữ liệu thông tin về NNT tại CQT. Căn cứ vào thông tin về NNT có thể đánh giá được việc tuân thủ pháp luật về thuế của đối tượng nợ thuế

(ĐTNT), phát hiện các trường hợp không tuân thủ tốt pháp luật về thuế, có dấu hiệu thiếu trung thực trong khai và nộp thuế để đưa vào diện thanh tra, kiểm tra thuế. Kho dữ liệu này phục vụ cho công tác QLNT của các đối tượng đầy đủ, chính xác, tập trung thống nhất trên phạm vi cả nước; có tính liên kết, tự động hóa cao, gắn chặt với quá trình cải cách TTHC thuế và áp dụng thuế điện tử bảo đảm những quyền và lợi ích cho Nhà nước và các quyền và lợi ích hợp pháp của NNT.

Bốn là, nâng cao nhận thức trong xã hội, nhất là NNT, người nợ thuế về trách nhiệm và việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN, không chiếm đoạt tiền thuế, chây ỳ, nợ đọng thuế...

Năm là, kịp thời pháp hiện và xử lý nghiêm các trường hợp NNT cố ý chây ỳ, nợ thuế, chiếm đoạt tiền thuế và các khoản phạt liên quan đến thuế, để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN phù hợp với pháp luật thuế... góp phần bảo đảm sự công bằng, bình đẳng giữa các đối tượng nộp thuế khác nhau trong thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Giải pháp hoàn thiện công tác QLNT và CCNT trong thời gian tới

Hành lang pháp lý đầy đủ, minh bạch và hợp lý là tiền đề quan trọng để nâng cao hiệu quả công tác QLNT và CCNT. Muốn đạt được yêu cầu đó, thời gian tới, các quy định pháp luật về QLNT và CCNT cần được hoàn thiện theo các hướng sau:

Thứ nhất, nghiên cứu sửa đổi quy định về thứ tự thực hiện và biện pháp CCNT có sự liên thông, phối kết hợp chặt chẽ giữa QLNT và CCNT. Việc áp dụng các biện pháp CCNT nên căn cứ vào từng điều kiện cụ thể để đạt hiệu quả cao nhất, không nên bắt buộc phải thực hiện tuần tự như hiện nay.

Thứ hai, thành lập Cục Quản lý nợ, Cường chế nợ thuế tại Tổng cục Thuế. Hiện nay, tổ chức QLNT và CCNT được thành lập từ 01/7/2007 và được tổ chức thống

nhất theo hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương; tại Tổng cục Thuế có Vụ Quản lý nợ và CCNT. Qua hơn 10 năm triển khai mô hình quản lý thuế, Vụ đã thực hiện một khối lượng công việc khá lớn, tuy nhiên, so với tình hình hiện nay, với mô hình trên đã tạo ra những hạn chế của Vụ Quản lý nợ và CCNT trong việc thực hiện công tác QLNT và CCNT hiện nay, cụ thể:

- Việc tham mưu của Vụ giúp Tổng cục Thuế chỉ đạo công tác quản lý nợ tại các địa phương chưa đáp ứng được việc xử lý các khoản nợ thuế phát sinh hàng ngày ở địa phương tại các Chi cục Thuế và 63 Cục Thuế;

- Không kiểm soát được tình hình cưỡng chế thi hành Quyết định hành chính (QĐHC) thuế theo đúng quy định pháp luật như ban hành quyết định đúng thời gian quy định;

- Không trực tiếp xử lý các trường hợp Tổng cục Thuế phải tổ chức cưỡng chế. Theo qui định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế (QĐCC) đối với: QĐHC thuế do mình ban hành; QĐHC thuế do cấp dưới ban hành nhưng không đủ thẩm quyền cưỡng chế hoặc cấp dưới có thẩm quyền ban hành QĐCC nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành QĐCC và có văn bản đề nghị cấp trên ban hành QĐCC. Đồng thời, ban hành QĐCC đối với đối tượng bị cưỡng chế có trụ sở đóng tại nhiều địa phương. Nhưng đến nay chưa thực hiện được trường hợp nào mặc dù thực tiễn đặt ra rất cấp bách. Việc xử lý chậm nộp thuế bằng các biện pháp cưỡng chế thu nợ ở địa phương gặp khó khăn do chưa có sự chỉ đạo xuyên suốt về công tác phối hợp giữa các CQT với nhau, cũng như phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn để thực hiện cưỡng chế. Từ đó dẫn đến tình trạng nợ thuế ngày càng tăng...

Vì vậy, để tăng cường hậu kiểm bằng các biện pháp đôn đốc thu tiền thuế nợ và CCNT theo luật định đối với những trường hợp chậm nộp thuế; phù hợp với mô hình quản lý

theo chức năng được triển khai theo cơ chế NNT tự khai - tự nộp thuế và thu đúng, thu đủ, thu kịp thời và quản lý thuế theo hướng hiện đại, đạt hiệu quả thì việc thành lập Cục Quản lý nợ và CCNT thay Vụ Quản lý nợ và CCNT tại Tổng cục Thuế là điều cần thiết và phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tiễn hiện nay.

Thứ ba là, hoàn thiện quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế.

Hiện nay, việc QLNT và CCNT được thực hiện theo 02 quy trình: Quy trình QLNT được ban hành kèm theo Quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28 tháng 7 năm 2015 Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế và Quy trình CCNT được ban hành kèm theo Quyết định số 751/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế. Về cơ bản, sau khi Quy trình QLNT và Quy trình CCNT được ban hành đã giúp cho các CQT triển khai thực hiện công tác QLNT, CCNT thuận lợi và thống nhất. Tuy nhiên, dù CQT đã tích cực và quyết liệt, nhưng công tác QLNT, CCNT đang gặp không ít khó khăn, số tiền nợ thuế của doanh nghiệp, hộ kinh doanh vẫn còn cao. Có nhiều nguyên nhân gây ra, trong đó có liên quan đến chất lượng của Quy trình QLNT và Quy trình CCNT, vẫn có các bước trùng lặp

và đặc biệt chưa thể hiện rõ sự liên thông hỗ trợ giữa 02 Quy trình này.

QLNT và CCNT là nội dung khác biệt và độc lập với nhau, nhưng giữa chúng có mối quan hệ mật thiết, tương hỗ và bổ sung cho nhau. Vì vậy, cần phải nghiên cứu xây dựng một Quy trình chung cho công tác QLNT và CCNT, không tách riêng thành 02 Quy trình như hiện nay. Việc kết hợp thành một Quy trình sẽ tiết kiệm được một số bước hay một số trình tự thủ tục và quan trọng hơn là có sự liên thông, đối chiếu đối tượng thường xuyên và có ít nhất 02 bộ phận chức năng cùng theo dõi, giám sát số nợ tiền thuế khó thu để xác định chính xác khi chuyển sang đối tượng CCNT.

Mặt khác, để công tác quản lý, CCNT mang tính hiệu quả lâu dài, cần bổ sung Quy trình QLNT và Quy trình CCNT về một số nội dung có liên quan đến Luật Phá sản, như: Quy định việc xác định doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán; CQT với vai trò như một chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đến tòa án... Ngoài ra, đối với khoản nợ đã hết thời gian gia hạn nộp thuế, NNT có hành vi bỏ trốn, tẩu tán tài sản thì CQT thực hiện ngay việc CCNT để đảm bảo thu hồi nợ thuế kịp thời cho NSNN...

Thứ tư, hoàn thiện việc phân loại và theo dõi nợ thuế

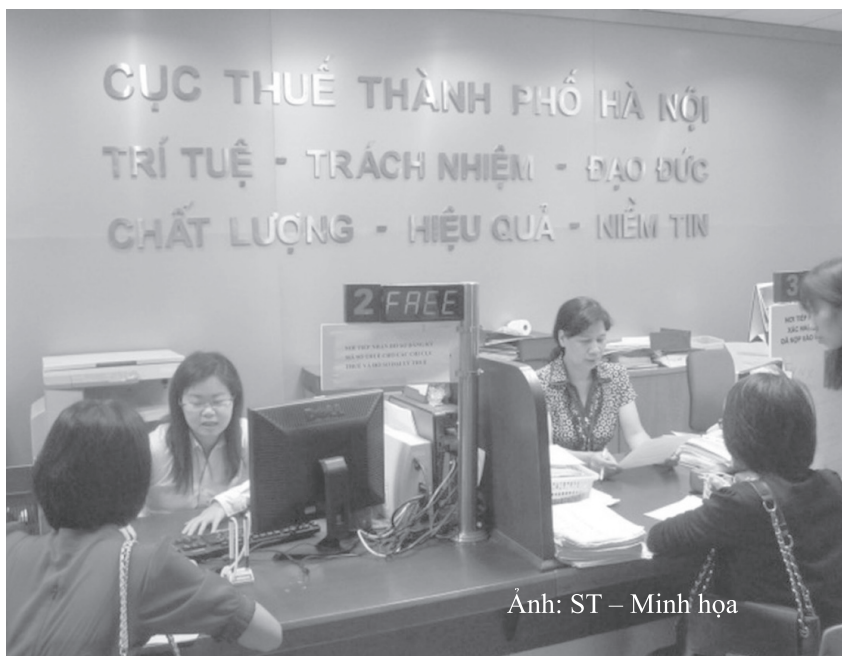
Một trong những nguyên nhân dẫn đến số nợ thuế tăng thời gian qua, đó là việc phân loại nợ thuế của ngành Thuế còn bất cập; trong thời gian tới cần tiến hành rà soát, nghiên cứu phân loại tiền thuế nợ theo từng ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, theo hướng: sắp xếp, lựa chọn các ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... tương đồng, có đặc thù tương tự giống nhau, những doanh nghiệp chây ỳ hoặc không còn tài sản để nộp... từ đó giúp cho CQT áp dụng các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế cũng như các biện pháp khác phù hợp để thu hồi nợ thuế...

Vì vậy, để công tác phân loại và theo dõi nợ thuế chính xác, hiệu quả, giảm số “nợ ảo” thực tế không thể thu hồi được; khi sửa đổi Luật Quản lý thuế cần bổ sung thêm một số nhóm đối tượng vào danh sách được xóa nợ thuế. Trên cơ sở đó, xây dựng cụ thể các tiêu chí phân loại nợ thuế, các biện pháp theo dõi và QLNT phù hợp; cụ thể:

- Xóa nợ đối với khoản nợ không còn đối tượng để thu; các đối tượng này dù không có khả năng thu hồi nhưng CQT vẫn phải phân loại và theo dõi quản lý, phân bổ nguồn lực thực hiện; khi số nợ thuế đã quá 5 năm, không có khả năng thu hồi thì cần được xóa nợ.

- Không tính chậm nộp trên số tiền thuế phát sinh của DNNN đã bàn giao cho công ty cổ phần khi thực hiện chuyển đổi cổ phần hóa trước ngày 1-7-2007. Lý do, khi bàn giao tài chính giữa DNNN cho công ty cổ phần thì chỉ bàn giao tiền thuế nợ mà không bàn giao tiền chậm nộp phát sinh tương ứng; sau cổ phần hóa, công ty cổ phần chỉ nộp tiền thuế mà không nộp tiền chậm nộp... Việc bổ sung quy định này, CQT thuận lợi trong việc phân loại nợ thuế và giảm nguồn lực, chi phí theo dõi QLNT, đồng thời góp phần giảm nợ cho NSNN.

- Xóa nợ đối với các khoản nợ quá 10 năm. Theo quy định hiện



Ảnh: ST – Minh họa

hành, các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT mà cơ quan quản lý thuế đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành QĐHC thuế và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm, nhưng không có khả năng thu hồi cũng sẽ được xóa nợ. Tuy nhiên, theo CQT, đến thời điểm hiện tại chưa có trường hợp nào đủ điều kiện được xóa nợ thuế. Có những khoản nợ thuế trên 10 năm nhưng không thể xóa được do không đáp ứng được điều kiện đã “áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế”. Vì vậy, khi sửa đổi Luật Quản lý thuế, CQT phải có tiêu chí phân loại nợ thuế đối với đối tượng này để theo dõi quản lý và việc xóa nợ thuế khi đã áp dụng biện pháp cưỡng chế cuối cùng và khoản nợ đã quá 5 năm, thay vì 10 năm như hiện hành.

- Đối với cá nhân, theo quy định hiện nay, Điều 65 Luật Quản lý thuế thì người đã chết, mất tích... sẽ được xóa nợ nếu không còn tài sản nộp thuế. Tuy nhiên, chưa có tiêu chí phân loại nợ thuế để theo dõi, quản lý đối tượng này, vì chưa thể hiện được cụ thể cơ quan nhà nước nào chịu trách nhiệm về việc xác nhận cá nhân chết còn tài sản hay không. Trong trường hợp còn tài sản thì tài sản này thuộc quyền sử dụng của gia đình và CQT không thể thực hiện kê biên, bán đấu giá để thu hồi tiền nợ thuế. Do vậy, Luật Quản lý thuế cần làm rõ quy định này, để có tiêu chí phân loại thuế nhằm xóa nợ cho cá nhân đã chết, mất tích thì cứ xóa, không cần kèm điều kiện về không còn tài sản, nhằm giảm số “nợ ảo” và thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

Thứ năm, hoàn thiện công tác đơn đốc thu nợ thuế. Để tăng cường công tác QLNT, góp phần làm giảm thiểu nợ thuế, trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp đơn đốc thu hồi nợ sau:

- UBND cấp quận, huyện, thị xã cần thành lập các Ban chỉ đạo đơn đốc thu hồi nợ đọng trên địa bàn do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch làm Trưởng ban; xây dựng chương trình, giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn

vị trực thuộc phối hợp với CQT địa phương tập trung đơn đốc thu hồi nợ, đặc biệt là đơn đốc và xử lý dứt điểm vướng mắc đối với các khoản nợ liên quan đến đất.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các tổ chức, các đơn vị cần xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến công tác đơn đốc thu nợ

- Cơ quan thuế các cấp tổ chức rà soát tổng thể dữ liệu nợ thuế kịp thời điều chỉnh xử lý dứt điểm các khoản nợ chờ điều chỉnh, nợ chờ chờ xử lý. Thường xuyên nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nợ thuế; thu thập thông tin phản hồi của NNT để xác định chính xác nguyên nhân nợ thuế, từ đó có giải pháp đơn đốc phù hợp với từng trường hợp cụ thể, đảm bảo thực hiện đúng quy trình, quy định pháp luật, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí, truyền thông đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật thuế, biểu dương các doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật thuế, phê phán những trường hợp cố tình vi phạm, công khai thông tin nợ đọng thuế đúng quy định hiện hành.

- Lãnh đạo các CQT phải tập trung chỉ đạo, áp dụng cương quyết, triệt để các biện pháp đơn đốc và công khai thông tin nợ cụ thể đối với từng doanh nghiệp đã được giao để thu hồi kịp thời số tiền nợ đọng vào NSNN, không để phát sinh nợ mới.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả công tác cưỡng chế nợ thuế. Xác định công tác QLNT và CCNT có vai trò quan trọng, vì vậy cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tổ chức rà soát để sửa đổi bổ sung Quy trình QLNT và CCNT theo hướng đẩy mạnh cải cách TTHC, phù hợp với sự thay đổi của chính sách, ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của công tác QLNT và CCNT, điện tử hóa hệ thống quy trình nghiệp vụ QLNT và CCNT từ khâu ban hành thông báo nợ và quyết định CCNT,

phân công, phân loại nợ đầy đủ, chính xác, kịp thời và xử lý phù hợp theo tính chất của từng khoản nợ, đảm bảo tăng cường hiệu lực hiệu quả việc QLNT và thực hiện CCNT.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ, nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế đến người dân, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, tổ chức liên quan quyết liệt triển khai các biện pháp thu hồi nợ, nhằm triển khai công tác thu hồi nợ được hiệu quả. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện CCNT của các CQT địa phương. Tổ chức rà soát tổng thể dữ liệu nợ thuế kịp thời và cương quyết thực hiện các biện pháp CCNT theo đúng quy định của pháp luật, như: Phong tỏa tài khoản, thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, thu hồi giấy đăng ký kinh doanh; công khai thông tin nợ thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp với UBND các cấp, các Bộ, ngành liên quan như: Cơ quan công an, Ngân hàng Nhà nước, tòa án, kế hoạch đầu tư... để thành lập các tổ liên ngành thu hồi nợ và CCNT, kêu gọi sự vào cuộc của các cấp chính quyền trong công tác thu nợ thuế góp phần giảm số thuế nợ đọng, tăng thu cho NSNN. Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

- Hướng dẫn và giải quyết kịp thời, đúng quy định các hồ sơ gia hạn nộp thuế, xóa nợ, nộp dần tiền thuế, không tính tiền chậm nộp để hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho NNT trong sản xuất kinh doanh. Đồng thời, phải thường xuyên phân loại đối tượng nợ, các khoản nợ để đơn đốc, thu nợ trước thời điểm áp dụng các biện pháp CCNT... Có như vậy mới đảm bảo nâng cao hiệu quả QLNT và CCNT trong thời gian tới. ❖

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý thuế và thanh tra, kiểm tra thuế

ThS. Lê Thị Thu Huyền - Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính

Thực trạng áp dụng quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra, thanh tra

Thực hiện Nghị Quyết số 19/NQ-CP ngày 12/03/2015 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016. Ngành Thuế đã và đang trong quá trình cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa và hội nhập sâu, rộng vào khu vực và quốc tế; cơ chế tự khai tự nộp thuế, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho người nộp thuế, cơ quan thuế thực hiện tập trung quản lý thuế theo 4 chức năng chính: Tuyên truyền và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nộp thuế; Quản lý kê khai và kế toán thuế; Quản lý nợ thuế; Kiểm tra, thanh tra thuế.

Chức năng thanh tra, kiểm tra được quan tâm chú trọng và mở rộng từ khâu lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra đến khâu thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NNT và tại CQT được triển khai áp dụng trên toàn quốc.

Thực hiện Kế hoạch cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2015

và tầm nhìn đến 2020, về việc xây dựng và áp dụng cơ chế kiểm tra, thanh tra theo quy định của Luật Quản lý thuế trên cơ sở áp dụng phương pháp quản lý rủi ro, Tổng cục Thuế xây dựng hệ thống ứng dụng phân tích rủi ro đối với người nộp thuế dựa trên việc ứng dụng công nghệ thông tin, kèm theo Bộ tiêu chí phân tích thông tin rủi ro của người nộp thuế và Quy trình phân tích, đánh giá thông tin rủi ro của người nộp thuế phục vụ công tác lập kế hoạch thanh tra (Quy trình phân tích rủi ro). Cụ thể như sau:

Ngày 13/10/2011, Tổng cục đã ban hành Quyết định số 1391/QĐ-TCT về việc triển khai thí điểm “Ứng dụng hệ thống phân tích thông tin rủi ro của người nộp thuế (TPR) phục vụ công tác lập kế hoạch thanh tra thuế năm 2012” và kèm theo hệ thống 16 tiêu chí tỉnh và quy trình lập kế hoạch thanh tra tại Tổng cục Thuế và 06 Cục Thuế địa phương (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương). Sau khi triển khai thực hiện ứng dụng TPR để lập kế hoạch

kiểm tra, thanh tra tại 63 Cục Thuế địa phương đạt được kết quả cao, Tổng cục Thuế tiến hành nâng cấp, triển khai ứng dụng TPR và tiếp tục triển khai ứng dụng TPR tại các Cục Thuế và các Chi cục Thuế có số thu lớn hàng năm.

Tổng cục Thuế đã có những chỉ đạo rõ ràng, quyết liệt, kịp thời trong quá trình áp dụng phương pháp kiểm tra, thanh tra theo quản lý rủi ro từ khâu thu thập thông tin, phân tích, xử lý thông tin, chấm điểm rủi ro và lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra và thực hiện kiểm tra, thanh tra. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra, thanh tra thuế đã góp phần làm tối đa hóa nguồn lực của ngành Thuế mang lại hiệu lực và hiệu quả cao, đã góp phần hạn chế kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp một cách chủ quan theo chủ nghĩa kinh nghiệm.

Khi tiến hành kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, thực hiện phân tích các hồ sơ khai thuế, báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan cần thiết để xác định nội dung, phạm vi có rủi ro cao về thuế. Việc phân tích rủi ro được hỗ trợ bởi ứng dụng phần mềm TPR, trên cơ sở đó lựa chọn các đối tượng cần kiểm tra, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Từ đó, thực hiện các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ về thuế như: kiểm tra hồ sơ, đối chiếu, so sánh các số liệu trên hồ sơ... với các dấu hiệu nghi vấn đã có từ khâu phân tích thông tin để xác định việc nghi ngờ của cơ quan thuế là có cơ sở và thực tế có chính xác hay không? Dựa trên các kết quả phân tích để xác định các rủi ro là quan trọng và trọng yếu nhất để xác định lựa chọn chính xác các đối tượng vi phạm pháp luật về



Ảnh: ST – Minh họa

thuế, cũng như tập trung nguồn lực vào các đối tượng này.

Để đáp ứng yêu cầu thực tế, ngành Thuế luôn nghiên cứu và dần hoàn thiện các ứng dụng quản lý thuế nói chung và các ứng dụng kiểm tra, thanh tra nói riêng thông qua việc triển khai và nâng cấp ứng dụng TPR, TTR, BCTC giúp cơ quan thuế giám sát việc triển khai thực hiện kiểm tra, thanh tra theo kế hoạch, tra cứu số liệu lịch sử kiểm tra, thanh tra.

Việc áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế đã được Tổng cục Thuế triển khai áp dụng từ năm 2011 đến nay. Trong đó, năm 2011 Tổng cục Thuế đã ban hành Bộ tiêu chí rủi ro gồm 16 tiêu chí đánh giá và xây dựng hệ thống ứng dụng tin học triển khai thí điểm lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế năm 2012 (tại Tổng cục Thuế và 5 Cục Thuế gồm: TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội, Quảng Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương). Tiếp theo, năm 2012, đã triển khai trên diện rộng việc ứng dụng CNTT và áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch thanh tra năm cho năm 2013 của 63 Cục Thuế (áp dụng đối với khối doanh nghiệp do văn phòng Cục Thuế quản lý). Năm 2014 áp dụng đối với các doanh nghiệp do Văn phòng cục quản lý và 76 Chi cục Thuế lớn thuộc 40 Cục Thuế (Các Chi cục Thuế đáp ứng được yêu cầu về chất lượng dữ liệu, có số lượng doanh nghiệp lớn hơn 500 doanh nghiệp), với hệ thống tiêu chí gồm 21 tiêu chí tĩnh và 27 tiêu chí gợi ý. Năm 2015, Tổng cục Thuế tiếp tục triển khai áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch thanh tra thuế, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế tại cơ quan thuế các cấp (gồm Tổng cục Thuế, các Cục Thuế và toàn bộ Chi cục Thuế) cho năm 2016, với hệ thống gồm 20 tiêu chí tĩnh và 24 tiêu chí gợi ý để phân tích, đánh giá thông tin rủi ro về người nộp thuế (Bộ tiêu chí theo Quyết định 2176/QĐ-TCT). Các bộ tiêu chí hàng năm đều có sự thay đổi một vài tiêu chí

cho phù hợp với công tác quản lý của từng thời kỳ.

Năm 2016, Tổng cục Thuế tiếp tục trình Bộ ban hành Bộ tiêu chí theo Quyết định số 1006/QĐ-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2016. Bộ tiêu chí đánh giá rủi ro được xây dựng gồm 16 tiêu chí trong đó có 15 tiêu chí tĩnh và 01 tiêu chí động.

Việc áp dụng Bộ tiêu chí để phân tích, đánh giá rủi ro là cần thiết, khách quan, giúp cơ quan thuế tiết kiệm được thời gian, nâng cao hiệu quả trong quá trình lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế, đánh giá đúng mức độ rủi ro cũng như mức độ tuân thủ của người nộp thuế, tạo sự tin tưởng, công bằng cho mọi đối tượng nộp thuế hướng đến sự tự giác cao trong việc tuân thủ pháp luật về thuế trong môi trường kinh doanh bình đẳng trước pháp luật.

Việc áp dụng các tiêu chí để quản lý rủi ro vào kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế đã tiết kiệm đáng kể chi phí, nguồn lực con người; xác định đúng đối tượng cần phải kiểm tra, thanh tra thuế, ngăn ngừa các biểu hiện tiêu cực trong việc lựa chọn đối tượng, đảm bảo tính khách quan, chủ động sử dụng các nguồn lực có hiệu quả phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

Căn cứ vào các thông tin mà cơ quan thuế đang quản lý và thu thập được từ các kênh thông tin khác của người nộp thuế phục vụ cho việc phân tích đánh giá rủi ro và lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế; Bộ tiêu chí

đánh giá rủi ro có sự thay đổi qua từng thời kỳ nhất định để đáp ứng yêu cầu thực tiễn kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

Kết quả đạt được từ việc áp dụng quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra, thanh tra giai đoạn 2014-2018

Quá trình áp dụng quản lý rủi ro vào lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế cho thấy một số kết quả cụ thể: Đã lựa chọn tương đối chính xác đối tượng cần thực hiện kiểm tra, thanh tra, thể hiện ở chỗ qua tổng hợp báo cáo của các Cục Thuế, số doanh nghiệp có rủi ro cao đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế đều phát hiện có vi phạm pháp luật về thuế và bị truy thu ở các mức độ khác nhau. Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro để khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế tuân thủ tốt các quy định pháp luật. Việc đánh giá rủi ro, đánh giá tuân thủ pháp luật thuế nhằm hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật thuế và giúp cơ quan thuế có những biện pháp nghiệp vụ cần thiết ở các mức độ phù hợp nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật thuế.

Hiện đại hoá công tác thanh tra thuế góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế, giúp tăng khả năng phát hiện gian lận, chống thất thu thuế góp phần đảm bảo số thu ngân sách nhà nước thể hiện qua kết quả kiểm tra, thanh tra các năm:

Về kết quả thanh tra từ 2014 - 2018 (Bảng)

Theo báo cáo, thống kê qua

Kết quả Thanh tra từ 2014-2018

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Số DN đã thực hiện thanh tra (DN)	Số truy thu, truy hoàn và phạt	Số thuế truy thu, truy hoàn và phạt bình quân/cuộc thanh tra
2014	9.198	6.133	884
2015	9.753	6.008	831
2016	7.895	8.949	1.133
2017	7.513	10.799	1.437
2018	7.638	8.724,28	1.142

Nguồn: Tổng cục Thuế



Ảnh: ST – Minh họa

các năm từ 2014-2018 cho thấy về cơ bản, số thuế truy thu, truy hoàn và phạt qua các năm tăng dần nhờ việc áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại trụ sở NTT. Số ngày trung bình một cuộc thanh tra doanh nghiệp lớn khoảng 25-35 ngày làm việc, thời gian thanh tra cho một doanh nghiệp vừa là 10-30 ngày làm việc, một cuộc kiểm tra thông thường khoảng 3-5 ngày làm việc, nhưng thời gian đánh giá phân tích tăng lên, thời gian tiến hành kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế được giảm bớt, do việc thanh tra đã dần đi vào trọng tâm, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giảm bớt thời gian cho doanh nghiệp.

Thời gian bình quân tiến hành một cuộc kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế được rút ngắn, nhờ việc áp dụng quản lý rủi ro do đã tiến hành phân tích hồ sơ trong khâu lập kế hoạch, qua đó xác định đúng trọng tâm trọng điểm các nội dung, phạm vi khi tiến hành thực hiện kiểm tra, thanh tra.

Bên cạnh những kết quả đạt được qua công tác thanh tra, kiểm tra còn phát hiện được một số hành vi sai sót:

- + Doanh nghiệp có biểu hiện mua bán, sử dụng hóa đơn bất hợp

pháp, trốn thuế, kịp thời lập hồ sơ chuyển sang cơ quan Công an điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật;

- + Phát hiện các hành vi vi phạm về chuyển giá, nhận dạng các hình thức chuyển giá, phương thức, thủ đoạn chuyển giá của một số các doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết và phát hiện các giao dịch đáng ngờ;

- + Các doanh nghiệp lợi dụng việc thay đổi về chính sách hoàn thuế GTGT;

- + Bán hàng cho các công ty liên kết thấp hơn so với giá bán ra cho công ty độc lập;

- + Các công ty được hưởng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng hoá mua vào nhưng không điều chỉnh trên hoá đơn mà điều chỉnh qua bù trừ thanh toán dẫn đến giá trị hàng hoá thực không phù hợp với hoá đơn, chứng từ mua vào;

- + Các công ty nhận được khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp nhưng coi như khoản chiết khấu thương mại và giảm trừ doanh thu bán hàng dẫn đến giảm doanh thu tính thuế GTGT;

- + Sử dụng hoá đơn của doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh, kê khai doanh thu không đúng kỳ phát sinh; các doanh nghiệp kinh doanh

bất động sản thực hiện hợp đồng đặt cọc, hợp đồng góp vốn (hợp đồng hợp tác kinh doanh) để xây dựng nhà để bán, sau đó chuyển đổi hình thức sang hợp đồng mua bán để được hoàn thuế GTGT đầu vào;

Các công ty gộp chung GTGT hàng xuất khẩu với hàng bán trong nước để âm lỹ kế liên tục; lẫn thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư với GTGT đầu vào của giai đoạn đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh....

Qua công tác kiểm tra hóa đơn đã phát hiện một số hành vi vi phạm như: Sử dụng hóa đơn chưa thông báo phát hành, sử dụng hóa đơn trước ngày bắt đầu được sử dụng theo thông báo phát hành, không lập hóa đơn tổng và bảng kê bán lẻ trong ngày, lập hóa đơn không liên tục, sai lệch giữa các liên của hóa đơn, các chỉ tiêu trên hóa đơn không đầy đủ, không đúng, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp...

Qua kiểm tra rà soát các hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế đã phát hiện những sai sót, ẩn lậu của người nộp thuế để điều chỉnh tăng số thuế kê khai hoặc ẩn định thuế....

Một số giải pháp đề xuất, hoàn thiện công tác kiểm tra, thanh tra thuế

Thứ nhất, định hướng chiến

lược. Ngành Thuế đã xây dựng chiến lược, kế hoạch cải cách và hiện đại hóa đến năm 2020, theo đó đối với lĩnh vực kiểm tra, thanh tra đã cụ thể hoá mục tiêu cần phải đạt được: Đổi mới và nâng cao năng lực hoạt động kiểm tra, thanh tra theo hướng bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác kiểm tra, thanh tra, đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp, hiệu quả; đẩy mạnh áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong tất cả các khâu của công tác kiểm tra, thanh tra; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để phân tích, đánh giá rủi ro tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; áp dụng hiệu quả các kỹ năng kiểm tra, thanh tra để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi chuyển giá, gian lận thuế, trốn thuế, giải quyết chính xác, kịp thời các vướng mắc, kiến nghị về thuế...

Thứ hai, chuyên môn hóa và kiện toàn bộ máy thanh tra thuế theo quản lý rủi ro. Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng trong công tác kiểm tra, thanh tra theo cơ chế quản lý rủi ro cần thống nhất đầu mối triển khai mô hình chung, thành lập bộ phận theo định hướng chuyên trách, chuyên sâu về nghiệp vụ quản lý rủi ro từ trung ương xuống địa phương cụ thể: Tổng cục Thuế có Ban Quản lý rủi ro; Cục Thuế thành lập các Phòng Quản lý rủi ro và Chi cục Thuế có các Đội Quản lý rủi ro để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý rủi ro trong kiểm tra, thanh tra thuế cũng như trong công tác quản lý được xuyên suốt, liên tục và có tính hệ thống.

Thứ ba, chuẩn hóa Bộ tiêu chí, bộ chỉ số áp dụng trong kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế phù hợp trong từng giai đoạn cụ thể. Xuất phát từ thực trạng công tác kiểm tra, thanh tra thuế trong thời gian qua tại các Cục Thuế, cần đảm bảo các khâu trong quá trình áp dụng công tác quản lý rủi ro thuế để nâng cao hiệu quả:

- Xây dựng Bộ tiêu chí, bộ chỉ số đánh giá rủi ro.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung các thông tin về người nộp

thuế.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu với các cơ quan khác như: Cơ quan Hải Quan, Bộ Công an...

- Xây dựng lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra.

- Thu thập, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin trước khi tiến hành kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Tập trung nguồn lực, tiến hành thanh tra kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

- Công bố kết luận thanh tra theo thời gian quy định.

- Đôn đốc kết quả sau kiểm tra, thanh tra, truy thu, truy hoàn, giảm lỗ...

- Nhập các Quyết định xử lý vi phạm.

- Tổng hợp báo cáo.

- Đánh giá hiệu quả Bộ tiêu chí, chỉ số sau kiểm tra, thanh tra...

- Kiến nghị, đề xuất, sửa đổi, bổ sung các Bộ tiêu chí, chỉ số áp dụng quản lý rủi ro cho phù hợp với tình hình quản lý thuế.

Việc chuẩn hóa quy trình trong công tác kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế theo quản lý rủi ro phải được quy định cụ thể, rõ ràng... từ đó mới đánh giá được tác động cũng như hiệu quả quản lý.

Thứ tư, đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin. Để đáp ứng yêu cầu trong công tác kiểm tra, thanh tra theo cơ chế quản lý rủi ro, cơ sở dữ liệu và các ứng dụng công nghệ cần phải có các điều kiện sau:

- Hạ tầng công nghệ thông tin cần phải được nâng cấp cùng với việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ để bảo đảm việc xử lý dữ liệu được tập trung và vận hành trên hạ tầng công nghệ hoàn chỉnh; đảm bảo việc truyền nhận, trao đổi, cung cấp thông tin thông suốt, kịp thời từ Tổng cục Thuế đến Cục Thuế và các Chi cục Thuế.

- Chuẩn hóa các hệ thống thông tin quản lý rủi ro đáp ứng yêu cầu cho công tác kiểm tra, thanh tra hay chuẩn hóa các thông tin cần thu thập cho bộ phận chuyên trách thực hiện.

- Các dữ liệu thông tin trong cơ sở dữ liệu cũng cần quản lý mã hóa để bảo đảm tính thống nhất, dễ sử dụng, dễ tra cứu.

Thứ năm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, quy trình thanh tra, kiểm tra thuế, theo hướng:

- Tăng cường kiểm soát tuân thủ đối với hoạt động công vụ của các đoàn, đội và cán bộ thực thi nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp để đề phòng, ngăn chặn, xử lý kịp thời vi phạm.

- Chỉ đạo tổ chức công tác giám sát đoàn thanh tra theo đúng quy định, tăng cường kỷ cương, kỷ luật công tác nói chung và trong công tác triển khai các đoàn thanh tra, kiểm tra nói riêng. Nâng cao ý thức kỷ luật kỷ cương đến từng công chức thực hiện và tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra; thực hiện đúng quy trình thanh tra, kiểm tra tránh tình trạng kéo dài các cuộc thanh tra, kiểm tra không có lý do; trường hợp có vướng mắc cần xin ý kiến thì phải có báo cáo thủ trưởng và thực hiện theo đúng quy trình thủ tục; trong quá trình thanh tra, kiểm tra, xử lý theo đúng căn cứ pháp lý tại thời điểm; xử phạt về các hành vi vi phạm đầy đủ tránh để sót hành vi; thực hiện tính tiền chậm nộp thông nhất, đầy đủ theo đúng quy định.

Thứ sáu, chỉ đạo quyết liệt và triển khai có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; đơn giản hóa thủ tục hành chính theo các quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế trong công tác thanh tra, kiểm tra.

- Triển khai việc áp dụng kỹ năng thanh tra, kiểm tra phù hợp với từng đối tượng thanh tra, kiểm tra, đảm bảo đạt hiệu quả cao trong công tác thanh tra, kiểm tra. Đẩy mạnh và tăng cường thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp liên kết có rủi ro cao về giá chuyển nhượng để ngăn chặn kịp thời các hành vi chuyển giá, chuyển lợi nhuận, tránh thuế.

- Triển khai việc thu thập và phân tích chuyên sâu để lựa chọn



Ảnh: ST - Minh họa

các nội dung trọng tâm cần thanh tra, kiểm tra; yêu cầu người nộp thuế cung cấp các thông tin theo quy định qua hòm thư điện tử (trừ các thông tin, tài liệu mà người nộp thuế đã gửi đến cơ quan thuế)... để đảm bảo rút ngắn thời gian thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, công tác thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả cao; trong quá trình thanh tra, kiểm tra kết hợp với việc đẩy mạnh tuyên truyền, hỗ trợ tư vấn pháp luật về thuế cho người nộp thuế, tháo gỡ vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách về thuế nói chung và chính sách pháp luật thanh tra, kiểm tra nói riêng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại doanh nghiệp kết hợp với việc kiểm tra sử dụng hoá đơn, nhằm phát hiện việc sử dụng hoá đơn bất hợp pháp của doanh nghiệp, qua đó xử lý vi phạm về hoá đơn, về thuế theo qui định; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành trong trao đổi, nắm bắt thông tin, phát hiện kịp thời các doanh nghiệp có rủi ro cao về chuyển giá, chuyển lợi nhuận, tránh thuế để tập trung thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh đối với các doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế trong lĩnh vực giá chuyển nhượng.

- Tập trung triển khai thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp

có rủi ro cao về thuế (dầu khí, xăng, điện lực, bất động sản); thanh tra, kiểm tra đối với một số ngành nghề kinh doanh mới (kinh doanh qua mạng, đa cấp, games,...) đúc rút và trao đổi đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật về thuế cho người nộp thuế hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và thương mại điện tử.

Thứ bảy, nâng cao năng lực cho công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, trao đổi nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thuế nâng cao năng lực và kỹ năng cho công chức làm công tác thanh tra, kiểm tra thuế trong việc phát hiện phương thức, thủ đoạn, hành vi gian lận mới đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức tập hợp và phổ biến các hành vi vi phạm của người nộp thuế phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra trong thời qua. Tổ chức trao đổi, đúc rút kinh nghiệm giữa các phòng, bộ phận thanh tra, kiểm tra trong toàn Cục Thuế đối với những hành vi vi phạm mới, tinh vi, phức tạp.

Kiến nghị, đề xuất

- Về công tác phê duyệt, giao

kế hoạch thanh tra và điều chỉnh kế hoạch; đặc biệt là khâu rà soát việc lập kế hoạch của các Cục Thuế rất cần có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Hiện nay, việc này được phân công cho 1-2 cán bộ thuộc Vụ Thanh tra, vì thế sẽ không đảm bảo được yêu cầu kiểm soát hàng 100 nghìn doanh nghiệp đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Đề xuất Tổng cục có phương án thành lập một bộ phận chuyên trách tập trung vào theo dõi việc lập kế hoạch, phê duyệt và giao kế hoạch cho toàn ngành; đề xuất triển khai xây dựng phần mềm rà soát được việc lập kế hoạch, giao và phê duyệt kế hoạch tự động bằng CNTT.

- Thường xuyên rà soát để có cơ sở báo cáo Tổng cục trình Bộ sửa đổi, bổ sung Bộ tiêu chí, chỉ số và Quy trình áp dụng quản lý rủi ro trong công tác lập kế hoạch kiểm tra, thanh tra tại trụ sở NNT.

- Chỉ đạo quyết liệt và nghiêm túc trong công tác nhập dữ liệu kết quả công tác thanh tra, kiểm tra hàng tháng vào Ứng dụng hỗ trợ thanh tra kiểm tra TTR để kịp thời có số liệu báo cáo kết quả thường xuyên và đột xuất. Phân công nhập dữ liệu vào phần mềm ứng dụng TTR đến từng phòng, Đoàn, từng cán bộ và phải có đầu mối theo dõi, đôn đốc, kiểm tra đảm bảo việc nhập dữ liệu thanh tra, kiểm tra chính xác, kịp thời tránh tình trạng phải mở cuộc điều chỉnh.

- Việc nhập dữ liệu vào ứng dụng TTR phải được gắn với việc đánh giá thi đua hàng tháng, quý để đảm bảo việc nhập được đầy đủ chính xác, kịp thời. Đối với các trường hợp nhập chậm, sai sót nhiều lần đề nghị có biện pháp xử lý phù hợp.

Có như vậy mới đảm bảo hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế trong thời gian tới. ❖

Việt Nam đang trong giai đoạn mở cửa hội nhập với nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới, đây là cơ hội thúc đẩy giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Mỗi quốc gia có khả năng sản xuất là khác nhau, vì thế một số nền kinh tế giàu có về vật chất trong khi đó các nền kinh tế khác lại nghèo. Đây là nguyên nhân của sự khác biệt đó? Các nước nghèo nên làm gì để kích thích tăng trưởng kinh tế nhanh từ đó gia nhập các quốc gia phát triển hơn? Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế của một quốc gia như: Tiết kiệm và đầu tư; khoa học công nghệ; đầu tư nước ngoài; kinh tế - chính trị; thương mại quốc tế; giáo dục và dân số; năng suất lao động... Trong đó, năng suất là một trong những chỉ tiêu quan trọng, nhằm nâng cao giá trị GDP bình quân đầu người thông qua đó nâng cao mức sống của người lao động góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

Ảnh hưởng của năng suất lao động đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

ThS. Đỗ Thị Vân Anh - Trường Đại học Công nghệ GTVT

Các yếu tố quyết định năng suất lao động

Năng suất là yếu tố quyết định tới mức sống của người lao động, tăng trưởng năng suất là yếu tố chủ chốt quyết định đến tốc độ tăng trưởng của mức sống nhưng lại có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tăng năng suất của người lao động của một quốc gia, bao gồm:

Thứ nhất, vốn vật chất hay công cụ lao động là yếu tố đầu vào để giúp người lao động tạo ra sản phẩm đầu ra, năng suất của người công nhân sẽ tăng khi có nhiều trang thiết bị, máy móc và cơ sở vật chất hiện đại phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Việc sử dụng các công cụ lao động hiện đại giúp các ngành và lĩnh vực khác trong nền kinh tế phát triển hơn thông qua việc sử dụng những sản phẩm cuối cùng của các ngành đó. Vì vậy, sản phẩm đầu ra của một ngành này sẽ là công cụ lao động (yếu tố đầu vào) của một ngành khác tạo ra mối quan hệ thúc đẩy sự phát triển giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Thứ hai, nhân lực là yếu tố quan trọng nhất quyết định năng suất lao động. Các yếu tố về tư liệu lao động như máy móc, công nghệ ... đều có thể mua được, học hỏi được nhưng yếu tố về nhân lực thì phải tôi luyện qua thời gian. Nguồn nhân lực bao gồm có kiến thức và kỹ năng mà người lao động có thể tích lũy được thông qua quá trình học tập và làm việc tạo nên. Nguồn nhân lực với những kỹ năng có được từ học tập đến thực hành trong thực tiễn thì có thể tạo ra được mọi máy móc, công nghệ từ thô sơ đến phức tạp để nâng cao năng suất lao động, đây là nhân tố vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, tri thức công nghệ: Một quốc gia được xem là phát triển hay không không chỉ dựa vào tổng sản phẩm quốc dân của họ tạo ra cao hay thấp mà còn dựa vào sức mạnh công nghệ. Việc xây dựng một cơ cấu kinh tế theo hướng mở cửa và một nền sản xuất công

nghiệp hiện đại dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ là hướng đi hiệu quả và bền vững nhất góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển. Tri thức công nghệ hình thành từ khi xã hội loài người xuất hiện với việc tạo ra những vật dụng từ thô sơ đến phức tạp và thực sự trở thành một cuộc cách mạng về khoa học công nghệ từ cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 khi có sự xuất hiện của máy hơi nước đến nay nhờ có sự phát triển của tri thức công nghệ mà có nhiều ngành công nghệ cao ra đời.

Thứ tư, tài nguyên thiên nhiên là những của cải vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng phục vụ cuộc sống của con người. Đây là yếu tố quan trọng trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp nhưng mỗi quốc gia được ưu ái cho những nguồn tài nguyên khác nhau, vì thế quản lý và sử dụng tài nguyên có hiệu quả góp phần phát triển bền vững nền kinh tế.

Ảnh hưởng của năng suất lao động đến tăng trưởng kinh tế

Năng suất và tăng trưởng kinh tế là hai biến kinh tế vĩ mô, trong đó năng suất đo lường hiệu quả sử dụng lao động và là thước đo đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia, còn tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội thực tế (GDP_r) tức là chúng ta không tính đến sự biến động của giá cả theo thời gian.

$$\text{Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế} = \frac{\text{GDP}_{1r} - \text{GDP}_{0r}}{\text{GDP}_{0r}} \times 100\%$$

Trong đó:

GDP_{1r} là tổng sản phẩm quốc nội thực tế năm sau

GDP_{0r} là tổng sản phẩm quốc nội thực tế năm trước



Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nền kinh tế phản ánh đồng thời tổng thu nhập nhận được trong nền kinh tế và tổng chi tiêu cho hàng hóa và dịch vụ của quốc gia, vì thế nên chỉ tiêu GDP thực tế là chỉ tiêu tốt nhất để phản ánh sự thịnh vượng của một quốc gia và mức tăng trưởng của GDP là chỉ tiêu tốt nhất về tiến bộ kinh tế.

Thực trạng về năng suất lao động của Việt Nam

Trong thời đại công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định đến sự phát triển của đất nước. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, dân số hơn 90 triệu dân, hàng năm có khoảng 1,2 triệu người bước vào tuổi lao động nhưng thực trạng lao động còn nhiều bất cập mà hạn chế nguyên nhân chủ yếu là do:

Một là, lao động chưa được đào tạo phù hợp yêu cầu của doanh nghiệp cả về cơ cấu, số lượng và chất lượng. Lao động qua đào tạo của Việt Nam hàng năm chiếm số lượng lớn nhưng đáp ứng được nhu cầu của công việc lại thiếu và thừa những người không làm được việc. Tỷ lệ lao động làm trái ngành nghề được đào tạo ra còn cao làm giảm hiệu quả sử dụng lao động làm giảm năng suất. Nguyên nhân chủ yếu là do việc định hướng về nghề nghiệp trong gia đình, nhà trường và xã hội còn kém.

Theo ILO 30% lực lượng lao động của Việt Nam được đào tạo chuyên môn và những kỹ năng được trang bị thường không phù hợp với đòi hỏi của thị trường.

Hai là, thái độ làm việc của người lao động được đánh giá là thiếu huy nghiêm trọng, các kỹ năng về tư duy sáng tạo, kỹ năng về công nghệ thông tin, lãnh đạo, kỹ năng giải quyết vấn đề còn rất yếu, khả năng thích nghi với những thay đổi còn rất hạn chế, thể lực lao động còn kém, chưa đáp ứng được với cường độ lao động lớn và yêu cầu trong việc sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế.

Ba là, hệ thống giáo dục còn nhiều bất cập, học sinh và sinh viên mặc dù rất thông minh nhưng còn thiếu nhiều kỹ năng mềm để phục vụ cho quá trình học tập và làm việc trong tương lai, vì vậy ảnh hưởng đến chất lượng và khả năng cạnh tranh lao động của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế.

Bốn là, cơ cấu lao động trong các ngành nghề của Việt Nam còn chưa hợp lý. Nông, lâm và ngư nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn về lao động mà ngành này chủ yếu là lao động giản đơn. Chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm không theo kịp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vậy cần có những chính sách để chuyển dịch cơ cấu lao động của ngành này sang các khu vực khác

một cách mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa.

Năm là, việc bố trí lao động không đúng vị trí và các ngành nghề do thị trường Việt Nam chưa phát triển, chưa có đủ nguồn lực để đầu tư cho nguồn nhân lực trong các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn. Ngoài ra thu nhập nhận được quá thấp, dẫn đến kết quả là mất dần đội ngũ trí thức, công nhân lành nghề mà đã tốn kém nhiều chi phí để đào tạo nhưng lợi ích đem lại cho nền kinh tế lại thuộc về quốc gia quá thấp.

Sáu là, Việt Nam đang gặp nhiều thách thức trong bối cảnh hội nhập bởi lao động thì dồi dào, nhưng kỹ năng nghề nghiệp lại thiếu nên phải cạnh tranh ngay gắt với nguồn lao động nước ngoài. Số lượng lao động nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng, nhiều người không phải là lao động quản lý và có chuyên môn trình độ kỹ thuật cao hoạt động chủ yếu trong các dự án thuộc điều hành và quản lý của doanh nghiệp nước ngoài, điều này ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của lao động Việt Nam có trình độ tay nghề thấp. Trong khi đó, lao động giản đơn của Việt Nam ở nước ngoài phải đối mặt với những rào cản về thủ tục và chi phí gây khó khăn trong việc di chuyển sức lao động của đối tượng này.

Bây là, khoa học công nghệ còn nhiều mặt yếu kém, còn khoảng cách khá xa so với thế giới và khu vực: Năng lực công nghệ còn hạn chế, đầu tư của xã hội cho nghiên cứu khoa học công nghệ còn thấp, bên cạnh đó cơ cấu nhân lực khoa học – công nghệ theo ngành nghề và vùng lãnh thổ còn bất hợp lý, trang thiết bị còn thiếu, không đồng bộ và còn lạc hậu (đa phần công nghệ sử dụng lạc hậu khoảng 2 – 3 thế hệ công nghệ so với các nước trong khu vực). So với các quốc gia trong khu vực và thế giới nước ta còn có khoảng cách rất lớn về tiềm lực và kết quả của hoạt động nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu và phát triển theo chuẩn mực quốc tế còn rất ít. Không khuyến khích được lực lượng nghiên cứu khoa học toàn tâm với sự nghiệp nghiên cứu. Tình trạng này hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập

Một số kiến nghị

Thứ nhất, đổi mới giáo dục toàn diện. Gia đình và nhà trường là nơi xây dựng lên nhân cách của người lao động tương lai, vì vậy cần xây dựng nên nhân cách của người lao động chuẩn mực ngay từ khi còn nhỏ, từ thái độ nghiêm túc trong học tập và làm việc, tính kỷ luật, ý thức, trách nhiệm, tinh thần tập thể cho mỗi cá nhân... đến những kỹ năng mềm để hoàn thiện bản thân.

Để nâng cao được năng suất lao động cần có những đổi mới căn bản và toàn diện về nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục, gắn liền giáo dục với thực tiễn đời sống, giáo dục với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Giáo dục các cấp phải định hướng nghề nghiệp bằng việc xây dựng những môn học sát với thực tiễn, từ đó kích thích sáng tạo và nuôi dưỡng niềm đam mê cho thế hệ tương lai về những công việc đó.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu lao động. Lao động của Việt Nam đa phần làm những công việc giản đơn, năng suất lao động thấp, hiệu quả lao động không cao, vì vậy cần

có cơ chế chính sách trong việc đào tạo để chuyển dịch nguồn lao động này sang những lĩnh vực khác có năng suất lao động cao hơn.

Phân công lao động một cách hợp lý và khoa học tức là sắp xếp lao động đúng vị trí và ngành nghề dựa trên năng lực chuyên môn thực tế của mỗi người lao động sẽ đem lại hiệu quả cao hơn cho năng suất lao động. Doanh nghiệp phải tạo ra môi trường làm việc thuận lợi để người lao động chủ động, sáng tạo, phát huy chuyên môn. Luôn có biện pháp khích lệ kịp thời những đóng góp đem lại hiệu quả trong sản xuất.

Chế độ tiền công, tiền lương phải xây dựng hợp lý dựa trên năng suất mà người lao động tạo ra, để người lao động chuyên tâm cống hiến năng lực của mình cho doanh nghiệp và xã hội.

Thứ ba, phát triển, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất từ việc đổi mới giáo dục và chuyển dịch cơ cấu lao động thì khoa học và công nghệ của Việt Nam cần được phát triển hơn nữa, đây là yếu tố vô cùng quan trọng, giúp thúc đẩy năng suất tăng lên nhiều lần.

Xây dựng đội ngũ tri thức nghiên cứu khoa học, liên kết với các nhà khoa học của Việt Nam ở nước ngoài xây dựng trên các trung tâm hay các doanh nghiệp khoa học, cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghiên cứu khoa học, tiếp thu làm chủ công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, bên cạnh đó nâng cao quyền lợi của nhà nghiên cứu, thúc

đẩy đam mê sáng tạo và toàn tâm với công việc nghiên cứu khoa học đáp ứng với thực tiễn yêu cầu của quốc gia, phù hợp với trình độ của người lao động. Xã hội hóa lĩnh vực nghiên cứu, phát triển khoa học từ mọi cá nhân đến các tổ chức doanh nghiệp trong và ngoài nước. Khuyến khích mọi cá nhân, mọi thành phần xã hội nghiên cứu khoa học ứng dụng vào mọi nơi, mọi lĩnh vực trong cuộc sống hàng ngày, góp phần cải thiện mức sống, năng suất, chất lượng cuộc sống, cải thiện được môi trường sống tốt hơn nữa. Vì vậy, trong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế trên thế giới thì lao động, doanh nghiệp và xã hội cần đổi mới để nâng cao năng suất lao động phù hợp với sự phát triển chung của thế giới. ❖

Tài liệu tham khảo:

- (1) Website chính thức của Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Tổng cục thống kê
- (2) Hội thảo của nghiên cứu quản lý Trung ương (CIEM) “Giải pháp nâng cao năng suất lao động Việt Nam 2016 – 2025”
- (3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020
- (4) PGS.TS Vũ Kim Dung, PGS.TS Nguyễn Văn Công (2012), Kinh tế học, NXB ĐH Kinh tế quốc dân
- (5) Viện Năng suất Việt Nam, “Báo cáo năng suất Việt Nam 2014”



Ảnh: ST – Minh họa

QUẢN TRỊ ALM TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Trường hợp nghiên cứu tại NHTM CP Quân đội (MB)

Trong bối cảnh hoạt động quản trị ALM trong ngân hàng ngày càng được chú trọng, nhưng mức độ thiết lập tại các ngân hàng TMCP Việt Nam còn nhiều hạn chế, bài viết đã tổng hợp và hệ thống hóa khung ALM tổng thể và mục tiêu của quản trị ALM trong NHTM. Thông qua phân tích trường hợp nghiên cứu tại ngân hàng Quân đội (MB), tác giả muốn đưa ra một cơ sở cụ thể và rõ ràng để đánh giá toàn diện hoạt động quản trị ALM của ngân hàng MB so với thông lệ quốc tế, đồng thời định hình được các công việc cần hoàn thiện để tăng cường công tác quản trị ALM tiệm cận với thông lệ, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, tăng cường quản trị bằng cân đối tối ưu và tối đa hóa giá trị cổ đông cho ngân hàng MB nói riêng và cho các NHTM Việt Nam nói chung

Khung ALM tổng thể và mục tiêu của quản trị ALM trong NHTM

Khái niệm ALM hiện đại bao gồm việc quản lý và phân bổ tài sản,

▣ NCS, ThS. Nguyễn Thị Hà Thanh - Đại học Ngoại thương
ThS. Bùi Thanh Hương - Ngân hàng Quân đội

nguồn vốn; quản lý các rủi ro thanh khoản, lãi suất, ngoại hối cấu trúc; thực thi một loạt các công cụ điều hành trên phạm vi toàn hệ thống theo khung quản trị rủi ro đã thiết lập và khuôn khổ vốn sẵn có để tối đa hóa khả năng sinh lời, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật. ALM là một chuỗi các hoạt động lên kế hoạch, phối hợp, định hướng hoạt động kinh doanh quyết định trực tiếp đến Tài sản, Nợ và Vốn của ngân hàng/doanh nghiệp.

Việc triển khai khung ALM hiệu quả bao gồm thiết lập một khung vận hành vững chắc hỗ trợ mạnh mẽ việc triển khai đồng bộ các chức năng chính của ALM để hướng tới đạt mục tiêu chiến lược.

Mục tiêu chiến lược của ALM là tối đa hóa thu nhập lãi thuần cho ngân hàng với rủi ro nằm trong ngưỡng khẩu vị rủi ro đã xác lập, đồng thời với đáp ứng các nhu cầu thanh khoản.

- Đáp ứng nhu cầu thanh khoản: Đảm bảo nguồn vốn với chi phí tối thiểu để tài trợ cho các nghĩa vụ thanh toán phát sinh tại mọi thời điểm là nhiệm vụ đầu tiên của ALM.

- Sắp xếp cấu trúc kỳ hạn của tài

sản và nguồn vốn, nhằm hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất: Khớp kỳ hạn của tài sản với kỳ hạn của nguồn vốn thông qua các công cụ tác động lên giá các sản phẩm liên quan.

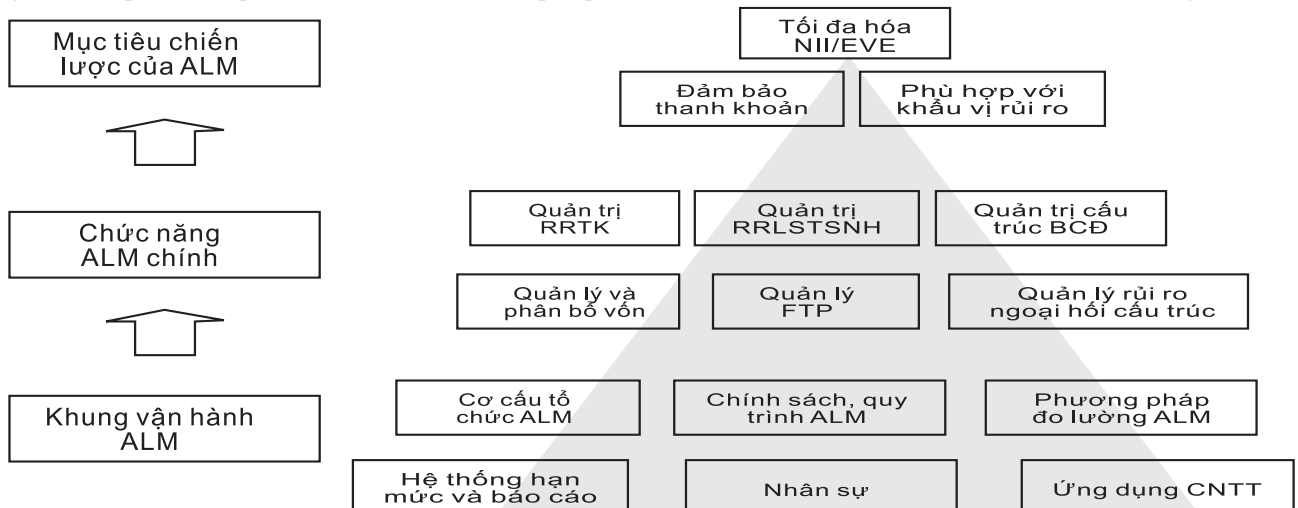
- Kiểm soát lãi suất đầu vào và lãi suất đầu ra để tối đa hóa chênh lệch lãi suất hay thu nhập lãi thuần là mục tiêu chủ chốt sau cùng của hoạt động ALM.

Theo thông lệ của các quốc gia tiên tiến trên thế giới, để đạt được các mục tiêu chiến lược trên hoạt động ALM cần triển khai đồng thời và hiệu quả các chức năng sau:

- Quản trị rủi ro thanh khoản: Quản trị các rủi ro phát sinh từ việc ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn.

- Quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng: Quản trị các rủi ro phát sinh từ nguy cơ xảy ra tổn thất cho thu nhập lãi thuần và/hoặc giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu khi có những biến động bất lợi về lãi suất.

- Quản trị cấu trúc bằng cân đối: Dự báo các kịch bản bằng cân đối



Hình 1. Khung ALM tổng thể trong ngân hàng

(Nguồn: PwC, Đào tạo về Khung Quản lý Tài sản Có - tài sản Nợ, 2015, trang 5,8)

tương lai dựa trên các giả định về biến động thị trường, hành vi khách hàng, chiến lược kinh doanh và tính toán tác động của từng trường hợp lên thu nhập tương lai, từ đó quyết định cấu trúc bảng cân đối mục tiêu giúp định hướng chiến lược kinh doanh từng thời kỳ.

- Quản lý giá điều chuyển vốn nội bộ (Funds transfer pricing - FTP): Quản lý cơ chế tính chi phí vốn nội bộ cho hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn của đơn vị kinh doanh.

- Quản lý rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc: Quản lý các rủi ro phát sinh từ việc nắm giữ trạng thái tài sản ròng phi kinh doanh bằng đồng ngoại tệ

- Quản lý và phân bổ vốn: Quản lý vốn là việc quyết định và duy trì cơ cấu vốn tối ưu giúp ngân hàng có đủ vốn để chịu đựng các rủi ro với độ tin cậy nhất định, đồng thời đảm bảo tối đa hóa giá trị cổ đông trong khi vẫn tuân thủ các quy định về vốn.

Thực tế triển khai ALM tại MB

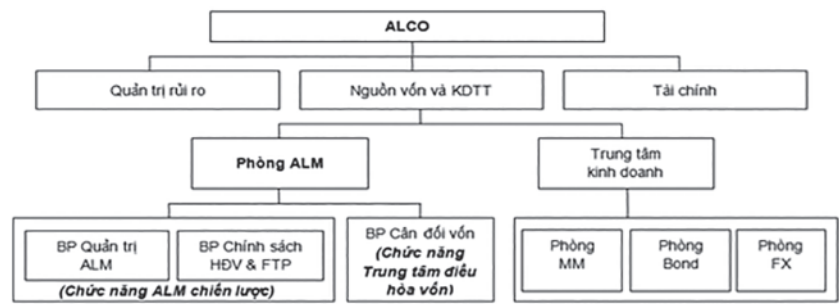
- Các thành tựu đã đạt được và hạn chế so với thông lệ hiện đại

NHTM CP Quân đội (Military Commercial Joint Stock Bank), hay gọi tắt là MB, là ngân hàng trực thuộc Bộ Quốc phòng. Từ năm 2015, MB đã tích cực nghiên cứu và áp dụng các thông lệ hiện đại theo Basel II vào hoạt động của ngân hàng, kiện toàn các hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản, lãi suất, thị trường, đồng thời thuê tư vấn phương pháp luật định giá điều chuyển vốn nội bộ (FTP) thống nhất nguyên tắc xác định FTP trên toàn ngân hàng. Kết quả của quá trình này là việc áp dụng cấu trúc ba vòng bảo vệ vào quản trị rủi ro và ban hành một loạt các chính sách, quy trình, quy định liên quan tạo khung vận hành vững chắc cho việc triển khai thực hiện từng chức năng của hoạt động ALM.

Cụ thể, MB đã hoàn thiện được các nội dung về quản trị ALM như sau:

* Về cơ cấu tổ chức liên quan đến chức năng ALM

MB đã thiết lập đầy đủ các đơn vị liên quan đến quản lý hoạt động ALM gồm: Ủy ban ALCO, phòng ALM, phòng Quản trị Rủi ro thị



Hình 2: Cơ cấu tổ chức hoạt động quản trị ALM tại MB (Nguồn: ngân hàng MB)

trường, phòng Tài chính. Chức năng ALM của MB được chỉ đạo bởi Ủy ban ALCO, được mô tả trong sơ đồ (Hình 2)

* Về quản trị rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: Tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục. MB đã ban hành bộ quy trình quản trị RRTK và quy định đo lường RRTK, trong đó phân tách rõ vai trò trách nhiệm và chức năng phối hợp của các đơn vị liên quan, đặc biệt là Phòng ALM và Phòng Rủi ro thị trường; hướng dẫn cụ thể các phương pháp đo lường và hệ thống các báo cáo và công tác giám sát liên quan.

MB thực hiện các báo cáo phân tích khe hở thanh khoản và quyết định việc cân đối huy động thêm từ thị

trường 2 (nếu khe hở thanh khoản âm hoặc chỉ số thiếu so với yêu cầu) hoặc có cơ chế đẩy mạnh việc sử dụng vốn để tăng hiệu quả cho MB (nếu khe hở thanh khoản dương) (Bảng 1)

* Về quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng

MB ban hành quy định phân tách sổ, quy định rõ tiêu chí phân loại Sổ kinh doanh và Sổ ngân hàng tạo thuận lợi cho việc quản trị rủi ro phát sinh trên mỗi sổ. Đồng thời, MB cũng ban hành bộ quy trình quản trị RRLS và quy định đo lường RRLS trên sổ ngân hàng, trong đó hướng dẫn cụ thể các phương pháp đo lường và hệ thống các báo cáo và công tác giám sát liên quan. MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục TSC-TSN chủ yếu trên phương diện thu nhập từ lãi toàn ngân hàng. MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất để đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập.

* Về quản trị cấu trúc bảng cân đối

Dựa trên kết quả phân tích rủi ro thanh khoản và lãi suất, xác định được mức biến động NII và EVE theo từng kịch bản lãi suất, bộ phận Quản trị ALM sẽ định kỳ xây dựng các kịch bản bảng cân đối và đề xuất

Bảng 1: Các báo cáo thanh khoản của MB

TT	Tên Báo cáo	Đơn vị thực hiện	Tần suất
1	Báo cáo khe hở thanh khoản	QTRR	Hàng ngày
			Hàng tháng
2	Báo cáo các chỉ số thanh khoản	QTRR	Hàng tháng
3	Báo cáo vi phạm giới hạn thanh khoản	QTRR	Khi có phát sinh

(Nguồn: ngân hàng MB)

lên ALCO để quyết định cơ cấu TSC-TSN phù hợp từng thời kỳ. Thông thường sẽ có hai kịch bản được đề xuất dựa trên các giả định về hành vi cụ thể của khách hàng, giả định về chiến lược kinh doanh của ngân hàng và giả định biến động của thị trường.

*** Về quản lý FTP**

Ngân hàng ban hành chính sách và quy trình FTP áp dụng trên toàn hệ thống, đồng thời tự xây dựng phần mềm vận hành và sử dụng FTP như một công cụ để khuyến khích hoặc hạn chế các danh mục TSC-TSN, nhằm đạt được các mục tiêu ALCO phê duyệt. FTP được sử dụng làm công cụ định hướng kinh doanh thông qua cấu phần điều chỉnh chiến lược trong giá FTP (điều chỉnh ALCO).

*** Về quản lý rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc**

MB có hai chi nhánh nước ngoài tại Lào và Campuchia nên có phát sinh rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc trên vốn đầu tư vào hai chi nhánh này bằng đồng ngoại tệ. Tuy chưa ban hành quy trình chính sách liên quan, song ngân hàng đã tích cực theo dõi và quản trị trong trạng thái chung của toàn hàng.

*** Về quản lý và phân bổ vốn**

MB đã ban hành quy định về quản lý và phân bổ vốn, đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN và quy định nội bộ, đồng thời xây dựng các kế hoạch tăng giảm vốn phù hợp với chiến lược từng thời kỳ cũng như bước đầu thực hiện tính toán vốn cho rủi ro.

Các hạn chế so với thông lệ hiện đại về chức năng ALM tại ngân hàng MB

*** Về cơ cấu tổ chức và chính sách chung liên quan đến chức năng ALM**

- Ủy ban ALCO chưa họp thường xuyên;

- Chưa thiết lập chính sách chung về hoạt động quản trị ALM và khung ALM toàn diện để hướng dẫn triển khai;

*** Về quản trị rủi ro thanh khoản**

- Các phân tích độ nhạy cảm rủi ro thanh khoản chưa áp dụng phương pháp mô hình hóa các hành vi như quay vòng hay rút trước hạn tiền gửi, thanh toán trước hạn khoản vay;

- Chính sách quản lý thanh khoản và kế hoạch dự phòng thanh khoản trong trường hợp khẩn cấp chưa được xây dựng;

- Các hạn mức rủi ro thanh khoản về chênh lệch kỳ hạn và đệm thanh khoản trong các tình huống căng thẳng chưa được thiết lập;

*** Về quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng**

- Các phân tích độ nhạy cảm rủi ro lãi suất mới được thực hiện theo phương pháp mô phỏng tĩnh dựa trên giả định cơ cấu bảng cân đối ổn định và lãi suất thị trường thay đổi tác động như nhau tới lãi suất tất cả các loại tài sản, công nợ mà chưa áp dụng được phương pháp mô phỏng động theo thông lệ

- Ngân hàng chủ yếu sử dụng phương pháp đơn giản là khe hở nhạy cảm lãi suất để đo lường RRLS trên sổ ngân hàng, chưa sử dụng các mô hình tiên tiến hơn là Duration Gap và VaR khi tính toán tác động NII và EVE.

*** Về quản trị cấu trúc bảng cân đối**

- MB chưa áp dụng mô phỏng động khi thực hiện xây dựng kịch bản bảng cân đối để cho kết quả sát thực tế hơn, đồng thời chưa có các mô hình hỗ trợ tính toán dự báo mức biến động thị trường - đầu vào cho các kịch bản bảng cân đối.

- Phân tích hành vi khách hàng chưa có phần mềm chuyên biệt hỗ trợ chạy các mô hình mô phỏng.

*** Về quản lý FTP**

- MB đã xây dựng cơ chế FTP theo từng loại tiền, kỳ hạn nhưng chưa xây chi tiết đến từng sản phẩm (giá FTP khác nhau cho các sản phẩm huy động/cho vay khác nhau);

- Kết quả FTP theo từng sản phẩm, từng đơn vị chạy ra từ hệ thống chưa ổn định, hay phải điều chỉnh trước khi sử dụng và chưa có phần mềm chuyên biệt hỗ trợ chạy tự động FTP

*** Về quản lý rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc**

- Chưa xây dựng chính sách riêng cho quản lý rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc;

- Chưa thiết lập việc sử dụng các công cụ phòng vệ rủi ro ngoại hối về

mặt cấu trúc.

*** Về quản lý và phân bổ vốn**

- Ngân hàng chưa thực hiện phân bổ vốn và tính chỉ phí vốn tới từng đơn vị kinh doanh;

- Chưa ứng dụng vốn kinh tế trong đánh giá hiệu quả các đơn vị kinh doanh và trong việc lập kế hoạch vốn.

Theo quan điểm của nhóm tác giả, việc chưa bắt kịp thông lệ quốc tế trong triển khai hoạt động ALM tại ngân hàng MB là do các nguyên nhân khách quan sau:

Thứ nhất, thiếu đường cong lãi suất chuẩn của thị trường để hỗ trợ chạy mô hình và thiết lập cơ sở cho giá FTP. Thị trường liên ngân hàng và thị trường trái phiếu Việt Nam như tại các nước phát triển, tình trạng làm giá và thiếu giá tại nhiều kỳ hạn làm cho việc xây dựng đường cong lãi suất trở nên không chính xác, không đáp ứng được yêu cầu đầu vào cho việc chạy các mô hình phức tạp liên quan.

Thứ hai, thị trường công cụ phái sinh chưa phát triển. Tại Việt Nam, thị trường giao dịch phái sinh còn hạn chế và chưa có sự tham gia của các sản phẩm như hợp đồng quyền chọn và các sản phẩm cấu trúc, do đó thiếu công cụ để thực hiện các chiến lược phòng vệ giúp quản lý bảng cân đối hiệu quả.

Thứ ba, chi phí phần mềm chuyên dụng đắt đỏ. Hiện tại đã có nhiều đối tác nước ngoài cung cấp giải pháp phần mềm liên quan đến ALM trên thị trường như SAS, Sungard, Kamakura, Oracle... tuy nhiên chi phí liên quan rất lớn đòi hỏi ngân hàng phải cân nhắc kỹ và đánh giá hiệu quả khả thi trước khi quyết định lựa chọn phần mềm.

Thứ tư, thiếu nhân sự có năng lực phù hợp trên thị trường. Do quản lý ALM mới thực sự được chú ý trong khoảng 5 năm trở lại đây tại Việt Nam, các NHTM chưa triển khai hiệu quả hoạt động này theo thông lệ tiên tiến, vì vậy thị trường chưa có sẵn nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp có thể đáp ứng ngay các yêu cầu của hoạt động này.

Ngoài các nguyên nhân khách quan nêu trên, việc chưa tinh tiến đến

thông lệ quốc tế về quản trị ALM tại MB còn xuất phát từ một số nguyên nhân chủ quan sau:

Thứ nhất, về hệ thống dữ liệu của MB. Tuy MB đã thực hiện dự án Datawarehouse, tập trung toàn bộ dữ liệu trong hệ thống từ các phân hệ khác nhau về một kho dữ liệu chung nhưng dữ liệu này cần phải được làm sạch trước khi chạy phần mềm do: Dữ liệu được hạch toán trên các phân hệ khác nhau (T24, GL) với mức độ chi tiết không tương ứng, dữ liệu hạch toán trên cùng phân hệ nhưng không hạch toán đủ các trường thông tin gây ra hồng thông tin; một số dữ liệu điều chỉnh không được hạch toán chi tiết theo giao dịch mà hạch toán theo số tổng dẫn tới thiếu thông tin chi tiết

Thứ hai, khung chính sách, quy trình liên quan đến hoạt động ALM còn chưa đầy đủ, đang trong quá trình hoàn thiện để hướng dẫn triển khai như chính sách chung về quản lý TSC-TSN, chính sách quản lý rủi ro ngoại hối về mặt cấu trúc.

Thứ ba, các phương pháp được sử dụng để đo lường rủi ro đa phần ở mức độ cơ bản, chưa sử dụng các phương pháp tiên tiến nhất theo thông lệ. Đối với một số các phần mềm tự phát triển như phần mềm FTP còn hạn chế về tính năng và độ ổn định chưa cao, tồn tại yếu tố thủ công.

Thảo luận và hàm ý rút ra từ kết quả

Dựa trên nghiên cứu về các thông lệ phổ biến trên thế giới liên quan đến hoạt động ALM và thực trạng triển khai hoạt động này tại MB, có thể thấy để sớm tiệm cận với thông lệ, thì ngân hàng cần triển khai các giải pháp đồng bộ về: Khung ALM, vận hành, nhân sự, công nghệ và truyền thông.

Về khung ALM: Cần củng cố khung ALM vững chắc giúp định hướng cho việc thực hiện hoạt động ALM trên 3 cấp độ chính là chiến lược, quản trị và phương pháp luận, bao gồm thiết lập nền tảng vững chắc và các giả định hợp lý làm cơ sở cho việc ra quyết định liên quan đến trạng thái chênh lệch BCD mục tiêu, mức độ rủi ro chấp nhận tương ứng; phân tích hành vi khách hàng, phân tích kịch bản

Về vận hành: Cần sớm thực hiện rà soát làm sạch toàn bộ dữ liệu hệ thống, có cơ chế xử lý triệt để các nguyên nhân gây ra sai, thiếu dữ liệu chi tiết và có chế tài phù hợp để hạn chế các lỗi tương tự phát sinh, đảm bảo dữ liệu đồng bộ và đầy đủ đến mức chi tiết nhất phục vụ cho chạy các mô hình. Việc rà soát làm sạch cần có sự phối hợp của các phòng ban: IT, MIS, ALM, Tài chính, Kế toán, Back Trea. Sau khi làm sạch dữ liệu, ngân hàng cần triển khai đầy đủ các chức năng theo thông lệ để nâng cao hiệu quả quản trị ALM.

Về công nghệ: Việc sử dụng phần mềm chuyên dụng là cần thiết để cho hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện chức năng ALM. Vì vậy, ngân hàng cần sớm triển khai áp dụng phần mềm chuyên dụng cho chức năng ALM (gồm cả FTP) để hỗ trợ quản trị ALM hiệu quả.

Về nhân sự: Nhân sự đối với hoạt động ALM yêu cầu phải am hiểu về hệ thống, về hoạt động ngân hàng, về định hướng chiến lược, đồng thời có kỹ năng phân tích, đánh giá tổng thể lẫn chi tiết, kỹ năng tính toán và đọc số liệu cùng độ nhạy bén nhất định với thông tin thị trường. Ngân hàng cần tìm kiếm nhân sự headhunting hoặc tích cực đào tạo nhân sự liên quan đến hoạt động ALM như tổ chức các lớp đào tạo nâng cao năng lực nhân sự nội bộ thường xuyên, gửi các nhân sự chủ chốt đi tham khảo kinh nghiệm thực tế tại nước ngoài

Về truyền thông: Cần tích cực truyền thông cụ thể về các chính sách và vai trò của ALM để đơn vị kinh doanh hiểu về hoạt động ALM trong từng thời kỳ nhằm hỗ trợ triển khai đúng chiến lược, phản hồi nhu cầu và các điểm không phù hợp về chính sách, các điểm không chính xác trong vận hành, tránh hiểu sai và khiếu nại gây tâm lý không tốt giảm động lực kinh doanh.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp, đồng thời với cải thiện chất lượng dữ liệu và nâng cao chất lượng vận hành sẽ giúp ngân hàng dần khắc phục được các vấn đề hiện tại, nâng tầm hoạt động ALM tiệm cận với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên đây là một

quá trình lâu dài nên ngân hàng cần xác định được các mục tiêu rõ ràng trong từng giai đoạn cụ thể, phù hợp với mức độ phát triển của thị trường trong nước, trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh và phù hợp với mục tiêu chiến lược của ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

1. Anjichi Davis Anjili, *Effects of Asset and Liability Management on the Financial Performance of Commercial Banks in Kenya*, 2014
2. CBA, *Capital Management in Australian and Chinese Banking Systems: Capital Management in Australian Banks*, 2008 Ngân hàng TMCP Quân đội, Báo cáo thường niên 2016
3. Dr. Judit Burucs, *Thoughts about employing Fund Transfer Pricing*, 2008
4. IFC, *How Can a Medium-Sized Bank Develop Its Own Asset/Liability Risk Management System*, 2009
5. Lukasz Kugiel, *Fund Transfer Pricing in a commercial bank*, 2009
6. Mc Kinsey, *Capital management - Banking 's new imperative*, 2012
7. Mc Kinsey, *The use of economic capital in performance management for banks*, 2011
8. Moody's, *Implementing High Value Funds Transfer Pricing Systems*, 2011
9. Oliver Wyman, *Asset Liability Management and Funds Transfer Pricing*, 2015
10. PwC, *Managing liquidity in a new regulatory era*, 2012
11. PwC, *The New Basel III Framework: Navigating Changes in Bank Capital Management*, 2010
12. PwC, *Đào tạo về Khung Quản lý Tài sản Có – tài sản Nợ*, 2015
13. Phan Thị Hoàng Yến, *Luận án tiến sĩ, Quản trị tài sản - nợ (ALM) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*, 2015
14. Nguyễn Bảo Huyền, *Luận án tiến sĩ, Rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam*, 2016
15. Ngân hàng TMCP Quân đội, Báo cáo thường niên 2016, 2017

Ứng dụng phương pháp lựa chọn thuộc tính và học sâu trong cho vay tín dụng trực tuyến

Trong nghiên cứu này, bài viết đề xuất một phương pháp chấm điểm rủi ro tín dụng dựa trên các phương pháp khai phá dữ liệu có khả năng đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các khoản vay cá nhân. Cụ thể bài viết áp dụng phương pháp lựa chọn thuộc tính kết hợp với mô hình học máy để dự đoán rủi ro trong cho vay tín dụng trực tuyến (Peer2Peer). Phương pháp giới thiệu này được thực nghiệm trên các tập dữ liệu cho vay thực từ các thị trường cho vay P2P của Úc, Đức và Mỹ. Kết quả thử nghiệm cho thấy, mô hình đề xuất có thể cải thiện hiệu quả đầu tư so với các phương thức chấm điểm cho vay P2P hiện có.

Giới thiệu

Cho vay trực tuyến còn gọi là Peer2Peer (p2p) thực tế là cho cá nhân hoặc doanh nghiệp vay tiền thông qua các dịch vụ trực tuyến phù hợp giữa người cho vay và người vay. Trong đó, các công ty P2P Lending cung cấp nền tảng giao dịch trực tuyến (Platform) để người đi vay kết nối, trực tiếp vay mượn với người cho vay. Toàn bộ hoạt động vay, trả nợ (gốc, lãi) giữa người đi vay và người cho vay được nền tảng giao dịch trực tuyến ghi nhận và lưu trữ bằng các băng điện tử, số hoá. [9].

Cho vay trực tuyến hình thành và phát triển đầu tiên ở Anh bắt đầu với Zopa vào đầu năm 2005, Lending Club and Prosper ở Mỹ thành lập năm 2006, và CreditEase thành lập tại Trung Quốc năm 2006. Hiện nay ở Việt Nam đã có rất nhiều mô hình cho vay ngang hàng có thể kể đến: Tima, Mosa, Mofin, Moneybank, Meup 68, Fiin, Lendbiz, AHO, ... Nhiều nhà nghiên cứu đã phát triển và áp dụng nhiều mô hình, thuật toán để phân tích dữ liệu cho vay P2P. Trong cách tiếp cận khai phá dữ liệu (DM) [2], Byanjankar Ajay et al [1] đã đề xuất một mô hình chấm điểm tín dụng bằng cách sử dụng các mạng nơ ron trong việc phân loại các ứng dụng cho vay ngang hàng thành các nhóm mặc định và không mặc định. Họ chỉ ra rằng, mô hình chấm điểm tín dụng dựa trên mạng nơ ron thực hiện hiệu quả trong việc sàng lọc các ứng dụng mặc định. Malekipirbazari Milad và Aksakalli [5] đã đề xuất một phương pháp phân loại người vay dựa trên rừng ngẫu nhiên (RF) để dự đoán tình trạng người vay. Kết quả về dữ liệu từ Lending Club and Prosper ở Mỹ (LC) cho thấy, phương pháp dựa trên RF vượt trội so với điểm tín dụng FICO cũng như điểm LC trong việc xác định người vay tốt.

Trên thực tế dữ liệu cho vay P2P thường chứa các thuộc tính không liên quan và dư thừa; các thuộc tính này sẽ làm giảm độ chính xác của việc dự đoán rủi ro trong cho vay, do đó cần thiết phải có một phương pháp lựa chọn thuộc tính được áp dụng để loại bỏ các thuộc tính dư thừa này. Bài viết đề xuất phương pháp kết hợp lựa chọn thuộc

ThS. Đồng Thị Ngọc Lan - Học viện Tài chính

tính và học sâu để chấm điểm tín dụng (RBM) cho việc dự đoán rủi ro cho vay. RBM xác định một biến đổi phi tuyến tính trong theo tiếp cận học không giám sát để chọn các thuộc tính theo tiêu chí xếp hạng RMSE. Thử nghiệm cho thấy, phương pháp đề xuất cho kết quả dự đoán rủi ro cho vay tín dụng tốt hơn và nhanh hơn RBM ban đầu.

Tổng quan công nghệ

Lựa chọn thuộc tính là việc chọn ra một tập thuộc tính con từ tập thuộc tính ban đầu sao cho các tập thuộc tính con này thể hiện tốt nhất chức năng của một hệ thống quy nạp. Như vậy phải xác định tiêu chuẩn lựa chọn thuộc tính.

Các mô hình lựa chọn thuộc tính.

Mô hình lọc (Filter) là phương pháp lựa chọn thuộc tính đơn giản nhất. Đầu vào của mô hình là toàn bộ các thuộc tính của tập dữ liệu, sau khi thực hiện việc đánh giá các thuộc tính sử dụng các độ đo hoặc các tiêu chí nhất định cho trước thì đầu ra của mô hình là danh sách các thuộc tính với điểm số của từng thuộc tính. Việc lựa chọn M thuộc tính có điểm số cao nhất (hoặc thấp nhất) sẽ cho tập con thuộc tính tốt nhất theo một tiêu chí nhất định.

Ưu nhược điểm của một số phương pháp lọc là: Đơn giản, nhanh, dễ mở rộng, không phụ thuộc vào bộ phân lớp, độc lập với bộ phân lớp, độ phức tạp tính toán thấp và sử dụng cho bộ dữ liệu kích cỡ lớn.

Mô hình đóng gói (Wrapper) tìm kiếm tập con các thuộc tính tốt bằng cách đánh giá chất lượng của các tập thuộc tính. Việc đánh giá chất lượng thường sử dụng hiệu năng (độ chính xác dự đoán hoặc phân lớp) của thuật toán học. Để đánh giá chất lượng của tập thuộc tính, chúng sử dụng phản hồi từ mô hình dự đoán. Sở dĩ mô hình này được gọi là đóng gói bởi nó luôn “bao quanh” bộ phân lớp. Mô hình đóng gói có thể sử dụng các chiến lược tìm kiếm khác nhau chẳng hạn như tìm kiếm tuần tự, hoặc ngẫu nhiên.

Ưu điểm của mô hình đóng gói là chi phí tính toán thấp, tương tác với bộ phân lớp và hiệu năng cao hơn mô hình lọc

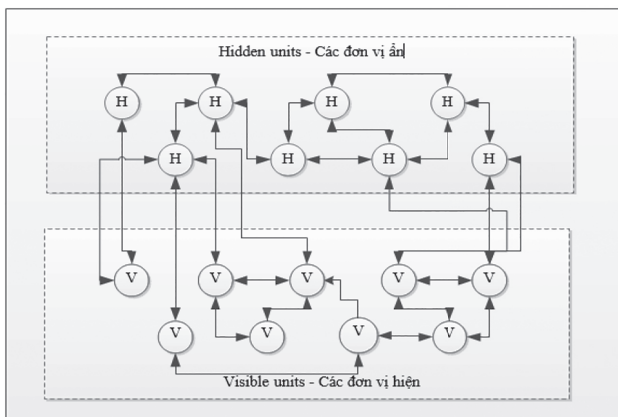
Mô hình nhúng (Embedded) giúp cải tiến hiệu năng phân lớp và tăng tốc độ của quá trình lựa chọn. Mô hình nhúng là sự tích hợp, nhúng kỹ thuật lựa chọn thuộc tính vào mô hình học. Mô hình này kết hợp ưu điểm của mô hình lọc và đóng gói bằng cách sử dụng đồng thời tiêu chí đánh giá độc lập và các thuật toán học để đánh giá tập con các thuộc tính. Mô hình lọc có thể cung cấp một chỉ dẫn thông minh cho mô hình đóng gói, chẳng hạn như: Giảm không gian tìm kiếm, một điểm khởi đầu tốt, đường tìm kiếm ngắn và thông minh hơn. Để thực hiện được mô hình nhúng người phát triển cần tìm hiểu cấu trúc của thuật toán học, xác định các tham số có thể sử dụng cho việc đánh giá mức độ quan trọng của thuộc tính. Nói cách khác, các

thuộc tính được xếp hạng ngay trong quá trình thực thi của việc học, không phải sau khi việc học hoàn thành như trong mô hình đóng gói.

Học sâu

Những năm gần đây, AI - Artificial Intelligence (Trí Tuệ Nhân Tạo), và cụ thể hơn là Machine Learning (Học Máy) nổi lên như một bằng chứng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trí Tuệ Nhân Tạo đang len lỏi vào mọi lĩnh vực trong đời sống mà có thể chúng ta không nhận ra. Xe tự hành của Google và Tesla, hệ thống tự tag khuôn mặt trong ảnh của Facebook, trợ lý ảo Siri của Apple, hệ thống gợi ý sản phẩm của Amazon, hệ thống gợi ý phim của Netflix, máy chơi cờ vây AlphaGo của Google DeepMind, ..., Học máy là một lĩnh vực nhỏ của Khoa Học Máy Tính, nó có khả năng tự học hỏi dựa trên dữ liệu đưa vào mà không cần phải được lập trình cụ thể. Trong những năm gần đây, khi sức mạnh tính toán của máy tính tăng lên một tầm cao mới và lượng dữ liệu khổng lồ được thu thập bởi các công ty công nghệ càng ngày càng lớn, Học máy đã tiến thêm một bước dài và một lĩnh vực mới được ra đời gọi là học sâu (Deep Learning) [10]. Học sâu là kỹ thuật sử dụng các mạng nơ-ron tương tự như các nơ-ron của não người để xây dựng hệ thống học máy. Đây là một sự kết hợp tuyệt vời giữa toán học và khoa học thần kinh. Kết quả của nó có thể coi là khởi nguyên của ngành công nghiệp mới. Học sâu dựa trên một tập hợp các thuật toán để cố gắng mô hình trừu tượng hóa ở mức cao bằng cách sử dụng nhiều lớp xử lý với cấu trúc phức tạp, nó có thể được sử dụng để mô phỏng các mối quan hệ phi tuyến tính trong cả học có giám sát và học không giám sát. Nói cách khác, học sâu là một lĩnh vực mới của machine learning nhằm cải thiện những ứng dụng như thị giác máy tính (computer vision) và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing) để giải đáp cho những thách thức về dữ liệu phi cấu trúc.

Boltzmann Machine là một mạng nơ-ron hồi quy là mạng mà đầu ra của một nơ-ron có thể thành đầu vào của nơ-ron trên cùng một lớp hoặc của các lớp trước đó, nó có chu trình khép kín (hình 1) gồm các nút nhị phân ngẫu nhiên và các kết nối đối xứng được tìm ra bởi David Ackley, Geoffrey Hinton, và Terrence Sejnowski [4]. (Hình 1)



Hình 1: Một Boltzmann Machine, các nút có thể nối với nhau theo bất kỳ cách nào.

Các nút của một BM thường được chia thành hai lớp, một là tập hợp các nút có thể nhìn thấy được (visible units) và một tập hợp các nút ẩn (hidden units). Các nút được kết nối với nhau bằng các kết nối đối xứng theo bất kỳ cách nào tùy ý, ngoại trừ với chính mình. Mỗi nút i có một trạng thái nhị phân và hai trạng thái “tắt” hoặc “mở” ($s_i=0$ hoặc $s_i=1$) với một xác suất nào đó là một hàm logistic của các yếu tố đầu vào mà nó nhận được từ các nút khác j kết nối tới:

Phương pháp đề xuất

Trong phần này, chúng tôi trình bày quy trình làm việc chính của phương pháp đề xuất như sau.

Phần 1: Thực hiện tiền xử lý dữ liệu

Trong khung này, dữ liệu tín dụng được làm sạch thông qua bước tiền xử lý bởi hàm chia tỷ lệ, hàm chuẩn hóa và hàm biến đổi trong mô đun tiền xử lý.

Phần 2: Lựa chọn thuộc tính với RBM

Phần này sử dụng Tensorflow với hỗ trợ GPU để cải thiện thời gian chạy và độ chính xác dự đoán. Phương pháp đề xuất được chia thành hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Dựa trên bộ dữ liệu đã được RBM đào tạo, tính toán giá trị xếp hạng cho từng thuộc tính bằng. Dựa trên giá trị xếp hạng của thuộc tính, chọn các thuộc tính quan trọng và loại bỏ (các) thuộc tính không liên quan.

Giai đoạn 2: N thuộc tính xếp hạng cao nhất trong giai đoạn 1 được sử dụng làm bộ lọc của bộ thử nghiệm.

Phần 3: Phân lớp

Phần này sử dụng kỹ thuật phân lớp dựa trên hồi quy logistic (LR) và phân tích phân biệt tuyến tính (LDA).

Thực nghiệm và kết quả

Phương pháp đề xuất của chúng tôi đã được thực hiện trên ngôn ngữ python với Tensorflow GPU. Chúng tôi sử dụng bộ dữ liệu tín dụng của Đức, Úc và câu lạc bộ cho vay (LC) của Hoa Kỳ để kiểm tra phương pháp và thực hiện kiểm thử chéo 5 lần để đánh giá các tính năng được chọn.

Dữ liệu thực nghiệm

1) Tập dữ liệu tín dụng của Úc

Cơ sở dữ liệu tín dụng của Úc bao gồm 690 ứng viên trong đó 383 là tín dụng tốt và 306 là tín dụng xấu. Mỗi phiên bản chứa 16 thuộc tính.

2) Tập dữ liệu tín dụng của Đức

Dữ liệu tín dụng của Đức bao gồm 1000 ứng viên, với 700 người được chấp nhận và 300 bị từ chối. Mỗi ứng viên được mô tả bởi 24 thuộc tính được thu vào cho mô hình phân loại.

3) Tập dữ liệu câu lạc bộ cho vay (LC)

Dữ liệu được sử dụng trong phần thực nghiệm có sẵn tại:

<https://www.lendingclub.com/info/loan-data.action>.

Sau khi tải xuống, đồng bộ và trải qua bước tiền xử lý dữ liệu, tập dữ liệu cuối cùng được chọn chứa hơn 60.000 bản ghi và 123 thuộc tính từ năm 2007 đến 2015. Tất cả đều xuất phát từ thông tin cá nhân được cung cấp trong đơn vay tiền của họ.

Kết quả thực nghiệm

Bước một, huấn luyện các thuật toán dựa trên tập dữ

Phương pháp	Hiệu suất dự đoán(%)		
	Đức	Úc	LC
LDA	76.50	85.80	81.20
Hồi quy logistic	76.40	85.51	81.05
ANN	75.80	71.45	66.08
k-NN	67.10	65.94	72.55
Tuyến tính SVM	74.80	84.35	76.60
Rừng ngẫu nhiên	67.72	67.72	67.72

Bảng 1. Hiệu suất trên mô hình đầy đủ

liệu đầy đủ với các yếu tố dự đoán được xác định trước. Đối với tất cả mô hình, thực nghiệm sử dụng kiểm thử chéo 5 lần trên tập thuộc tính thử và tập thuộc tính huấn luyện, kết quả thu được bằng hiệu suất của các mô hình dự đoán như Bảng 1.

Theo kết quả thực nghiệm ở bảng 1 mô hình LDA vượt trội hơn so với các mô hình khác. Sau khi chạy lựa chọn thuộc tính, trong trường hợp với bộ dữ liệu từ tín dụng Úc, tập con tốt nhất của thực nghiệm tìm được bao gồm 12 thuộc tính và đạt độ chính xác 86,09%. Tập con thuộc tính tốt nhất trong bộ dữ liệu tín dụng Đức là 22 thuộc tính và độ chính xác là 76,7%.

Trong trường hợp sử dụng dữ liệu LC, tập con tốt nhất bao gồm 80 thuộc tính và độ chính xác đạt 81,53%. So sánh cho thấy mô hình của chúng tôi vượt trội hơn các thuật toán học máy hiện đại và mạnh mẽ hơn các thuật toán tuyến tính SVM, ANN, K-NN và rừng ngẫu nhiên.

Sau đây là kết quả biểu diễn độ chính xác của thuật toán đề xuất trên các bộ dữ liệu Úc, Đức, và LC của Mỹ.

Kết luận

Trong nghiên cứu này, bài viết đã giới thiệu một phương pháp dự đoán rủi ro tín dụng khá hiệu quả dựa trên lựa chọn thuộc tính và học sâu. Nội dung của phương pháp đề xuất gồm 3 phần: Ước lượng giá trị của các thuộc tính (chấm điểm tín dụng); Lựa chọn các thuộc tính hữu ích dựa trên bộ phân lớp LDA; Ứng dụng học sâu để dự đoán rủi ro tín dụng cho vay P2P. Nghiên cứu đã thực hiện thực nghiệm mô hình đề xuất trên các bộ dữ liệu tín dụng Úc, Đức và Mỹ và so sánh với các mô hình dự đoán LDA, Hồi quy logistic, ANN, K-NN, SVF, Random Forest. Kết quả thực nghiệm cho thấy hiệu suất của các nền tảng cho vay P2P có thể được cải thiện với ít rủi ro hơn. Quy trình xử lý sử dụng GPU dẫn đến giảm thời gian dự đoán. Do đó, khối lượng công việc của nhân viên tín dụng trong đánh giá khả

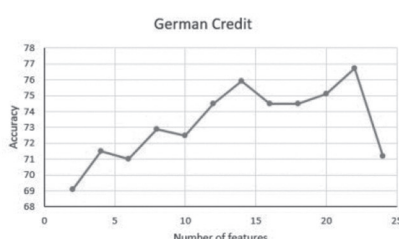
năng rủi ro có thể giảm, bởi vì họ không phải đưa vào cơ sở dữ liệu một số lượng lớn các thuộc tính không cần thiết trong quy trình đánh giá.

Tài liệu tham khảo:

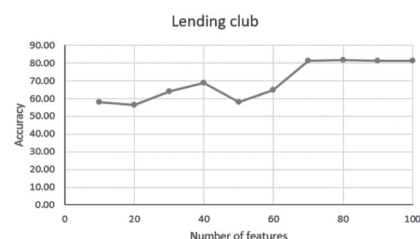
- [1]. Byanjankar, A., Heikkilä, M., & Mezei, J. (2015). Predicting credit risk in peer-to-peer lending: A neural network approach. *Proceedings - 2015 IEEE Symposium Series on Computational Intelligence, SSCI 2015*, 719–725.
- [2]. Jin, Y., & Zhu, Y. (2015). A data-driven approach to predict default risk of loan for online peer-to-peer (P2P) lending. *Proceedings - 2015 5th International Conference on Communication Systems and Network Technologies, CSNT 2015*, 609–613.
- [3] Li Deng and Dong Yu (2016). *Deep Learning Methods and Applications (2/2016) - published as Foundations and Trends® in Signal Processing Volume 7 Issues 3-4*, ISSN: 1932-8346.
- [4] Geoffrey Hinton. *A Practical Guide to Training Restricted Boltzmann Machines*, Aug 2, 2010, UTML TR 2010–003. <http://www.cs.toronto.edu/~hinton/absps/guideTR.pdf>
- [5]. Malekipirbazari, M., & Aksakalli, V. (2015). Risk assessment in social lending via random forests. *Expert Systems with Applications*, 42(10), 4621–4631.
- [6]. Serrano-Cinca, C., & Gutiérrez-Nieto, B. (2016). The use of profit scoring as an alternative to credit scoring systems in peer-to-peer (P2P) lending. *Decision Support Systems*, 89, 113–122.
- [7]. Xia, Y., Yang, X., & Zhang, Y. (2018). A rejection inference technique based on contrastive pessimistic likelihood estimation for P2P lending. *Electronic Commerce Research and Applications*, 30, 111–124.
- [8]. Yan, J., Wang, K., Liu, Y., Xu, K., Kang, L., Chen, X., & Zhu, H. (2017). Mining social lending motivations for loan project recommendations. *Expert Systems with Applications*
- [9] P2P Lending: What is an Expected Return? A Survey of Industry Voices". *LendingMemo* (bằng tiếng Anh). Ngày 27 tháng 9 năm 2013. Truy cập ngày 28 tháng 3 năm 2017
- [10] Deep Learning 101 - Part 1: History and Background. (2017, February 23). Retrieved from https://beamandrew.github.io/deeplearning/2017/02/23/deep_learning_101_part1.html



Hình 2. Độ chính xác với bộ dữ liệu tín dụng của Úc



Hình 3. Độ chính xác với bộ dữ liệu tín dụng của Đức



Hình 4. Độ chính xác với bộ dữ liệu tín dụng của LC

Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong bối cảnh hội nhập hiện nay

▣ Nguyễn Thị Huyền Trang - Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội.



Ảnh: ST - Minh họa

Hội nhập tác động tới quản lý phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Có thể thấy, sau hơn 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta dần thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và đạt được thành tựu khá toàn diện và to lớn. Kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề; các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục đổi mới. Trình độ khoa học - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản từng bước được nâng lên; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng; tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến, góp phần tạo nên xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm kinh tế xã hội nông thôn (KTXHNT), nhưng dù hiểu thế nào thì KTXHNT vẫn là tổng thể các hoạt động diễn ra trên địa bàn nông thôn, có quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp. Với khoảng 70% số dân sống và sản xuất ở khu vực nông thôn, vấn đề quản lý phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nước ta đóng vai trò vô cùng quan trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thúc đẩy thắng lợi công cuộc xây dựng nông thôn mới, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

hướng tăng tỷ trọng sản xuất hàng hóa, hướng về xuất khẩu. Nền nông nghiệp nước ta vượt qua nhiều khó khăn để đạt mức tăng trưởng khá nhanh và ổn định trong một thời gian dài, cơ cấu nông nghiệp có chuyển dịch theo hướng tích cực. Cả giai đoạn 2011 - 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản 5 năm đạt 140,6 tỷ USD, bình quân tăng 9%/năm. So với năm 2010, tổng kim ngạch đã tăng từ 19,5 tỷ USD lên 30,38 tỷ USD năm 2014 và 30,14 tỷ USD năm 2015 (tăng 54,6%). Năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2012 - 2018 (3,76%), đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế; xuất khẩu đạt kỷ lục là 40 tỷ USD, khẳng định vị thế cường quốc về xuất khẩu nông

sản trên thế giới (đứng thứ 15 và đã xuất sang thị trường hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới).

Phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới được người dân trên cả nước tích cực tham gia hưởng ứng, đóng góp nhiều trí tuệ, công sức vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn, đóng góp hàng trăm tỷ đồng, hàng triệu ngày công, hiến nhiều diện tích đất để làm mới, sửa chữa và nâng cấp đường giao thông liên thôn, các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn điện, đường, trường, trạm, thủy nông nội đồng, chỉnh trang, xây mới nhà cửa... Nhiều thôn, làng trên toàn quốc đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn, thủy lợi, trạm bơm và nhà văn hóa... tạo nên một diện mạo mới cho các làng quê. Đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện.

Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa X, ngày 05-8-2008, về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn” khẳng định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, công cuộc xây dựng nông thôn mới hướng tới và thể hiện yêu cầu phát triển kinh tế gắn liền với yêu cầu phát triển xã hội, đòi hỏi các chính sách phát triển kinh tế cần hài hòa với chính sách quản lý xã hội, phù hợp điều kiện đặc thù của các vùng nông thôn.

Tuy nhiên, có thể thấy những thành tựu đạt được của nông nghiệp, nông thôn nước ta thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa đồng đều giữa các vùng. Nông nghiệp phát triển còn kém bền vững,



Ảnh: ST – Minh họa

sức cạnh tranh thấp, chưa phát huy tốt nguồn lực cho phát triển sản xuất; nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cách thức sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, vẫn chủ yếu là sản xuất nhỏ phân tán; năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng nhiều mặt hàng thấp.

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đã và đang tạo ra những cơ hội cho nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Các thành tựu mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị... của các ngành, lĩnh vực nói chung và với ngành nông nghiệp nói riêng, khiến cho tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông ngày càng mất dần lợi thế; sản xuất chuyển dịch dần sang những nước phát triển, nhiều lao động có kỹ năng và chuyên môn cao. Kinh tế thế giới bước vào giai đoạn kinh tế số với sự tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực công nghệ và đổi mới sáng tạo, thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào truyền thống. Đây là một thách thức rất lớn với Việt Nam khi trình độ khoa học - công nghệ nước ta nhìn chung chưa cao, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Nếu không có giải pháp tổng thể nâng cao kỹ năng của người lao động, các quốc gia đang phát triển như Việt Nam sẽ đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và thất nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn

khi trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Bên cạnh vấn đề bảo tồn hệ sinh thái và môi trường, sự bất bình đẳng, tệ nạn xã hội ở cả nước nói chung và nông thôn nói riêng sẽ là vấn đề xã hội lớn mà nước ta phải đối mặt trong quá trình hội nhập.

Đối với ngành nông nghiệp nước ta, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, trước những cơ hội và thách thức mới, cơ chế sản xuất nông nghiệp với quy mô nhỏ, manh mún, thiếu liên kết ngày càng bộc lộ nhiều bất cập; tình trạng được mùa mất giá, được giá mất mùa thường xuyên xảy ra; một số sản phẩm nông nghiệp tăng về sản lượng nhưng lại không tăng giá trị (thậm chí giảm đi), đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập và đời sống của người nông dân. Làn sóng đổi mới công nghệ song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp nước ta, trong đó có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi thiếu tầm nhìn dài hạn, nguồn lực tài chính, thông tin và nguồn nhân lực kỹ năng cao để có thể tiến hành đổi mới công nghệ; buộc các doanh nghiệp phải rà soát lại mô hình kinh doanh; cải thiện phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ; không ngừng đổi mới sáng tạo để thích ứng với các thay đổi liên tục của thị trường. Vì vậy, việc thực hiện hiệu quả Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và

phát triển bền vững” (được phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10-6-2013, của Thủ tướng Chính phủ) đang là yêu cầu cấp bách được đặt ra hiện nay đối với ngành nông nghiệp nước ta. Đây là cơ sở quan trọng để thực hiện cơ cấu, tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với thực tiễn, mở ra hướng phát triển của ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, ứng dụng công nghệ cao và liên kết theo chuỗi giá trị của sản phẩm, đưa ngành nông nghiệp nước ta phát triển toàn diện, hiện đại; nông sản có năng lực cạnh tranh cao, quy mô hàng hóa lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, từ đó nâng cao thu nhập, đời sống của nhân dân.

Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, cũng đề ra mục tiêu xây dựng nông thôn nước ta trở nên văn minh, tiên tiến hiện đại nhưng vẫn mang đậm bản sắc văn hóa và nét đẹp truyền thống của nông thôn Việt Nam, coi việc giữ gìn những giá trị văn hóa cũng là một nội dung quan trọng trong xây dựng nông thôn mới, nhằm xây dựng một đời sống văn hóa tinh thần tốt đẹp ở các vùng nông thôn.

Nâng cao hiệu quả quản lý phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

Thứ nhất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Đây là quá trình chuyển dịch cơ cấu KTXHNT theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của cư dân ở nông thôn. Đổi mới và hoàn thiện chính sách đối với nông dân, nhằm phát huy dân chủ, mọi tiềm năng và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã

hội nông thôn phát triển theo hướng ngày càng văn minh, hiện đại hơn; các lĩnh vực hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế cũng có sự biến đổi rõ nét về chất, các quan hệ xã hội được hoàn thiện, một lối sống công nghiệp văn minh được hình thành.

Thứ hai, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở ở nông thôn. Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và toàn xã hội trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Tăng cường hiệu lực quản lý điều hành của chính quyền cơ sở. Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn nông thôn. củng cố tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là Hội Nông dân. Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức địa phương. Khuyến khích, thu hút cán bộ trẻ đã được đào tạo, đủ tiêu chuẩn về công tác ở các xã, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Phát huy vai trò của chính quyền cấp xã trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch về phát triển xã hội; ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp để có thể thực hiện tốt công tác quản lý phát triển xã hội ở khu vực nông thôn; tổ chức thực hiện tốt các quy định của pháp luật về quản lý phát triển xã hội, thường xuyên thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và kịp thời xử lý các vi phạm đối với các vấn đề xã hội.

Thứ ba, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn. Đây là quá trình chuyển dịch cơ cấu KTXHNT theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của cư dân ở nông thôn. Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn phát triển theo

hướng ngày càng văn minh, hiện đại hơn; các lĩnh vực hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế cũng có sự biến đổi rõ nét về chất, các quan hệ xã hội được hoàn thiện, một lối sống công nghiệp văn minh được hình thành.

Thứ tư, rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện thể chế phù hợp với những mục tiêu tăng trưởng xanh trong ngành nông nghiệp, xây dựng các giải pháp cụ thể hơn nhằm thúc đẩy các sản phẩm ngân hàng - tín dụng xanh, hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tăng trưởng xanh, góp phần thực hiện Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 20-3-2014, Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014 - 2020; thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, chiến lược phát triển kinh tế xanh. Tăng cường các cơ chế, chính sách hỗ trợ nông dân về khoa học - kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, về thông tin thị trường và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Hoàn thiện và sửa đổi các quy định của pháp luật liên quan tới tín dụng nông nghiệp, nông thôn; phát triển thị trường bảo hiểm nông nghiệp, khuyến khích các tổ chức bảo hiểm tham gia lĩnh vực nông nghiệp nhiều hơn, giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất ổn định và lâu dài; có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm như giảm thuế, cấp bù lỗ và bảo hiểm lãi suất cho vay nông nghiệp đối với một số sản phẩm, hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro cho nông dân...

Thứ năm, tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới gắn với tích cực chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn theo hướng hợp lý. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở nông thôn, nhất là đào tạo nghề cho nông dân, nâng cao dân trí trên địa bàn nông thôn cả nước. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần được gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tế, góp phần giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập, trong đó chú trọng giải quyết việc làm cho lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp do việc tích tụ, tập trung



ruộng đất hoặc thu hồi đất phát triển công nghiệp, đô thị và các công trình công cộng. Khuyến khích đầu tư xã hội tạo ra nhiều việc làm. Nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp; điều chỉnh chính sách dạy nghề, gắn đào tạo với sử dụng. Điều chỉnh chính sách xuất khẩu lao động hợp lý. Hoàn thiện và thực hiện chính sách bảo hộ lao động. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức cho nông dân, nhất là những tiến bộ khoa học - kỹ thuật để người nông dân có thể tự mình sản xuất, kinh doanh trên chính quê hương mình, “ly nông bất ly hương”.

Thứ sáu, tiếp tục tổ chức và nâng cao chất lượng các phong trào thi đua, học tập và làm theo tấm gương tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; “Phong trào sản xuất kinh doanh giỏi”, “Chung sức xây dựng nông thôn mới” với các hình thức hiệu quả. Đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, với chất lượng cao hơn, toàn diện hơn, thu hút được đông đảo nhân dân tham gia hơn. Xây dựng môi trường văn hóa, đội ngũ cán bộ văn hóa cơ sở, thực hiện dân chủ hóa đời sống tinh thần ở nông thôn. Duy trì thường xuyên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa thể hiện ở những lễ hội, phong tục, tập quán, lối sống, quan hệ ứng xử giữa con người với con người, cách tư duy, hoạt động

văn hóa - nghệ thuật...; qua đó, củng cố thêm khối đoàn kết toàn dân, tình nghĩa xóm làng, tạo cơ sở cho việc người dân giúp đỡ nhau trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xóm, làng văn hóa, phát triển phù hợp với thời kỳ mới.

Thứ Bảy là, phát triển kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường ở nông thôn. Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình mang nặng tính tự cung, tự cấp truyền thống sang sản xuất hàng hóa, từ mô hình kinh tế mang nặng tính tự nhiên sang kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường, thậm chí còn phải đẩy nhanh quá trình này do áp lực của tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, của khu vực hóa và toàn cầu hóa kinh tế. Do điểm xuất phát của kinh tế tư nhân nước ta thấp, nên không chỉ khâu sản xuất mà cả thị trường đều được tổ chức kém, bị chi phối bởi tiểu thương và phụ thuộc nhiều vào loại sản phẩm và khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường; tính thương phẩm của hàng hóa quá kém, giao dịch chủ yếu là sản phẩm thô - dễ hư hỏng, chủ yếu là bán lẻ được cung cấp trực tiếp từ người sản xuất hoặc người thu gom (thường cũng chính là người sản xuất) với số lượng nhỏ,... tính cạnh tranh thấp, giá trị gia tăng ít. Vì thế, để phát triển các thị trường hiệu quả thì cần phải tạo ra các mối liên kết kinh doanh lâu dài giữa nông thôn và các chủ thể khác thông qua quan hệ

hàng hóa - tiền tệ, trong một hệ thống có tổ chức để trao đổi sản phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng với mục đích tăng giá trị và tính cạnh tranh. Bên cạnh đó, sự phân phối công bằng cho những người tham gia là rất cần thiết để đảm bảo tính lâu bền. Chính sự phối hợp tốt giữa họ giúp đạt hiệu quả kinh tế, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng trong điều kiện có thay đổi; tạo ra những liên kết theo chiều dọc và các hình thức hợp tác khác.

Thứ Tám là, phát triển môi trường và bảo vệ môi sinh. Phát triển KTXHNT phải trên cơ sở của sự bền vững, tức là phải nâng cao được mức sống của người dân trên cả khía cạnh kinh tế, xã hội lẫn môi trường. Chiếu theo đó, nông dân phải được đặt ở vị trí trung tâm, phải là người được hưởng lợi trước tiên từ những thành quả của quá trình phát triển KTXHNT. Còn xét riêng quá trình phát triển nông nghiệp bền vững (bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản), yếu tố đầu tiên và căn bản là hàng nông sản phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Cụ thể: Chất lượng sản phẩm phải phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của thị trường mà trước hết là phải đảm bảo tiêu chuẩn quốc tế (GAP, ISO.1.400, HACCP) và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời sản phẩm nông nghiệp phải đa dạng, có hàm lượng công nghệ cao. Giá cả nông sản phải hợp lý, có sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu; khối lượng nông sản phải có quy mô đủ lớn theo yêu cầu của thị trường, tức là theo yêu cầu của từng nhà phân phối, nhất là của nhà nhập khẩu nông sản từ Việt Nam; thời gian cung ứng nông sản phải luôn đảm bảo so với bản giao kèo đã ký với phía đối tác.

Thứ Chín là, xóa bỏ sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải theo mô hình nhiều trung tâm trên các vùng sinh thái tự nhiên và nhân văn; mỗi trung tâm lại có nhiều “vệ tinh” kết nối chặt chẽ với nhau về kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử và sinh thái. Mô hình này cho phép tiến tới xóa bỏ sự cách biệt giữa thành thị

và nông thôn - xét trên phương diện mức sống vật chất và tinh thần. Điều khác biệt chỉ còn là ở chỗ, mật độ dân số và các công trình xây dựng ở đô thị cao hơn nông thôn, còn môi trường sinh thái tự nhiên ở nông thôn tốt hơn thành thị; nông thôn có cảnh quan thiên nhiên thỏa mãn nhu cầu du lịch nông thôn của cư dân thành thị.

Thứ Mười là, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tập trung phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để thúc đẩy sản xuất, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển 3 trục sản phẩm cấp độ quốc gia, cấp tỉnh và cấp địa phương huyện xã, trong đó chú trọng các sản phẩm chủ lực cấp huyện, cấp xã (sản phẩm OCOP), gắn chặt với nhiệm vụ xây dựng NTM. Sớm lựa chọn và triển khai chỉ đạo điểm của Trung ương tại một số tỉnh, thành phố là trung tâm kinh tế của cả nước, các tỉnh có tiềm năng trong phát triển sản xuất, chế

biến, chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, tích cực chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới; sớm ban hành các quy định, quy trình và hệ thống tiêu chuẩn đánh giá sản phẩm OCOP; thực hiện tốt công tác tổ chức đào tạo, đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ quản lý Chương trình OCOP, cho các chủ DN, HTX, tổ hợp tác, các chủ thể tham gia Chương trình để có kiến thức về quản trị sản xuất, kiến thức marketing; duy trì và thực hiện tốt khâu xúc tiến thương mại, giao lưu thương mại giữa các tỉnh, thành trong cả nước, từng bước đưa nông dân hội nhập thị trường; phối hợp thực hiện hiệu quả công tác tư vấn và hỗ trợ ngân sách, đưa tín dụng thương mại sâu rộng vào Chương trình OCOP.

Để thực hiện nâng cao hiệu quả quản lý phát triển kinh tế - xã hội nông thôn trong bối cảnh hội nhập hiện nay, các Bộ, ngành Trung ương, các địa phương cần phải có quyết tâm

chính trị cao để triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình quản lý phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, phát triển các HTX, các DN nhỏ và vừa, thúc đẩy khởi nghiệp DN, nhất là đối với DN, doanh nhân trẻ khu vực tư nhân trong thời gian tới. ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đăng Bằng (2002), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Bắc Trung Bộ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Luận văn tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.*

2. Nguyễn Đăng Chắt, Nguyễn Văn Hiền, Lê Hữu Phúc (1994), *Về phát triển kinh tế nông thôn nước ta hiện nay, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.*

3. Đặng Kim Sơn (2002), *Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp và nông thôn, Nxb Thống kê, Hà Nội.*

4. Tapchiconsan.org.vn.

Tự sự nhân ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2019)

Nhà báo, Nhà báo
Hai tiếng ngọt ngào;
Sử mệnh được trao,
Khách quan, trung thực
Bán linh vững vàng...

"Dù ai cầm dao,
Dọa giết,
Cũng không nói ghét,
Thành yêu;

Dù ai ngon ngọt,
Nuông chiều;
Cũng không nói yêu,
Thành ghét" (*)

Nhà báo, Nhà báo
Mồ hôi đầm áo,
Cận cảnh khuôn hình;
Máy ảnh lia nhanh
Cho đời mặt ngọt; ...

Nhà báo, Nhà báo
Đêm về thao thức,
Đặt tit, sửa câu;
"Đứa con" sống lâu
Trong lòng độc giả; ...

Nhà báo, Nhà báo
Nghĩa là không láo;
Giật tit, câu like,
Giúp cửa, giết người; ...
Kiếm tiền bạc béo, ...

Nhà báo, Nhà báo,
Thỉnh nhay, điều tra
Cân nhắc gần xa,
Phóng sự tung ra
Giúp đời tiến bộ; ...

Nhà báo, Nhà báo
Hút mật nhụy hoa;
Ấm thâm lặng lẽ, ...
Con ong chăm chỉ,
Tặng trao cho đời./.

(*): "Lời mẹ dặn": Thơ Phùng Quán, 1957.

21/6/2019,

Lê Hải



Ảnh: ST – Minh họa

Giải pháp nâng cao năng lực Quỹ HTPTHTX góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình xây dựng và phát triển nông thôn mới

Phát triển kinh tế tập thể là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, thể hiện ở nhiều văn kiện Đại hội Đảng, nhiều chính sách của Nhà nước, nhằm khuyến khích phát triển khu vực kinh tế này, trong đó, việc hỗ trợ nguồn lực tài chính thông qua hệ thống quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (HTPT HTX) từ Trung ương đến địa phương là công cụ tài chính quan trọng, hỗ trợ hiện thực hóa chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, qua đó góp phần sớm hoàn thành công cuộc xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại, thị trường.

ThS. Vũ Văn Chung

Thực trạng hoạt động Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX

Các quỹ Hỗ trợ phát triển HTX được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2003; được thành lập hoặc áp dụng để thành lập và hoạt động theo Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, do liên minh Hợp tác xã Việt Nam ở cấp Trung ương và các địa phương quản lý.

Nguồn vốn các quỹ hoạt động theo quy định, gồm: vốn điều lệ do NSNN cấp và vốn huy động từ các nguồn khác. Theo quy định tại Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006, vốn điều lệ của Quỹ HTX là 100 tỷ đồng; Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017, mức vốn điều lệ của Quỹ được nâng từ 100 tỷ lên 1.000 tỷ đồng do NSNN cấp theo lộ trình đến năm 2018 đạt

500 tỷ, năm 2020 đạt 1.000 tỷ đồng; tính đến 31/12/2017, ngân sách nhà nước đã cấp vốn điều lệ cho Quỹ là 100 tỷ đồng.

Nguồn thu của các quỹ được hình thành từ vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp; thu nhập từ các hoạt động nghiệp vụ (thu lãi cho vay của các dự án vay vốn đầu tư của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; thu lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX gửi tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại; thu phí nhận ủy thác cho vay lại theo hợp đồng ủy thác); thu nhập từ hoạt động tài chính (thu từ lãi hoạt động mua, bán trái phiếu Chính phủ; thu từ hoạt động cho thuê tài sản; các khoản thu từ dịch vụ tài chính khác); thu nhập từ hoạt động bất thường (các khoản thu phạt; thu thanh lý, nhượng bán tài sản của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; thu chênh lệch do đánh giá lại tài sản thế chấp khi chủ đầu tư không trả được nợ, tài sản hình thành từ vốn

vay của Quỹ; thu nợ đã xóa nay thu hồi được; các khoản thu nhập bất thường khác).

Các quỹ sử dụng nguồn thu để hỗ trợ hoạt động các HTX, Liên hiệp HTX thông qua các phương thức cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Bên cạnh đó, Quỹ còn tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ đầu tư hoặc tài trợ cho các hoạt động, nhiệm vụ phát triển HTX; được sử dụng vốn nhân rồi không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX.

Tính đến cuối năm 2018 chỉ với quá trình hoạt động trên dưới 10 năm, Quỹ hỗ trợ và phát triển HTX đã chứng minh vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tín dụng, giúp định hướng và phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt tích cực hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp theo đúng với phương châm, mục đích tôn chỉ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã quy định.

Về số lượng và quy mô, các quỹ HTPT HTX ngày càng mở rộng về số lượng, quy mô và diện bao phủ rộng, có tác động lan tỏa sâu rộng trong cả nước. Đến nay, cả nước đã có 51 quỹ hỗ trợ và phát triển HTX, gồm 01 quỹ ở Trung ương và 50 quỹ ở địa phương, với quy mô vốn khoảng 1.600 tỷ đồng. Trong số này, quỹ Hỗ trợ và phát triển HTX ở Trung ương có quy mô khoảng 100 tỷ đồng, các quỹ của địa phương có quy mô vốn hoạt động khoảng 1.500 tỷ đồng, chủ yếu từ ngân sách cấp và vốn được bổ sung từ nguồn thặng dư quỹ trong quá trình hoạt động và nguồn huy động đóng góp.

Về hoạt động tín dụng, các Quỹ HTPT HTX đã tích cực triển khai cho vay nhiều chương trình, dự án của trên 10 nghìn HTX, trong đó chiếm tỷ trọng lớn là các dự án của các HTX ở khu vực nông

ng nghiệp, nông thôn và miền núi, góp phần tích cực trong công cuộc phát triển khu vực nông nghiệp - nông thôn, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống xã viên và người lao động tại địa bàn các xã vùng nông thôn, hải đảo, miền núi theo đúng tinh thần các định hướng và chính sách của Đảng và Nhà nước đối với khu vực này. Đối với quỹ ở Trung ương đã thực hiện cho vay trên 100 dự án với tổng quy mô dư nợ trên 100 tỷ đồng; các quỹ ở địa phương đã cho vay trên 5,7 nghìn lượt HTX và trên 607 nghìn tổ hợp tác, thành viên, người lao động của các HTX với quy mô dư nợ trên 1,3 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, từ nguồn vốn của các quỹ hỗ trợ phát triển HTX góp phần tạo kênh tín dụng quan trọng, giúp các cơ sở kinh tế hợp tác, HTX tháo gỡ một phần khó khăn về vốn đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, đóng góp cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm, tăng thu nhập cho thành viên và người lao động, và đặc biệt với tầm ảnh hưởng sâu và rộng của mình, quỹ còn tích cực góp phần đẩy lùi nạn tín dụng đen trong các khu vực nông thôn. Các quỹ tập trung chú trọng cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, miền núi; chuỗi giá trị sản phẩm, hàng hóa chủ lực có quy mô lớn và sức lan tỏa. Theo báo cáo của Liên minh HTX, tỷ trọng cho vay lĩnh vực nông nghiệp chiếm 36,58%; cho vay phát triển chuỗi giá trị sản phẩm, hàng hóa chủ lực chiếm tỷ trọng 21,9% tổng số cho vay. Khu vực miền núi và Tây Nguyên chiếm tỷ trọng 43,9%; các HTX làm hạt nhân thành lập liên hiệp HTX chiếm tỷ trọng 17%.

Một số khó khăn, hạn chế của Quỹ HTPTHTX

Thời gian qua, các quỹ hỗ trợ và phát triển HTX đã chứng minh tầm quan trọng, bước đầu phát huy hiệu quả trong hỗ trợ phát triển khu vực nông thôn, nông nghiệp, nông dân. Tuy nhiên, sau nhiều năm hoạt động, các quỹ hỗ trợ và phát triển HTX đã bộc lộ nhiều yếu yếu điểm,

khó đáp ứng nhu cầu mở rộng phát triển kinh tế thị trường và không phù hợp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, năng lực quản lý ngày càng hiện đại. Cụ thể:

Thứ nhất, căn cứ pháp lý cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ HTX Trung ương là tương đối đầy đủ; tuy nhiên tại các địa phương, chưa có quy định thống nhất về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ HTX địa phương, do đó nhiều địa phương lúng túng trong việc thành lập, tổ chức và vận hành quỹ. Việc các Quỹ HTX địa phương vận dụng nhiều quy định khác nhau để hoạt động, dễ gây rủi ro về mặt pháp lý, cũng như hoạt động cho các quỹ và gây khó cho công tác quản lý và giám sát của các cơ quan chức năng.

Thứ hai, cơ cấu tổ chức bộ máy, hoạt động của các quỹ HTX hiện nay còn nhiều hạn chế. Bộ máy quỹ nhìn chung bao gồm Hội đồng quản lý, ban kiểm soát, giám đốc quỹ, bộ máy giúp việc; trong đó, chủ yếu hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, cơ chế hợp định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm/lần, do vậy việc điều hành, giám sát hoạt động các quỹ này chưa hiệu quả, đôi khi còn xa rời mục đích tôn chỉ của quỹ. Nhân sự bộ máy còn hạn chế về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm làm việc, chủ yếu là cán bộ của Liên minh HTX cấp tỉnh, chưa được đào tạo bài bản về chuyên ngành tài chính ngân hàng nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; chưa có quy định chung, hợp lý về tiền lương đối với cán bộ, nhân viên trong toàn bộ hệ thống, khó thu hút được cán bộ có năng lực, động viên cán bộ phấn đấu, cống hiến.

Bên cạnh đó, hiện vẫn còn thiếu cơ chế phối hợp giữa hoạt động của Quỹ HTX Trung ương và địa phương; hoạt động của các quỹ tại địa phương cũng thực hiện vay vốn do vậy có thể trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ với quỹ tín dụng nhân dân.

Thứ ba, năng lực tài chính

và tỷ lệ cho vay tín dụng của Quỹ HTPT HTX còn hạn chế, nguồn vốn hoạt động hạn hẹp. Có gần 50% số quỹ hiện có mức vốn hoạt động dưới 10 tỷ đồng, thậm chí có quỹ vốn điều lệ chỉ 1 đến 2 tỷ đồng, cá biệt có quỹ được thành lập nhưng chưa được ngân sách địa phương bố trí vốn điều lệ (trường hợp của Khánh Hòa) hoặc bố trí vốn điều lệ quá ít (Quỹ HTX Ninh Bình 500 triệu đồng); nguồn vốn hoạt động của các quỹ huy động vốn đóng góp tự nguyện của các HTX, liên hiệp HTX, các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định rất hạn chế, chưa thực sự hiệu quả; một phần do tính lỏng lẻo về mô hình tổ chức, quản lý và một phần do thiếu chức năng pháp lý để có thể huy động tín dụng trong nhân dân như các tổ chức tín dụng thông thường để nâng cao năng lực cho vay.

Tỷ lệ hỗ trợ thấp, chưa đáp ứng nhu cầu về vốn phát triển sản xuất kinh doanh của các cơ sở kinh tế hợp tác, HTX hoặc kém hấp dẫn các HTX tham gia vào huy động. Tính đến cuối năm 2018, có khoảng 13,2 nghìn HTX, song tổng quy mô vốn lưu động của quỹ Trung ương và 50 quỹ tại địa phương hiện nay chỉ rơi vào 1.600 tỷ đồng (trong đó

vốn điều lệ là 800 tỷ đồng; vốn huy động đóng góp là 800 tỷ đồng); tính ra bình quân mỗi HTX chỉ khoảng trên dưới 100 triệu/HTX; còn nếu chia nhỏ cho các xã viên (số người tối thiểu 7 người/ HTX theo quy định) thì quy mô chỉ là dưới 20 triệu/người, rất khó đáp ứng được nhu cầu khởi nghiệp của các HTX mới cũng như nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh của các HTX hiện có. Ngoài ra, vẫn còn khoảng 25% tỉnh, thành phố (16/63) chưa thành lập Quỹ HTPHTX.

Thứ tư, chất lượng tín dụng của Quỹ HTPT HTX còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, một phần do trình độ chuyên môn đội ngũ còn hạn chế, yếu kém, lĩnh vực cho vay chủ yếu là nông nghiệp nên thường xuyên chịu rủi ro mất mát sản lượng khách quan từ thiên tai, hạn hán, bão lũ.

Ngoài ra, các quỹ hỗ trợ và phát triển HTX còn đứng trước áp lực thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chính trị quan trọng theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Gần đây, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 32/2016/

QH14 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có nội dung “Phấn đấu đến năm 2020 có 15.000 HTX và liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả”. Triển khai Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 461/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển 15.000 HTX đến năm 2020.

Vì vậy, việc tái cơ cấu các Quỹ HTPHTX ngày càng trở nên bức thiết đối với các nhiệm vụ chính trị được giao nêu trên; vấn đề đặt ra là cần phải có giải pháp để tái cơ cấu các quỹ hỗ trợ và phát triển HTX một cách căn cơ, toàn diện, hiệu quả và nó có thể đòi hỏi phải xử lý nhiều vấn đề phức tạp trong khoảng thời gian ngắn, từ khâu hoàn thiện thể chế, xây dựng mô hình hoạt động và tổ chức bộ máy; phương thức và hoạt động cho vay thống nhất từ Trung ương đến địa phương; và quan trọng nhất vẫn là nâng dần vốn điều lệ của các quỹ HTX (đặc biệt là quỹ tại cấp Trung ương) để có nguồn mở rộng cho vay các HTX.

Giải pháp tăng cường năng lực Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX

Trước hết, đó là tiến hành



rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới quy định về thành lập, hoạt động, tạo hành lang pháp lý chung, thống nhất cho mọi hoạt động của các quỹ từ Trung ương đến địa phương (kiến nghị thực hiện ở cấp Nghị định để đảm bảo tính pháp lý cao). Trong đó, cơ quan chức năng tập trung nghiên cứu, quy định khung pháp lý chung thống nhất cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ HTPT HTX, đảm bảo tính tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm, bảo toàn và phát triển vốn, liên kết hệ thống từ Trung ương đến địa phương, đồng thời tạo đa dạng hóa phương thức cho vay tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ cho vay phát triển khu vực kinh tế tập thể.

Việc rà soát, sửa đổi, ban hành mới quy định cần bám sát, tham chiếu vào các quy định hiện hành, các chủ trương, chính sách, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước. Cụ thể, cần đảm bảo tính tuân thủ Luật NSNN năm 2015, Luật Hợp tác xã năm 2012, Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn Luật có liên quan; tuân thủ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 22/CT-TTg về việc tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước; rà soát lại thực trạng hoạt động (mô hình hoạt động, tổ chức bộ máy, hoạt động nghiệp vụ, cơ chế quản lý tài chính, chế độ báo cáo,...) để tháo gỡ khó khăn, ban hành quy định thống nhất trên cả nước; ngoài ra, việc sửa đổi đảm bảo phù hợp thông lệ quốc tế, công khai, giám sát, minh bạch trong thành lập và hoạt động của các quỹ.

Tiếp đến, cần nâng cao năng lực tài chính các quỹ thông qua hình thức tăng vốn hoạt động. Việc nâng vốn hoạt động có thể trực tiếp thông qua hình thức NSNN cấp bổ sung vốn điều lệ, vốn hoạt động hoặc từ nguồn huy động, đóng góp theo quy định.

Theo quy định của Luật NSNN, ngân sách không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài

chính ngoài ngân sách nhà nước; trường hợp quỹ được ngân sách hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định thì phải phù hợp với khả năng cân đối của NSNN và chỉ thực hiện khi quỹ đáp ứng đủ các điều kiện về thành lập đúng theo quy định, có khả năng tài chính độc lập và có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSNN. Như vậy, về quy định NSNN không cấp vốn hoạt động cho các quỹ HTPT HTX; cách thức còn lại là thông qua hình thức cấp vốn điều lệ cho các Quỹ. Tính đến nay, NSNN các cấp đã thực hiện cấp trên 800 tỷ đồng vốn điều lệ, tạo vốn mới cho các quỹ (100 tỷ đồng) và nguồn NSDP (khoảng 750 tỷ đồng). Tuy nhiên, trong bối cảnh NSNN hạn hẹp, còn bội chi, nên không có nhiều điều kiện để tăng mạnh vốn điều lệ cho các quỹ, mà chỉ có thể cấp bổ sung dần khi NSNN có nguồn tăng thu dồi dào.

Bên cạnh việc bổ sung vốn điều lệ, các quỹ được phép huy động các khoản đóng góp tự nguyện rất hạn chế, hoặc đi vay các ngân hàng thương mại hoặc các quỹ tài chính khác với lãi suất cao trong khi các quỹ chưa được phép huy động trong nhân dân theo cơ chế tiền gửi tiết kiệm; nên việc huy động các nguồn lực bên ngoài là rất hạn chế. Để hoạt động của các quỹ đi vào thực chất, thiết nghĩ Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng dài hơi, để các quỹ có thể tiếp cận nguồn vay từ các ngân hàng, đồng hành lâu dài cùng bà con nông dân HTX.

Tuy nhiên, để các quỹ có thể phát triển bền vững, tự đứng trên đôi chân của mình, thì về lâu dài cũng cần phải có cơ sở pháp lý để quỹ có thể huy động rộng rãi trong nhân dân như hình thức tiết kiệm, việc này đòi hỏi phải sửa đổi về mặt cơ chế pháp lý phức tạp theo luật tín dụng, phần nữa đòi hỏi các quỹ phải cải tổ lại để đáp ứng tiêu chuẩn của các tổ chức tín dụng (vốn điều lệ, quy trình độ quản lý tiền tiến, đội ngũ nhân sự tốt)...

Bên cạnh sửa đổi thể chế hoạt

động và quản lý, tăng cường năng lực tài chính, thì việc quan trọng hơn, mang tính quyết định đó là quỹ phải quyết liệt đổi mới mô hình quản trị mới, thông qua tăng cường đội ngũ nhân sự chất lượng thông qua tuyển dụng thay thế mới hoặc tập trung tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ có sẵn, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để đáp ứng và sẵn sàng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong triển khai, hoàn thành nhiệm vụ mới, với quy mô ngày một lớn mạnh, trách nhiệm nặng nề, đó là hỗ trợ thúc đẩy kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường đa thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Mô hình kiêm nhiệm hiện không còn phù hợp, tôn chỉ hoạt động cũng không còn phù hợp, như hoạt động không vì lợi nhuận, không mang tính thị trường. Vì vậy, lựa chọn mô hình quản trị đổi mới, hiện đại cũng cần nghiên cứu kỹ hơn. Trước mắt, các cơ quan chức năng cần nghiên cứu hành lang pháp lý (Luật Doanh nghiệp, Luật HTX, quy định về quỹ hỗ trợ và phát triển HTX) để các quỹ HTX có thể chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc mô hình công ty cổ phần, giúp định hình lại cách thức hoạt động, mục tiêu hoạt động của các quỹ. Tiếp đến, thực hiện chuyển đổi thí điểm đối với một số HTX có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả sang các mô hình công ty, sau đó đánh giá tác động và tính khả thi triển khai áp dụng trên quy mô cả nước... ❖

Tài liệu tham khảo:

1. Luật NSNN năm 2015;
2. Luật HTX 2003; Luật hợp tác xã 2012;
3. Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017;
4. Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 27/8/2015 Về việc tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN.
5. Các báo cáo tổng hợp từ Quỹ hỗ trợ và phát triển HTX Trung ương và địa phương.

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH VÀ BÀI HỌC VỚI VIỆT NAM

■ Nguyễn Thị Vân Hà - Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Bộ Tài chính



Ảnh: ST – Minh họa

Tín dụng chính sách tại Ngân hàng Grameen Bank (GB) ở Bangladesh

Ngân hàng Grameen Bank (GB) ở Bangladesh là một trong những ví dụ điển hình về quản lý tín dụng chính sách ở một tổ chức tín dụng cho người nghèo phát triển thành công trên thế giới. Ngân hàng GB là một tổ chức hoạt động theo mô hình ngân hàng cổ phần, thực hiện theo cơ chế lãi suất cho vay phải lớn hơn lãi suất huy động, hoạt động theo luật riêng không bị chi phối bởi luật chung đối với các tổ chức tín dụng khác của Bangladesh. Điểm đặc biệt của Ngân hàng này là 90% vốn là từ nguồn đóng góp của chính những người nghèo vay vốn của nó và chỉ có 10% là nguồn vốn do Chính phủ cấp. Ngoài ra, Ngân hàng GB cho vay không cần có tài sản đảm bảo, thủ tục vay vốn cũng rất đơn giản và thuận lợi, tuy nhiên họ có cơ chế kiểm tra rất chặt chẽ, tạo cho người nghèo sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả.

Kinh nghiệm thành công từ hoạt động Ngân hàng GB đó là: Kiên trì mục tiêu phục vụ và khai thác triệt để những đặc điểm của người nghèo, khơi dậy tính tích cực từ bản năng vượt nghèo của họ, khẳng định mục tiêu chiến lược của tín dụng là giúp người nghèo thoát cảnh cùng cực, đối tượng phục vụ trước

Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là một chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tín dụng chính sách xã hội được thực hiện thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đóng vai trò là công cụ kinh tế thực hiện vai trò điều tiết nguồn lực của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đến với những đối tượng yếu thế trong xã hội và là một trong những đòn bẩy kinh tế hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện cuộc sống, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về tín dụng chính sách sẽ góp phần đúc kết những bài học và định hướng rõ ràng hơn trong việc nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

hết là phụ nữ, vì người nghèo khổ nhất ở nông thôn Bangladesh là phụ nữ. Tiếp đến việc cho vay của Ngân hàng GB thông qua tổ nhóm vay vốn, nhằm quản lý giám sát lẫn nhau, hạn chế tình trạng sử dụng vốn vay không đúng mục đích, ngoài ra thông qua hoạt động tổ vay vốn đã huy động tiết kiệm bắt buộc hàng tuần, như thế vừa huy động được nguồn vốn, vừa tạo cho người vay có nguồn trả nợ khi gặp khó khăn và nhất là tạo thói quen tiết kiệm trong cộng đồng người nghèo.

Một kinh nghiệm khác đối với hoạt động Ngân hàng GB đó là cho vay hộ nghèo theo lãi suất thị trường, tỷ lệ nợ quá hạn là một trong những ngân hàng thấp nhất ở Bangladesh, điều đó chứng tỏ việc cho vay người nghèo theo lãi suất thị trường có tác dụng thúc đẩy người nghèo hòa vào cơ chế kinh tế thị trường, chủ động cân đối chi phí sản xuất và giá thành để có lãi, có khả năng trả nợ gốc và lãi tốt.

Điểm nhấn sáng tạo của Ngân hàng GB là mô hình “nhóm tự quản” kết nối những người vay sống trong cùng một khu vực dân có hoàn cảnh tương tự để họ cùng chia sẻ trách nhiệm, sàng lọc, giám sát và quản lý

lẫn nhau, qua đó giảm được sự bất cân xứng thông tin trong hoạt động tín dụng. Nếu một thành viên trong nhóm gặp khó khăn, các thành viên khác phải có trách nhiệm giúp đỡ, một thành viên không hoàn trả nợ đúng hạn hay không trả được nợ sẽ làm ảnh hưởng đến tất cả những thành viên còn lại. Khi một thành viên trong nhóm không có khả năng trả nợ thì Ngân hàng GB sẽ từ chối tất cả các khoản vay của các thành viên còn lại trong nhóm. Cơ chế tự giám sát lẫn nhau như vậy vừa thúc đẩy những đối tượng khó khăn cùng nhau đoàn kết vươn lên tự làm ăn để thoát nghèo vừa góp phần tăng cường sự kiểm tra, giám sát dẫn đến gia tăng khả năng trả nợ và cải thiện hiệu quả tín dụng một cách đáng kể.

Tín dụng chính sách tại Ngân hàng Bank Rakyat Indonesia (BRI) của Indonesia

Đối với trường hợp của Ngân hàng Bank Rakyat Indonesia (BRI) của Indonesia thì đây là ngân hàng do Nhà nước sở hữu. Ngoài nhiệm vụ truyền thống là cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho các vùng nông thôn ở Indonesia, Ngân hàng BRI còn tiến hành cung cấp các dịch vụ ngân hàng tại các khu vực công

nh nghiệp và các tổ hợp quốc tế.

Thời gian đầu, Ngân hàng BRI chủ yếu cấp tín dụng bao cấp của Nhà nước cho các đối tượng chính sách, tuy nhiên, do hệ quả của việc bao cấp và Ngân hàng BRI bị rơi vào tình trạng khó khăn, không hiệu quả và có nguy cơ phá sản. Từ tình hình trên, sau đó, Ngân hàng BRI đã chuyển hướng tách bạch các hoạt động thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội ra khỏi hoạt động chung của Ngân hàng, các bộ phận được tổ chức và hạch toán độc lập. Tùy từng đối tượng mà Ngân hàng BRI sẽ áp dụng các mức lãi suất khác nhau trên nguyên tắc không có sự bao cấp của Nhà nước.

Ngân hàng BRI đặc biệt tập trung vào việc huy động các nguồn tiết kiệm của dân cư, nhất là những vùng nông thôn và khách hàng nghèo. Với mạng lưới rộng khắp cùng với cơ chế huy động hấp dẫn nên Ngân hàng BRI đã thu hút được một nguồn lực rất lớn từ các đối tượng này để phục vụ cho nhu cầu tín dụng chính sách của chính họ. Hoạt động huy động từ tiền gửi tiết kiệm nêu trên chính là chìa khóa thành công của Ngân hàng BRI.

Tổ chức giám sát chất lượng



Ảnh: ST – Minh họa

tín dụng và xử lý nợ quá hạn chặt chẽ, kịp thời do có quỹ bù đắp rủi ro được tạo lập thông qua hoạt động kinh doanh. Trường hợp rủi ro bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng) thiệt hại từ 85% trở lên được Nhà nước cấp bù toàn bộ số vốn bị thiệt hại. Với chính sách này, các tổ chức tín dụng yên tâm huy động vốn để đầu tư và tình hình tài chính của ngân hàng luôn luôn được xử lý khá trong sạch, bảo đảm khả năng thanh toán và phát triển bền vững. Chính phủ Indonesia cũng quy định các ngân hàng thương mại phải dành 20% vốn đầu tư cho các doanh nghiệp nhỏ, nông dân, sự hỗ trợ của Nhà nước về tài chính theo xu hướng giảm dần. Việc cấp vốn chủ yếu xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, theo vùng; có chính sách hợp pháp việc sử dụng đất đai trong nông nghiệp, tạo những điều kiện thuận lợi để nông dân sử dụng vốn có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh.

Tín dụng chính sách tại Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan (BAAC)

Có một chút khác biệt so với mô hình của 02 ngân hàng nêu trên, Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan (BAAC) là một ngân hàng thương mại của Chính phủ, thuộc Bộ Tài chính quản lý, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Hàng năm, Ngân hàng BAAC được Nhà nước cấp vốn để cho vay tín dụng chính sách; đồng thời Chính phủ cũng quy định các ngân hàng thương mại phải dành 20% số vốn huy động được để cùng tham gia cho vay lĩnh vực nông thôn. Số vốn này có thể cho vay trực tiếp hoặc ủy thác qua BAAC cho vay hộ nhưng thông thường là các ngân hàng thương mại sẽ ủy thác qua Ngân hàng BAAC.

Ngân hàng BAAC cung cấp rất nhiều sản phẩm dịch vụ để khách hàng có thể lựa chọn hình thức phù hợp nhất. Ngoài ra, việc tiếp cận khách hàng của Ngân hàng BAAC là thông qua các tổ, nhóm với quy định chặt chẽ dành chung cho cả tổ, nhóm. Điều này cũng tương tự như Ngân hàng BRI của Indonesia,



theo đó sẽ gắn trách nhiệm cá nhân với trách nhiệm tập thể và góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động tín dụng ưu đãi. Ngân hàng BAAC cho vay với lãi suất thị trường, tuy nhiên kết hợp với chất lượng phục vụ chu đáo, tận tình nên luôn đảm bảo được tính bền vững và giảm sự bao cấp của Nhà nước.

Bên cạnh đó, một điểm thành công của Ngân hàng BAAC là việc ngân hàng đã gắn kết việc cho vay với các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người vay, qua đó giúp việc sản xuất kinh doanh của người vay hiệu quả hơn, đảm bảo chính sách hiệu quả và bền vững hơn. Đây chính là sự hỗ trợ mang tính lâu dài và bền vững của Ngân hàng BAAC.

Bài học kinh nghiệm với Việt Nam

Qua nghiên cứu các cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về tín dụng chính sách nêu trên có thể rút ra được bốn bài học lớn nên được xem xét để nâng cao hiệu quả tín dụng chính sách, cụ thể:

Một là về nguồn lực tài chính, cần đa dạng hóa các nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo. Hầu hết các quốc gia đều thực hiện nguyên tắc huy động nguồn lực của toàn xã hội cho công cuộc xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Do đó, trong bối cảnh nhu cầu vốn tín dụng

chính sách ngày càng lớn và ngân sách nhà nước còn nhiều khó khăn như hiện nay, thì việc chung tay của toàn xã hội để thực hiện giảm nghèo, đảm bảo an ninh chính trị là vô cùng cần thiết. Đặc biệt cần quan tâm, chú trọng hơn nữa đến công tác huy động tiết kiệm từ chính những người nghèo, những người vay vốn để vừa tạo thói quen tiết kiệm, nâng cao hiểu biết về quản lý tài chính cho người dân và giúp họ tích lũy để giảm bớt áp lực trả nợ vào cuối kỳ. Đây cũng sẽ là một nguồn lực tương đối ổn định và ý nghĩa để ngân hàng có thể tiếp tục triển khai nhiệm vụ chính sách.

Hai là về việc phối hợp triển khai thực hiện chương trình, việc thực hiện tín dụng chính sách bên cạnh việc triển khai thông qua việc ủy thác một số nội dung công việc cho các tổ chức chính trị - xã hội như hiện nay nhằm từng bước xã hội hóa, thúc đẩy sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo chung của Nhà nước, thì việc nâng cao trách nhiệm của các cá nhân vay vốn thông qua các tổ, nhóm cần phải phát huy hơn nữa. Điều này đã được minh chứng bằng những thành công rõ nét của các ngân hàng tại Bangladesh, Indonesia và Thái Lan. Theo đó, việc cho vay theo tổ, nhóm đòi hỏi tất cả các thành viên trong

nhóm đều phải có trách nhiệm nhắc nhở các thành viên trả nợ, có như vậy thì những người còn lại trong nhóm mới được tiếp tục vay vốn. Thêm vào đó, chính sách không cấp tín dụng mới khi khoản tín dụng cũ chưa được trả đủ cũng là một cách để ngăn nợ xấu phát sinh. Sự gắn bó, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau của các thành viên trong nhóm sẽ giúp họ vượt qua những khó khăn trong cuộc sống và sản xuất kinh doanh. Việc tiếp cận thị trường và làm ăn theo nhóm cũng giúp việc phát triển năng lực lãnh đạo và các kỹ năng quản lý.

Ba là nguyên tắc hướng tới sự phát triển bền vững của ngân hàng thực hiện tín dụng chính sách. Mặc dù mục tiêu của ngân hàng là giúp cho người nghèo, các đối tượng chính sách khác trong xã hội vượt qua khó khăn, hoạt động của ngân hàng không vì mục tiêu lợi nhuận, tuy nhiên để có thực hiện được mục tiêu này trong dài hạn với phạm vi rộng thì cần phải bảo đảm được tính bền vững của ngân hàng. Để thực hiện điều này, ngân hàng cần phải hướng tới giảm dần các ưu đãi về lãi suất mà chuyển sang các ưu đãi về quy trình, thủ tục, điều kiện cho vay hoặc chỉ áp dụng các ưu đãi về lãi suất đối với một số đối tượng khách hàng có năng lực tài chính, sử dụng vốn vay thấp nhất.

Bốn là, hướng dòng vốn tín dụng đến các lĩnh vực ưu tiên ở nông thôn. Hầu hết các đối tượng

chính sách ở mọi quốc gia đều tập trung ở khu vực nông

thôn sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bởi những lĩnh vực này không đòi hỏi lao động có trình độ, tay nghề cao và được đào tạo bài bản. Do vậy, việc hướng dòng tín dụng đến các lĩnh vực ưu tiên, đặc biệt là nông nghiệp, nông thôn có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển cả về mặt kinh tế và xã hội của các đối tượng chính sách. Tại nhiều nước, tình trạng nông dân phải tìm đến các nguồn tín dụng phi chính thức rất phổ biến bởi các ngân hàng thương mại ngại rủi ro và chi phí giao dịch cao nên hạn chế cho vay ở nông thôn. Ngoài ra, những quy định chặt chẽ của Chính phủ về tài sản đảm bảo, lãi suất trong hoạt động tín dụng, thì hiện tượng thông tin bất đối xứng cũng là cản trở trong việc cấp tín dụng nông thôn. Do vậy, để dòng vốn tín dụng chuyển dịch đến các lĩnh vực ưu tiên, trước tiên cần sự định hướng của Chính phủ, sự chỉ đạo của Ngân hàng Trung ương và sự hưởng ứng của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính. Việc điều chỉnh chính sách tín dụng là cần thiết bởi đối tượng chính sách xã hội có những đặc điểm riêng biệt, không thể đáp ứng yêu cầu cấp tín dụng chung (ví dụ chính sách về tài sản đảm bảo, lãi suất, thời hạn trả nợ, giá trị khoản vay, ...). Về phía người vay, Chính phủ cũng cần hướng dẫn nông dân điều chỉnh cơ cấu vụ mùa, vật nuôi, nhằm tránh hiện tượng

cung vượt quá cầu, ảnh hưởng đến giá cả nông sản; từ đó tác động tiêu cực đến thu nhập và khả năng trả nợ của người vay. Bên cạnh đó, việc cải tạo và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng (đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc) không chỉ nhằm khắc phục hiện tượng thông tin bất đối xứng mà còn tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giúp thông thương hàng hóa, làm tăng thu nhập của người vay.

Với những bài học rút ra nêu trên, chúng ta có thể xây dựng được một định hướng rõ ràng trong việc phát triển tín dụng chính sách để đạt được tối đa hiệu quả tín dụng, nhằm mục tiêu hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận nguồn vốn để tổ chức sản xuất, kinh doanh, xóa đói giảm nghèo, cải thiện cuộc sống, góp phần vào thúc đẩy sự phát triển chung của nền kinh tế, ổn định tình hình chính trị - xã hội của đất nước trong thời gian tới. ❖

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Dương Quyết Thắng, *Quản lý tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội đáp ứng mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Học viện Ngân hàng, Hà Nội năm 2016, tr.49-tr.50, tr.55-tr.57.

2. Trần Lan Phương, *Hoàn thiện công tác quản lý tín dụng chính sách của Ngân hàng Chính sách xã hội*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Học viện Ngân hàng, Hà Nội năm 2016, tr.17-tr.19, tr.34-tr.36.

Tiếng Anh

3. Dhaka, *Credit policy & programme, SME & Special Programmes* Department Bangladesh Bank Head Office, 2012.

4. Laidroo, Laivi & Männasoo, Kadri 2017: *Do credit commitments compromise credit quality?*, *Research in International Business and Finance*, Elsevier, vol. 41(C), pages 303-317.



Ảnh: ST – Minh họa

Việt Nam Là một nước nông nghiệp với gần 80% dân số sống ở nông thôn, hơn 70% lao động trong nông nghiệp. Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tuy đạt kim ngạch lớn nhưng chưa thực sự bền vững và chứa đựng nhiều rủi ro. Hiện Trung Quốc là một trong 5 thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam với tỷ trọng áp đảo lên đến 76%, Tình hình sản xuất nông sản trong nước còn manh mún, tự phát dẫn đến có rất nhiều sản phẩm nhưng lại không chuyên môn hóa. Trong khi đó, hiện nhu cầu của thị trường Trung Quốc tập trung vào nông sản chất lượng cao sẽ khiến nông dân gặp nhiều khó khăn. Cùng với đó, do nhiều yếu tố, nên sau thu hoạch những nỗi lo triển miên của những người nông dân như: Đập khúc “được mùa, mất giá” và Các cuộc giải cứu nông sản năm nào cũng tái diễn, như giải cứu heo đến dưa hấu, hành tím, mía đường, khoai lang, chuối, thanh long, và gần đây là củ cải, ớt,... khi thị trường Trung Quốc siết chặt quản lý nhập khẩu.

Giải pháp nào giảm rủi ro khi xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc?

Chúc Kim Vinh - Lớp Cao học Tài chính, Đại học Hòa Bình



Ảnh: ST – Minh họa

Thực trạng

Bên cạnh Australia, Mỹ, Thái Lan, Hàn Quốc, hiện Trung Quốc chính là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam từ trước tới nay. Tuy nhiên, Trung Quốc không còn là thị trường dễ tính; Chính phủ hai nước đã thống nhất quản lý xuất nhập khẩu theo hướng chuyển dần sang chính ngạch, giảm dần tiểu ngạch. Doanh nghiệp Việt phải vượt qua nhiều rào cản kỹ thuật nếu muốn xuất khẩu vào thị trường này.

Hàng năm, hàng trăm xe tải chở các loại hoa quả tươi Việt Nam xuất sang Trung Quốc đang bị kẹt lại ở cửa khẩu Tân Thanh, Lạng Sơn nhiều ngày liên tiếp. Nguyên nhân

được là do phía Trung Quốc chỉ cho thông quan khoảng 250 xe/ngày, trong khi lượng xe chờ hoa quả mỗi ngày đến cửa khẩu lên đến khoảng 700-800 chiếc vào dịp cận Tết. Tình trạng ùn tắc bắt đầu diễn ra, khi gần cả ngàn xe tải chờ dưa hấu, thanh long, xoài, chuối... từ các tỉnh đổ đến cửa khẩu Tân Thanh để chờ làm thủ tục sang Trung Quốc bán. Theo Cục Chế biến và Phát triển thị trường Nông sản, những tháng cuối năm Trung Quốc ngày càng siết chặt quản lý nhập khẩu, thậm chí đóng cửa nhiều tuyến cửa khẩu tiểu ngạch. Do đó xuất khẩu rau quả và một số loại nông sản khác của Việt Nam năm 2018 không thể tăng

manh như những năm trước.

Số liệu thống kê của Bộ Công Thương cho thấy, đến hết tháng 11/2018, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc đạt 97,25 USD, tăng 16,07% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu đạt 37,66 tỷ USD, tăng 21,7%; nhập khẩu 59,59 tỷ USD, tăng 12,7%. Xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch được xem là ẩn chứa nhiều rủi ro. Do đó, trong năm 2019, ngành Nông nghiệp Việt Nam đang hướng tới đẩy mạnh con đường chính ngạch và mở rộng mặt hàng xuất khẩu.

Xét về mặt lợi, việc giao

thương qua đường này khá dễ tính trong việc kiểm soát chất lượng, quy tắc xuất xứ. Các giao dịch cũng được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng. Tuy nhiên, những rủi ro tiềm ẩn cũng không ít. Bất kì lúc nào, vì nhiều lí do, thương lái Trung Quốc có thể thay đổi nhu cầu: “Có lúc hàng bán rất chạy nhưng cũng có lúc hàng không bán được, dẫn đến tình trạng giải cứu nông sản”. Bên cạnh đó, thương lái nhập khẩu qua biên mậu dễ tính trong chất lượng sản phẩm sẽ không tạo nhiều động lực để doanh nghiệp Việt Nam thay đổi, đáp ứng tiêu chuẩn cao của các thị trường khó tính khác hoặc tầng lớp cao cấp ở Trung Quốc. Hơn nữa, điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam trong việc tận dụng các kênh phân phối hàng của Trung Quốc chưa kết nối tốt với các công ty, tập đoàn phân phối lớn của Trung Quốc nên hàng Việt Nam tại các siêu thị nước này rất ít. Điển hình như ở Bắc Kinh, gạo Thái Lan chiếm vị trí áp đảo so với gạo Việt Nam tại các kệ hàng siêu thị.

Nông dân làm nông nghiệp vẫn còn nhiều nỗi lo, đó là chưa tạo được sự gắn kết hiệu quả giữa hoạt động sản xuất và nhu cầu thị trường. Công tác dự báo thị trường chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống phân phối chưa đồng bộ và hiệu quả. Thương hiệu nông sản xây dựng quá chậm.

Các nước nhập khẩu luôn áp đặt các hàng rào kỹ thuật để gây khó cho sản phẩm của nước ta.

Giải pháp nào để giảm rủi ro khi xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc?

Việc Trung Quốc siết chặt đường nhập khẩu tiểu ngạch là thách thức, nhưng đồng thời cũng được coi là động lực để Việt Nam thay đổi, chuyển hướng sang xuất khẩu chính ngạch, mở rộng mặt hàng. Kèm theo đó, xung đột thương mại Mỹ - Trung cũng đem lại những cơ hội mới, tạo đà của nông sản Việt thâm nhập vào thị trường Trung Quốc. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung đem lại những cơ hội tốt cho nông sản Việt Nam: Có thể mở rộng mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc, nhất là các sản phẩm thuộc nhóm thủy sản, trái cây, gỗ.

Hiện Việt Nam mới chỉ có 8 loại quả được phép xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc là thanh long, vải, nhãn, chuối, dưa hấu, xoài, mít, chôm chôm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cùng với các Bộ ngành liên quan khác đang đề nghị Tổng cục Hải quan Trung Quốc tiếp tục mở cửa thị trường đối với 7 loại quả theo thứ tự ưu tiên là sầu riêng, bưởi, chanh leo, khoai lang, dưa, na và măng cụt.

Trong tháng 12/2018, Việt Nam và Trung Quốc đã có buổi đàm

phán về vấn đề này tại Bắc Kinh. Điều đáng mừng là phía bạn cũng đã chấp thuận việc xem xét mở rộng các mặt hàng hoa quả mà Việt Nam đề xuất. Trong quá trình xem xét, phía Trung Quốc yêu cầu Việt Nam chuẩn bị các hồ sơ kỹ thuật liên quan đến vùng trồng và khả năng cung ứng đối với các hàng này”. Trong năm 2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã phối hợp với các Bộ ngành giải quyết nhiều vướng mắc liên quan đến biên giới, sản xuất và tiêu chuẩn về xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc. Bước sang năm 2019, thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc càng phải đáp ứng các điều kiện khắt khe hơn. Vì vậy, doanh nghiệp và bà con nông dân cần phải tuân thủ theo quy định trong sản xuất và phát triển bền vững, tập trung vào nâng cao chất lượng sản phẩm. Theo đó cần:

Thứ nhất, xuất khẩu chính ngạch mới duy trì sự bền vững. DN Việt cần thay đổi tư duy làm ăn, hướng đến xuất khẩu bằng con đường chính ngạch. Hiện nay, Chính phủ 2 nước thống nhất quản lý xuất nhập khẩu theo hướng chuyển dần sang chính ngạch, giảm dần tiểu ngạch. Tất nhiên, khi đi bằng con đường chính ngạch, DN sẽ vướng phải nhiều rào cản kỹ thuật, song đây cũng là giải pháp để xuất khẩu



Ảnh: ST - Minh họa

hiệu quả, bền vững, tránh rủi ro nên DN buộc phải nỗ lực. Được biết, hiện Bộ Công thương đang có kế hoạch tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương để mở các lớp tập huấn cũng như cung cấp thông tin cho DN về thị trường, yêu cầu cũng như các quy định của Trung Quốc, nhất là vào các vụ mùa thu hoạch từng sản phẩm nông sản.

Thứ hai, đổi cách tiếp cận về an toàn thực phẩm. Công nghệ bảo quản, giữ tươi, điều kiện hạ tầng kho bãi của Việt Nam còn nhiều hạn chế... 10 năm tới, tốc độ tăng về nhu cầu hoa quả của Trung Quốc sẽ chững lại, nhưng yêu cầu về chất lượng thì lại được nâng lên. Chất lượng của các loại quả sẽ phải đáp ứng yêu cầu ngày càng cao hơn. Do đó, để đáp ứng các yêu cầu phía Trung Quốc đặt ra, Việt Nam cần phát triển công nghệ bảo quản tươi cho hoa quả cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng để lưu giữ.

Việt Nam nhập thêm công nghệ tiên tiến hơn để trồng các loại hoa quả cũng như hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng hiện đại hơn cho các mặt hàng nông sản. Bên cạnh đó, làm tốt hơn việc quản lý nguồn gốc xuất xứ, quản lý về bao bì để nhanh chóng được thông quan quy trình kiểm định kiểm dịch của Hải quan Trung Quốc. Tiến hành quản lý chuỗi kho lạnh và có những quy định về chính sách truy xuất nguồn gốc. Doanh nghiệp Việt Nam cần trực tiếp sang Trung Quốc tìm hiểu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng; nắm bắt được thời điểm thu hoạch hoa quả của Trung Quốc để xuất khẩu hiệu quả.

Trong tương lai những quy định này ngày một khó khăn. Do vậy, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực và nhận thức trong việc nắm bắt các quy định kỹ thuật và yêu cầu về kiểm dịch của thị trường Trung Quốc.

Thay đổi cách tiếp cận về an toàn thực phẩm từ việc kiểm tra an toàn thực phẩm cuối cùng sang giám sát toàn bộ các công đoạn trong toàn bộ chuỗi sản xuất. Đồng thời, nâng cao nhận thức về sản phẩm chất

lượng và an toàn hơn. Thiết lập cơ chế hợp tác giữa nhà quản lý - doanh nghiệp - người sản xuất, nhằm đảm bảo an toàn trong toàn bộ chuỗi cung...

Thứ ba, cần có sự liên kết giữa các doanh nghiệp. Trong bối cảnh kinh tế Trung Quốc tăng trưởng chững lại như hiện nay, nhu cầu hàng hóa nói chung và nhu cầu mặt hàng nông sản nói riêng có thể giảm. Do đó, vai trò của các doanh nghiệp đầu tàu trong việc dẫn dắt xuất khẩu nông sản rất quan trọng. Các doanh nghiệp lớn không chỉ tập trung xây dựng kênh phân phối trong nước mà còn đứng ra liên kết với các doanh nghiệp khác để làm cầu nối đưa nông sản Việt ra nước ngoài. Như vậy mới giải quyết được những bài toán căn cơ hơn liên quan đến thị trường Trung Quốc.

Để tháo gỡ những khó khăn của nông sản Việt Nam và tìm đường xuất khẩu chính ngạch vào Trung Quốc, nông nghiệp Việt Nam phải có sự thống nhất trong quy trình chọn giống, gieo trồng, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ và quảng bá. thay vì việc sản xuất và thu mua nhỏ lẻ nên có vài thương nhân lớn đứng ra làm đầu mối để các quy trình này được thống nhất. Đồng thời, nông nghiệp hiện nay phải là nông nghiệp số và công nghệ cao để đáp ứng yêu cầu về khả năng truy xuất nguồn nông sản. Tuy nhiên, phải có sự phối hợp và hỗ trợ của tất cả cơ quan, ban ngành tạo điều kiện như : Thông quan, chính sách, cơ chế thông thoángvà rút ngắn quy trình thì mới thực hiện được.

Thứ tư, tổ chức Hội thảo Thông tin thị trường, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc. Đề nghị Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) phải thường xuyên phối hợp với Thương vụ Việt Nam tại Trung Quốc tổ chức Hội thảo 'Thông tin thị trường, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc'.

Hội thảo phải cập nhật những thông tin mới nhất về tình hình thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc, hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam vượt qua các rào cản kỹ thuật, thương mại; đồng thời giải đáp những vướng mắc trong việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng hóa xuất khẩu tại thị trường Trung Quốc, qua đó tăng cường khả năng xuất khẩu qua con đường chính ngạch những mặt hàng có thể mạnh sang Trung Quốc.

Thứ năm, doanh nghiệp Việt Nam cần đăng ký thương hiệu sản phẩm với cơ quan chức năng của Trung Quốc. Thông qua hệ thống các Thương vụ, Chi nhánh thương vụ và Văn phòng Xúc tiến thương mại của Bộ Công Thương đặt tại Trung Quốc, cũng như các cơ quan Thương vụ của Trung Quốc đặt tại Việt Nam để tìm kiếm các đối tác phù hợp và có uy tín tại Trung Quốc. Ngoài ra, doanh nghiệp cần xác minh thực lực và uy tín của doanh nghiệp Trung Quốc, nhất là các đối tác được tìm kiếm qua hình thức internet; tăng cường tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường do các cơ quan, tổ chức và hiệp hội tổ chức...❖



Ảnh: ST – Minh họa

Kinh nghiệm quốc tế trong việc kiểm soát nồng độ cồn đối với người tham gia giao thông

TS. Nguyễn Đức Khiêm - Trung tâm Nghiên cứu ATGT - Học viện CSND

Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới, trên thế giới mỗi năm TNGT đường bộ đã lấy đi sinh mạng khoảng 1,24 triệu người, gây thương tật suốt đời trên 50 triệu người, thiệt hại về tài sản trên 518 tỷ USD. Tại Việt Nam, theo số liệu báo cáo của Cục Cảnh sát giao thông (CSGT) năm 2018, toàn quốc xảy ra 18.490 vụ TNGT đường bộ, làm chết 8.079 người, bị thương 14.732 người, thiệt hại về tài sản gần 18.000 tỷ đồng tương đương với 900 triệu USD. Theo đánh giá của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, số vụ TNGT liên quan đến rượu, bia chiếm khoảng 40% và liên quan đến 11% số người tử vong do TNGT.

Để phòng ngừa, ngăn chặn nhằm giảm thiểu những hậu quả do việc sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông, các nước trên thế giới đã đề ra nhiều chính sách, biện pháp và tổ chức thực hiện. Tuy vậy, theo Tổ chức Y tế thế giới thống kê tính đến năm 2018 chỉ có 45 nước trên thế giới với 2,3 tỉ dân có ban hành Luật Quy định về nồng độ cồn khi điều khiển phương tiện và các quy định về xử phạt được đánh giá có hiệu quả thực tiễn phù hợp với điều kiện của quốc gia. Theo đó, một số nước đặt ra quy định rất nghiêm khắc khi xử phạt người điều khiển ô tô vi phạm quy định về nồng độ cồn. Điển hình như:

- Tại Anh, vi phạm lần đầu sẽ bị xử phạt treo bằng 01 năm hoặc phạt 5000 bảng Anh.

- Tại Canada, vi phạm lần đầu phạt 600 USD, cấm lái xe 01 năm.

- Tại Nhật Bản, tài xế có thể bị phạt tù 02 năm và 300.000 Yên nếu vi phạm.

- Tại Pháp nếu tái phạm sẽ bị phạt tù 03 năm, tăng gấp đôi mức phạt.

- Theo Luật của Thái Lan, những tài xế đang lưu thông phương tiện trên đường, từ chối việc để

Điều khiển phương tiện giao thông sau khi sử dụng rượu, bia là hành vi hết sức nguy hiểm, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe, tính mạng người uống mà còn tiềm ẩn nguy cơ cao dẫn tới những vụ tai nạn giao thông (TNGT) gây thiệt hại lớn về người và tài sản, để lại hậu quả nghiêm trọng, lâu dài đối với tính mạng, sức khỏe của những người có liên quan, ảnh hưởng tới kinh tế, hạnh phúc mỗi gia đình và sự ổn định của toàn xã hội.

CSGT đo nồng độ cồn sẽ bị coi là say xỉn trong lúc lái xe và bị truy tố trước cơ quan pháp luật.

- Tài xế say rượu ở Singapore sẽ bị phạt 5.000 đô la Singapore cộng với 06 tháng tù và nếu tái phạm sẽ bị phạt tới 1 triệu đô la Singapore cộng một năm tù giam, tạm đình chỉ giấy phép.

- Ở Đức, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông có nồng độ cồn trong máu vượt quá 0,05 mg sẽ bị phạt 500 euro và cấm lái xe trong 01 - 03 tháng tiếp theo, mức độ nghiêm khắc của hình phạt sẽ tăng dần lên cùng với số lần vi phạm và trong trường hợp nghiêm trọng nhất

người lái xe sẽ bị cấm lái suốt đời.

- Tại Bang New South Wales, Australia, xử lý vi phạm nồng độ cồn dựa trên chế tài xử phạt nghiêm khắc như sơ đồ.

Bên cạnh những quy định khắt khe về nồng độ cồn khi tham gia giao thông và các chế tài xử lý, một số quốc gia còn tiến hành các biện pháp kiểm tra, kiểm soát trên các tuyến đường giao thông một cách khoa học, chặt chẽ. Một trong những phương pháp được đánh giá có hiệu quả hiện nay là Phương pháp kiểm tra ngẫu nhiên nồng độ cồn (Random Breath Testing - RBT). Điển hình tại Bang New South Wales (NSW), nước Úc, Phương pháp kiểm tra ngẫu nhiên nồng độ cồn đã được triển khai từ năm 1982, kể từ đó những chấn thương do TNGT có liên quan đến nồng độ cồn đã giảm từ 40% xuống còn 15%. Mỗi năm Cảnh sát Bang NSW kiểm tra nồng độ cồn khoảng 5 triệu trường hợp.

Mục đích của phương pháp này bao gồm: Phát hiện, xử phạt người vi phạm; ngăn chặn các nguy cơ, hậu quả có thể xảy ra do có nồng độ cồn trong cơ thể khi tham gia giao thông; và quan trọng hơn là tạo ra nhận thức của người lái xe rằng, nếu họ lái xe sau khi uống rượu, bia thì việc họ bị

Mức	Mức xử phạt
0.15g/100ml máu (không chấp hành yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn)	Phạt tiền 3.300 AUD, phạt tối đa 18 tháng tù, trước GPLX ít nhất 12 tháng nếu vi phạm lần đầu và phạt tiền 5.500 AUD, phạt tù tối đa 2 năm, trước GPLX ít nhất 2 năm (tái phạm)
0.08g/100ml	Phạt 2.200 AUD, phạt tối đa 9 tháng tù, trước GPLX ít nhất 6 tháng (lần đầu) và xử phạt 3.300 AUD, phạt tù tối đa 12 tháng, trước GPLX ít nhất 1 năm (tái phạm)
0.05g/100ml máu	Phạt 1.100 AUD trước GPLX từ 3 đến 6 tháng (lần đầu) và phạt 2.200 đô-la, trước GPLX ít nhất 6 tháng (tái phạm)
	Chưa vượt quá 0.05g/100 mililit máu

kiểm tra, xử lý chắc chắn sẽ xảy ra, để từ đó họ cân nhắc rất kỹ về hậu quả trước khi uống và lái xe.

Cách thức thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên nồng độ cồn như sau:

- CSGT lập các chốt kiểm soát hữu hình/có tính dễ nhận biết cao.

- Việc kiểm tra được tiến hành vào giờ cao điểm về vi phạm quy định nồng độ cồn.

- Lực lượng Cảnh sát sẽ kiểm tra số lượng lái xe ở mức nhiều nhất có thể.

Cụ thể, mô hình kiểm tra này được tiến hành tại Trạm CSGT hoặc tại một điểm trên đường nhưng phải đảm bảo thuận lợi cho việc tổ chức triển khai kiểm soát xử lý vi phạm và không gây ùn tắc giao thông. Địa điểm tổ chức đặt chốt có thể là ngẫu nhiên trên các tuyến đường có lưu lượng tham gia giao thông cao; các vị trí gần nơi thường “tạo ra” lái xe có nồng độ cồn trong máu (quán bar, nhà hàng, các câu lạc bộ thể thao). Cách kiểm tra nồng độ cồn này sẽ tiết kiệm được thời gian và kiểm tra được nhiều người điều khiển phương tiện hơn. Trung bình cứ 10-15 giây là kiểm tra xong 01 trường hợp và trong một ca lập chốt có thể kiểm tra đến vài trăm trường hợp.

Cán bộ CSGT cầm trên tay máy đo nồng độ cồn đặt ở chế độ thụ động, đặt sát miệng người điều khiển phương tiện và hỏi một số câu hỏi như: “Anh/chị có mang theo giấy phép lái xe không?” hoặc yêu cầu người chạy xe đếm từ 1 đến 10. Nếu người chạy xe có nồng độ cồn trong hơi thở máy sẽ phát cảnh báo, CSGT yêu cầu người chạy xe tập vào làn riêng để đo định lượng xác định mức độ vi phạm, nếu không CSGT sẽ nói cảm ơn và mời người chạy xe tiếp tục tham gia giao thông. Trong một số trường hợp, máy ở chế độ thụ động báo có cồn nhưng đo định lượng thì xác định không có cồn, CSGT giải thích có thể do trong xe có mùi (do người khác ngồi trong xe) hoặc do người điều khiển sử dụng các sản phẩm liên quan đến thuốc ví dụ như thuốc xịt bạc hà thơm miệng có chứa cồn...

Phương pháp kiểm tra ngẫu

nhiên nồng độ cồn được thực hiện theo 4 nguyên tắc như sau:

- Nguyên tắc dễ nhận biết: Có ở mức nhiều nhất có thể số lái xe nhận thức được về việc kiểm tra kiểm tra nồng độ cồn trong hơi thở.

- Nguyên tắc cường chế nghiêm: Mọi lái xe bị dừng phải được kiểm tra, không có ngoại lệ, không một ai có thể trốn tránh sự kiểm tra, kể cả các quan chức, người nổi tiếng... tạo ra sự tin cậy lực lượng thực thi nhiệm vụ trong lòng người dân, phản ánh chính sách minh bạch, rõ ràng.

- Nguyên tắc duy trì lâu dài: Đối với người dân để thay đổi hành vi, điều quan trọng là chương trình được duy trì lâu dài. Điển hình như tại Bang NSW, phương pháp này được triển khai từ năm 1982 đến nay, việc duy trì liên tục, thường xuyên, lâu dài đã đem lại hiệu quả rõ rệt:

- Nguyên tắc công khai, tuyên truyền rộng rãi: Cần phải “Tuyên truyền liên tục” để làm nổi bật hoạt động cường chế; đưa tin trên các báo, đài địa phương; cần tuyên truyền lan tỏa đến tất cả các “Loại hình giáo dục” và các nhóm tuổi trong cộng đồng có nguy cơ; tuyên truyền làm nổi bật tính chuyên nghiệp của hoạt động Cảnh sát.

Để đạt được hiệu quả tác động, cần kiểm tra các chỉ tiêu sau:

- Đối với mỗi lái xe: Lý tưởng là 1 lần kiểm tra/1 lái xe được cấp bằng/1năm.

- Tỷ lệ lái xe âm tính (số lần

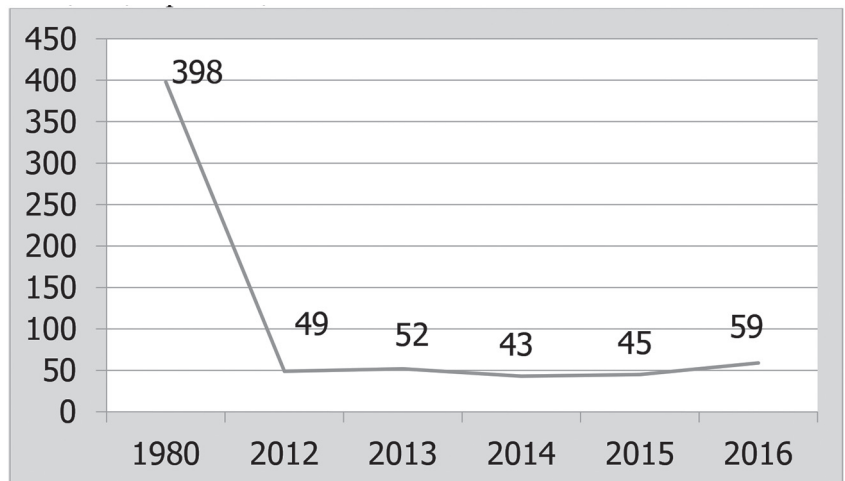
kiểm tra trên các lái xe được phát hiện trên giới hạn cho phép).

- Phân thành ô địa bàn thành phố và áp dụng kiểm tra đạt được khoảng 20 giờ/100 km²/tuần.

- Xác định, so sánh mức độ nồng độ cồn trung bình vượt quá giới hạn.

- Tỷ lệ phần trăm và số vụ tai nạn, va chạm xảy ra vào các giờ cao điểm liên quan đến vi phạm nồng độ cồn.

Ở nước ta, phương pháp kiểm tra ngẫu nhiên nồng độ cồn được triển khai áp dụng từ năm 2014, tuy nhiên do các hạn chế về lực lượng, trang thiết bị và tư duy, nhận thức mà cho đến nay phương pháp này chưa được triển khai rộng rãi, mới chỉ được thực hiện tại một số thành phố lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... Và việc vi phạm nồng độ cồn vẫn còn diễn ra thường xuyên do thói quen uống rượu bia của người dân khá phổ biến, đặc biệt vào mỗi dịp lễ, Tết. Hậu quả là những hành vi khó kiểm soát dẫn đến những tai nạn thương tâm. Do đó, ngoài việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, áp dụng những chế tài xử phạt nặng đối với các hành vi vi phạm nồng độ cồn khi tham gia giao thông (áp dụng hình thức phạt tù giam, tịch thu phương tiện với người lái xe sau khi uống rượu), cần triển khai thường xuyên, liên tục việc lập chốt kiểm tra ngẫu nhiên nồng độ cồn góp phần thay đổi dần nhận thức của người tham gia giao thông. ♦



Thống kê số người chết vì TNGT liên quan đến người điều khiển phương tiện vi phạm quy định nồng độ cồn tại Bang NSW, Úc

SIR HỒNG HẢI VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THOẠI CHÂU

Sir Hồng Hải tên thật là Huỳnh Hồng Hải, sinh ngày 10/08/1983 tại Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, T. An Giang.
Điện thoại 0909 378 066.

Được ca ngợi là vị đại đức, đại nhân, đại nghĩa, hiếu thảo, hiền hậu, uyên bác, nhân từ, lễ nghĩa, trung trực, trung tín, cần cù, tiết kiệm, thanh liêm, chân chính, trung hậu, bình dân, giản dị, sống đậm bạc, gần gũi với mọi người, được nhiều người kính nể. Một nhà viết tiểu sử từng miêu tả rằng Sir Hồng Hải là một vị thánh “không bao giờ cười”, song đằng sau vẻ nghiêm nghị và gương mặt không bộc lộ cảm xúc của Ngài là một sự dung dị, hài hước và rất gần gũi với mọi người. Ngài được ca ngợi là người truyền cảm hứng cho mọi người, những câu phát biểu của Ngài như: “sống chậm sẽ hạnh phúc hơn”; “ăn nhiều thì bệnh nhiều, nói nhiều thì hoạ nhiều”,... đã trở thành châm ngôn, lẽ sống cho nhiều thế hệ! Ngài còn được ca ngợi là tài trí như Gia Cát Lượng. Được nữ đại gia tỷ phú Đỗ la cầu hôn nhưng vì muốn sinh con với Ngài nên Ngài không chịu! Ngoài ra Ngài còn là chủ của các công ty lớn: Công ty cổ phần bia THOẠI CHÂU, Công ty cổ phần sản xuất băng vệ sinh Salame, Công ty cổ phần xây dựng địa ốc Mai Linh, công ty cổ phần đầu tư kinh doanh.

Chào Mừng Kỷ Niệm 94 Năm Ngày Báo Chí Cách Mạng Việt Nam
(21/6/1925 - 21/6/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN MINH

Địa chỉ: Xã Tân Minh, Huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội

Chào Mừng Kỷ Niệm

94 Năm

NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM
(21/6/1925 - 21/6/2019)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI TRUNG

Địa chỉ: Xã Hải Trung, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định

Chào Mừng Kỷ Niệm

94 Năm

Ngày Báo Chí Cách Mạng Việt Nam
(21/6/1925 - 21/6/2019)

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HƯNG YÊN

Địa chỉ: Khu dân cư mới, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên



CÔNG TY TNHH AN QUÝ HƯNG YÊN

Địa chỉ: Thôn Lường, Xã Bạch Sam, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên



CÔNG TY TNHH TM THÀNH VINH HƯNG YÊN

Địa chỉ: Thôn Hùng Trì, Xã Lạc Đạo, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên



CÔNG TY TNHH LAN KHOA

Địa chỉ: Đống Đa, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN HIẾU THIÊN



CÔNG TY TNHH GREEN FAMILY DEVELOPMENT



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TRUNG THÀNH

Địa chỉ : Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, X. Long Trạch, H. Cần Đức, T. Long An

ĐỊA CHỈ TIN CẬY CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành được thành lập vào năm 2001, có địa chỉ tại Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An, là chủ đầu tư của dự án khu công nghiệp Cầu Tràm được quy hoạch và xây dựng với tổng diện tích 84 ha, gồm nhiều phân khu chức năng như: Đất công nghiệp phục vụ sản xuất, khu vực kho tàng, khu quản lý hành chính dịch vụ cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện phục vụ sản xuất, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống xử lý rác thải, diện tích đất xây dựng khu công nghiệp hoàn thành 100%; tổng kinh phí đầu tư trị giá gần 300 tỉ đồng.

Khu công nghiệp Cầu Tràm nằm giữa 3 khu dân cư lớn là Thị trấn Cần Đức, Thị trấn Cần Đức (Long An) và Thị trấn Bình Chánh (TP.Hồ Chí Minh). Cách trung tâm huyện Bình Chánh TP.HCM gần 8 km là một trong những huyện gần trung tâm TP, cảng Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất ... thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa để xuất khẩu, thu hút nguồn lao động phục vụ cho sản xuất. Theo quy hoạch ngành nghề, KCN Cầu Tràm có ngành công nghiệp ưu tiên phát triển: Công nghiệp ít ô nhiễm sản xuất, các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, hàng tiêu dùng và công nghiệp vật liệu xây dựng. Do Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng.

Công ty Trung Thành có đầu tư 1 dự án KCN Cầu Tràm khoảng 77,82ha, vừa qua đã được UBND tỉnh đồng ý cho điều chỉnh giảm khoảng 16,7383ha đất KCN để đầu tư khu dân cư tại văn bản số 3102/UBND-KT ngày 18/7/2017. Việc xây dựng khu dân cư là xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng thực tế. Chủ trương xin giảm diện tích đất tại các KCN của công ty trung thành để xây khu dân cư phục vụ người lao động, chuyên gia là cần thiết. Và Tại Công văn ngày 7/12/2018, Chính phủ đã đồng ý điều chỉnh giảm 16,74ha, diện tích đất của KCN Cầu Tràm là để xây dựng khu nhà ở công nhân và



các công trình phúc lợi xã hội. Công văn cũng nêu rõ: Giao UBND tỉnh Long An triển khai xây dựng nhà ở công nhân và các công trình phúc lợi xã hội tại các khu công nghiệp để đảm bảo điều kiện sống, làm việc của người lao động. Ngoài ra, việc điều chỉnh giảm diện tích đất quy hoạch KCN được quy định trong Nghị định 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ là chuyển đổi mục đích đất KCN sang xây dựng đô thị, nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho công nhân trong KCN. Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng và Xuất nhập khẩu Trung Thành cũng đang triển khai lập thủ tục đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đức.

Công nghiệp là ngành kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận cũng như giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Cầu Tràm Long An đang là khu vực đầy tiềm năng về phát triển kinh tế. Nhiều khu công nghiệp, nhà máy sản xuất được đặt tại đây, mở ra hướng đi mới cho sự phát triển chung của tỉnh. Khu công nghiệp Cầu Tràm Long An ngoài đóng vai trò giải quyết việc làm nó còn là môi trường kinh doanh tốt của những nhà đầu tư bất động sản hoặc người mua nhà, đất có thu nhập thấp.

Khu công nghiệp Cầu Tràm Long An có sức hút mạnh mẽ, kéo theo nhiều hoạt động đầu tư về kinh tế, xã hội hạ tầng, tạo điều kiện cho lao động làm việc tại đây có cơ hội sở hữu nhà ở với mức giá tốt, ổn định cuộc sống. Bên cạnh đầu tư về kinh tế thì giao thông cũng được chú trọng đáng kể, Long An hưởng lợi từ nhiều tuyến giao thông quan trọng như cao tốc Long Thành – Bến Lức, thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương, quốc lộ 1A, tỉnh lộ 830... Thời gian di chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh đã giảm đáng kể, hạn chế tình trạng kẹt xe, ngập úng hay khói bụi...

Có thể nói, dự án khu dân cư Cầu Tràm Long An là một dự án sở hữu nhiều ưu thế, Vị trí khu công nghiệp Cầu Tràm Long An nổi bật xứng đáng là địa chỉ vàng cho khách hàng khi chọn mua bất động sản tại Long An.



Long an hưởng lợi từ nhiều tuyến giao thông quan trọng, giao thông thuận lợi